

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**BÙI NGUYỄN HỒNG QUYÊN**

**TƯ TƯỞNG CỦA MONTESQUIEU VỀ THỂ CHẾ NHÀ NƯỚC  
VÀ NHỮNG GỢI MỞ ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG  
NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Triết học  
Mã số: 60.22.80

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**2013 | PDF | 110 Pages**  
**[buihuuhanh@gmail.com](mailto:buihuuhanh@gmail.com)**

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Hồ Tấn Sáng

Đà Nẵng - Năm 2013

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi cam đoan, đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.*

*Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực, có trích dẫn rõ ràng và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

Tác giả luận văn

**Bùi Nguyễn Hồng Quyên**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu .....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	3
4. Phương pháp nghiên cứu .....	3
5. Bố cục đề tài.....	3
6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu .....	3
<b>CHƯƠNG 1: TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC CỦA MONTESQUIEU</b> .....	8
1.1. NHỮNG TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC CỦA MONTESQUIEU .....	8
1.1.1. Tiền đề khách quan.....	8
1.1.2. Yếu tố chủ quan (cuộc đời và sự nghiệp của Charles Louis Montesquieu).....	18
1.2. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CỦA MONTESQUIEU VỀ CHÍNH THỂ NHÀ NƯỚC.....	22
1.2.1. Học thuyết về nguồn gốc Nhà nước .....	22
1.2.2. Lý luận về chính phủ .....	25
1.2.3. Các thể chế chính trị tự do - học thuyết về sự phân quyền.....	37
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 1</b> .....	49
<b>CHƯƠNG 2: GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG CỦA MONTESQUIEU VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÂN CHIA QUYỀN LỰC THEO GÓC NHÌN LỊCH SỬ</b> .....	51
2.1 NHỮNG NHẬN ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ VỀ TƯ TƯỞNG CỦA MONTESQUIEU QUA CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN TRIỂN LỊCH SỬ .....	51

2.1.1. Ảnh hưởng của tư tưởng Montesquieu đối với các nhà triết học, các cuộc cách mạng dân chủ tư sản và việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở các nước Tư bản chủ nghĩa .....	51
2.1.2. Những đánh giá và phê phán của giới lý luận mác xít về nhà nước tư sản và học thuyết phân quyền.....	58
<b>2.2. GIÁ TRỊ CÓ TÍNH THAM KHẢO TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM HIỆN NAY .....</b>	<b>66</b>
2.2.1. Khái quát quan điểm xây dựng nhà nước ta trong thời kỳ trước đổi mới .....	66
2.2.2. Một số khía cạnh có thể tham khảo trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.....	75
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....</b>	<b>100</b>
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>101</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>104</b>
<b>QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI (bản sao)</b>	

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Thế kỷ XVIII ở nước Pháp diễn ra phong trào Khai sáng và chính trong phong trào này đã có nhiều nhà tư tưởng lớn đề xuất những tư tưởng có ý nghĩa lớn đối với xã hội đương thời và theo thời gian nó còn vươn xa hơn nữa để đến ngày nay, những tư tưởng đó vẫn mang tầm giá trị ảnh hưởng. Các nhà khai sáng Pháp, thông qua ngòi bút của mình đã đề cập đến nhiều vấn đề cấp bách của xã hội lúc bấy giờ, ngòi bút của họ xoáy sâu và đánh thẳng vào bộ máy nhà nước phong kiến đương thời. Tư tưởng của họ vừa mang tính lý luận nhưng cũng có tính chính trị thực tiễn sâu sắc, và do vậy trong thời kỳ này, tư tưởng của họ đã trở thành vũ khí lý luận cho giai cấp tư sản chuẩn bị cho một cuộc cách mạng. Trào lưu tư tưởng của các nhà khai sáng ấy cũng đã vươn xa khỏi lãnh thổ nước Pháp và có những ảnh hưởng không nhỏ tới các nước Châu Âu và một số quốc gia khác trên thế giới. Chính điều này đã làm cho tư tưởng cũng như vị thế của phong trào Khai sáng có sức hút lớn, và đương nhiên nó cũng góp phần làm nên sự phong phú mang nhiều màu sắc trong hệ tư tưởng triết học, chính trị học của nhân loại.

Montesquieu là một đại diện tiêu biểu cho phong trào khai sáng trong đó ông nổi bật lên với tư tưởng triết học, đặc biệt là chính trị học. Ông được xem là một trong những người đặt nền móng trong tư tưởng xây dựng nhà nước pháp quyền, hơn nữa tư tưởng của ông cũng trở thành lý luận dẫn đường cho các cuộc cách mạng tư sản để đòi quyền tự do, dân chủ cho nhân dân Pháp nói chung và nhân loại tiến bộ nói riêng. Với tinh thần dám phê phán, dám đấu tranh chống lại những hủ tục, những lạc hậu của chế độ cũ cũng như những tàn dư của xã hội thì Montesquieu đã theo đuổi tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái. Chính vì điều này mà những tư tưởng của ông về chính thể nhà nước, phân chia quyền lực trong nhà nước pháp quyền đã trở thành một chất

men kích thích cho tư tưởng cách mạng của không chỉ nước Pháp mà còn là của chung những nước làm cách mạng đòi quyền tự do dân chủ.

Học thuyết về nhà nước, đặc biệt là học thuyết về phân chia quyền lực trong nhà nước được xem như là một trong những tư tưởng nổi trội và có ảnh hưởng khá lớn vào thời bấy giờ. Montesquieu đã lên tiếng mạnh mẽ phê phán những bất cập trong lòng xã hội phong kiến, một xã hội đã kìm kẹp mọi thứ quyền của người dân. Từ đó ông chủ trương đòi quyền tự do dân chủ cho nhân dân. Tư tưởng của ông mang sức thuyết phục bởi ông đề xướng một nhà nước đảm bảo quyền tự do, dân chủ cho nhân dân.

Chính vì điều này mà việc nghiên cứu tư tưởng của Montesquieu về chính thể nhà nước, phân chia quyền lực trong nhà nước có ý nghĩa quan trọng trong khoa học lịch sử chính trị thế giới. Tư tưởng của ông cũng là cơ sở cho nhiều quốc gia trên thế giới tham khảo, vận dụng để tạo lập mô hình nhà nước pháp quyền - hợp lý, có hiệu quả.

Ở nước ta, trong thời kỳ đổi mới, tư tưởng của Montesquieu đã được nghiên cứu với những khía cạnh khác nhau, theo cách tiếp cận khác nhau... Tuy nhiên, điều đáng chú ý là từ những kết quả đó có thể thấy, hiện vẫn còn có những đánh giá, nhận định rất khác nhau về giá trị và hạn chế trong tư tưởng của Montesquieu. Trong tình hình đó, đề tài : *“Tư tưởng của Montesquieu về thể chế nhà nước và những gợi mở đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay”* là một thử nghiệm của bản thân trong việc tìm hiểu tư tưởng của Montesquieu chủ yếu thông qua tác phẩm *“Tinh thần pháp luật”* của ông.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu**

**Mục tiêu:** Góp phần làm rõ tư tưởng của Montesquieu về chính thể nhà nước và phân chia quyền lực nhà nước. Trên cơ sở đó, vận dụng phân tích những vấn đề có thể giải quyết và tham khảo trong quá trình dựng nhà nước

pháp quyền ở nước ta.

**Nhiệm vụ:**

*Thứ nhất*, phân tích góp phần làm sáng tỏ những nội dung cơ bản trong tư tưởng về chính thể nhà nước và phân chia quyền lực nhà nước của Montesquieu.

*Thứ hai*, nêu ra giá trị cũng như hạn chế của tư tưởng này theo góc nhìn triết học chính trị, từ đó đề cập một số giá trị có tính tham khảo trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay.

**3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu của luận văn là tư tưởng của Montesquieu về chính thể nhà nước và phân chia quyền lực nhà nước.

- Phạm vi nghiên cứu, luận văn chỉ tập trung luận giải tư tưởng triết học chính trị của Montesquieu về chính thể nhà nước và phân chia quyền lực thể hiện trong tác phẩm “Tinh thần pháp luật” gắn với các giai đoạn tiến triển của nhà nước pháp quyền.

**4. Phương pháp nghiên cứu**

Luận văn sử dụng các phương pháp của phép biện chứng duy vật, trong đó đặc biệt là phương pháp logic, lịch sử, kết hợp logic với lịch sử, phương pháp phân tích hệ thống và so sánh- tổng hợp.

**5. Bố cục đề tài**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 2 chương, 4 tiết.

Chương 1 Tư tưởng về nhà nước của Montesquieu

Chương 2 Giá trị và hạn chế trong tư tưởng về chính thể nhà nước và phân chia quyền lực của Montesquieu- theo cách nhìn lịch sử.

**6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

Việc nghiên cứu tư tưởng của Montesquieu về chính thể nhà nước và

phân chia quyền lực trong nhà nước pháp quyền ở nước ta còn khá khiêm tốn. Bởi trong một thời gian dài, chúng ta không thừa nhận lý luận về nhà nước pháp quyền- với tư cách là học thuyết nền tảng của nhà nước tư sản. Nhưng từ khi đổi mới, đặc biệt từ năm 1994, trong văn kiện Hội nghị Trung ương giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng ta, chính thức sử dụng thuật ngữ nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và xem đó là hình thức tổ chức nhà nước cần được xây dựng, hoàn thiện ở nước ta, thì việc nghiên cứu những quan điểm tư tưởng có tính cội nguồn của học thuyết này được đặt ra như một đòi hỏi tất yếu. Trong xu thế đó, tư tưởng của Montesquieu về chính thể nhà nước và phân chia quyền lực trong nhà nước bắt đầu được nghiên cứu một cách có hệ thống.

Ở Việt Nam, người có thể xem là đầu tiên đã dịch tác phẩm “Tinh thần pháp luật”- tác phẩm thể hiện tập trung nội dung tư tưởng của Montesquieu về chính thể nhà nước và phân chia quyền lực trong nhà nước sang tiếng Việt là Trịnh Xuân Ngạn. Lúc đó, tác giả dịch tên tác phẩm là “Vạn lý pháp tinh”. Ông đã trích dịch 18 chương trong tác phẩm, với công trình này nó đã góp phần đưa tư tưởng của triết học khai sáng Pháp đến với độc giả Việt Nam. Sau này dịch giả Hoàng Thanh Đạm đã chọn lọc và dịch thêm 168 chương của cuốn sách, với lối văn dịch hiện đại hơn, dễ hiểu hơn và đây là bản dịch khá hoàn thiện.

Ngày nay, hầu hết các độc giả ở Việt Nam đã dựa vào bản dịch này để nghiên cứu và cho ra đời những công trình nghiên cứu hay bài viết có giá trị liên quan đến nhiều vấn đề đặt ra trong tác phẩm này, trong đó có vấn đề về nhà nước và phân chia quyền lực trong nhà nước của Montesquieu.

Theo hướng đó, hiện nay đã có một số bài viết nghiên cứu đến tư tưởng của Montesquieu như: “*Montesquieu bàn về thể chế chính trị*”, “*Tinh thần pháp luật và tư tưởng tam quyền phân lập của Montesquieu*” của Tiến sĩ Vũ Hoàng Công, đăng trên tạp chí Thông tin chính trị học. Những bài viết này đã



đi vào tìm hiểu quan niệm của Montesquieu về nguồn gốc, bản chất của nhà nước, đồng thời tìm hiểu và luận giải về cơ sở của quyền lực nhà nước cũng như hình thức tổ chức nhà nước. Trong bài viết của mình, tác giả đã nêu lên nội dung tư tưởng về các vấn đề thuộc về nhà nước và chỉ ra những điểm tiến bộ, hợp lý trong tư tưởng của Montesquieu.

Cuốn sách *“Triết học chính trị Montesquieu với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam”* của TS. Lê Tuấn Huy (2006), Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ ra những đóng góp của Montesquieu về tinh thần pháp quyền và những nguyên tắc để thực thi nó. Và quan trọng hơn, những luận giải ấy của nhà tư tưởng vĩ đại Montesquieu là những gợi ý lý thú trong việc xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa- điều mà Đảng và Nhà nước ta đang ra sức xây dựng và thực thi.

Cuốn *“Tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước với việc tổ chức bộ máy nhà nước ở một số nước”* của Tiến sĩ Nguyễn Thị Hòai (2005), Nhà xuất bản Tư pháp. Đây là công trình nghiên cứu tương đối đầy đủ và hoàn thiện về tư tưởng phân quyền và áp dụng trong tổ chức, hoạt động của một số bộ máy nhà nước trên thế giới hiện nay. Vấn đề được trình bày một cách cụ thể và có hệ thống về lịch sử ra đời cũng như quá trình phát triển của tư tưởng phân chia quyền lực trong lịch sử. Đây là một đóng góp lớn về việc hệ thống hóa tư tưởng phân quyền nói chung và của Montesquieu nói riêng.

Bên cạnh đó, trên các tạp chí chuyên ngành trong nước cũng đã có khá nhiều bài viết đề cập đến tư tưởng phân quyền của Montesquieu trên cơ sở những cách tiếp cận khác nhau.

Trên tạp chí triết học số tháng 7 năm 2009, tác giả Nguyễn Thị Thu Hương đã có bài viết *“Montesquieu – nhà triết học khai sáng với tư tưởng đề cao “Tinh thần pháp luật”*. Trong bài này, tác giả đã nghiên cứu khá sâu về cuộc đời cũng như sự nghiệp của Montesquieu, quá trình ông viết tác phẩm

này và những ảnh hưởng của xã hội để ra đời các tác phẩm của Montesquieu nói chung và tác phẩm Tinh thần luật pháp nói riêng. Bài viết phân tích khá sâu về tư tưởng của Montesquieu trong tác phẩm là chống lại những cực đoan trong xã hội đương thời, những tư tưởng mang tính luận chiến cao đánh vào bộ mặt của xã hội phong kiến đang trên đường suy tàn.

Trong tập bài giảng Lịch sử các học thuyết pháp lý của PGS.TS Đoàn Minh Duệ (2009), khoa Luật, trường đại học Vinh, có chuyên đề: “Tư tưởng chủ yếu trong học thuyết chính trị của Montesquieu và sự vận dụng của các nước”. Chuyên đề này tập trung giới thiệu quá trình hình thành học thuyết tam quyền phân lập, nội dung của học thuyết trong tư tưởng của Montesquieu; qua đó nêu lên những nhận xét chung về ưu điểm cũng như nhược điểm.

Cũng với nội dung là nghiên cứu về học thuyết tam quyền phân lập nhưng tác giả Nguyễn Thị Nhân, Trường chính trị tỉnh Thanh Hóa lại có cách tiếp cận vấn đề khác hơn trong bài: “Nội dung cơ bản của học thuyết tam quyền phân lập và ý nghĩa trong tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước ta hiện nay” (Nguồn từ “[trungchinhtri Thanh Hoa.gov.vn](http://trungchinhtri Thanh Hoa.gov.vn)”). Trong bài viết này, tác giả đã nêu lên những nội dung cơ bản của học thuyết và đặc biệt là có nêu lên ý nghĩa của học thuyết này trong tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước ta.

Tác giả Hồ Tấn Sáng với bài viết: “Đảng Cộng sản Việt Nam với việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của dân, do dân, vì dân”. Tạp chí Sinh hoạt lý luận số 1/2011 đã khái quát quá trình nhận thức và triển khai thực hiện chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam.

Tác giả Bùi Ngọc Sơn, khoa Luật đại học quốc gia Hà Nội lại có bài viết về “Học thuyết phân chia quyền lực – Một cách tư duy về quản lý nhà nước”. Bài viết này đã tổng quan về học thuyết phân chia quyền lực, nêu ảnh hưởng của nó đến nền chính trị thế giới mà đặc biệt là ở các nước tư bản. Bên cạnh

đó, bài viết đề cập khá sâu đến vấn đề tư duy cơ giới thế kỷ XVII-XVIII, đây là thời kỳ ra đời của học thuyết phân chia quyền lực và tư tưởng này cũng có ảnh hưởng đến các suy luận khoa học trong thời kỳ này. Đây cũng là một cách tiếp cận và nghiên cứu vấn đề cần được tiếp tục bàn luận...Ngoài ra, một số bài viết về Lịch sử nước Pháp, cuộc cách mạng tư sản 1789 trong cuốn “Đại cương lịch sử triết học phương Tây” của Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh cũng đã đề cập đến những điều kiện tác động đến tư tưởng của Montesquieu, buộc ông phải có một cách nhìn mới, lối tư duy mới để cho ra đời tư tưởng phân quyền.

Hầu hết, các công trình nghiên cứu trên, với cách tiếp cận khác nhau ở phương diện khác nhau, đều đã có những đóng góp đáng kể vào việc nghiên cứu tư tưởng của Montesquieu về nhà nước và phân chia quyền lực nói riêng cũng như phong trào khai sáng nói chung.

Dựa trên những nguồn tài liệu của lịch sử triết học, kế thừa các công trình nghiên cứu của các tác giả, chúng tôi cố gắng tìm hiểu và phân tích một cách có hệ thống vấn đề nhà nước và phân chia quyền lực nhà nước trong tư tưởng của Montesquieu từ góc độ triết học chính trị.

## CHƯƠNG 1

### TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC CỦA MONTESQUIEU

#### 1.1. NHỮNG TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC CỦA MONTESQUIEU

##### 1.1.1. Tiền đề khách quan

###### *a. Những điều kiện kinh tế*

Sang thế kỷ XVIII, nước Pháp rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về mọi mặt trong lĩnh vực kinh tế. Tài chính đang đi vào khó khăn khi vừa phải chi phí cho chiến tranh để giữ vững vị thế của mình trong châu lục cũng như tiếng nói ở các nước thuộc địa của mình. Mặt khác thì việc cần tiền để duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước cũng tiêu tốn không kém khi chế độ phong kiến ngày càng suy đồi về đạo đức. Ngân sách nhà nước lâm vào bế tắc khi phải chi phí cho quá nhiều việc, đứng trước thực trạng đó, manh nha hình thành một số tư tưởng cải cách, nhưng chính nền móng quá lâu đời của chế độ phong kiến đã cản bước những tư tưởng ấy thành hiện thực. Lúc này, để giải quyết nhanh vấn đề tài chính thì việc đưa ra và áp dụng khung hệ thuế mới là có vẻ hợp lý nhất, từ đây trên nước Pháp và đặc biệt là các thuộc địa của Pháp, chính sách thuế là vấn đề nóng được quan tâm nhiều nhất.

Các loại thuế mới ra đời chủ yếu tập trung đánh vào lĩnh vực nông nghiệp và công thương nghiệp. Với mức thuế cao và nhiều loại thuế khác nhau nó có thể giải quyết được tạm thời vấn đề tài chính cho nhà nước tuy nhiên quay lại với người dân thì đó là một đòn gánh nặng, thuế từ đó trở thành vấn nạn trong kinh tế nước Pháp thời bấy giờ. Cũng chính vì chính sách thuế nặng nề nên việc kim hãm quá trình sản xuất thể hiện rõ, đại bộ phận nông dân lâm vào tình cảnh ngày càng khó khăn hơn, khổ cực hơn.

Nông nghiệp là lĩnh vực sản xuất chính của kinh tế bị ảnh hưởng nhiều

nhất. Vốn dĩ nền nông nghiệp đã lạc hậu, với công cụ và phương thức sản xuất kém phát triển thì nay với chính sách thuế mới đã đẩy nông nghiệp vào con đường khó hơn. Đó là có đến 1/3 đất đai bị bỏ hoang, năng suất lao động cũng giảm sút nghiêm trọng. Một khi nông nghiệp là nền chính mà lại đi xuống như thế thì càng đẩy kinh tế vào con đường khó khăn hơn. Và đây được xem như là hệ lụy của chế độ phong kiến đang suy tàn chi dựa phần lớn vào việc bóc lột những người nông dân khốn khổ để mang lại sự xa hoa cho chốn cung đình và những kẻ nắm giữ đất đai.

Công nghiệp cũng không hơn gì nông nghiệp. Trong khi cái thiết yếu nhất là sản xuất hàng tiêu dùng – cái phục vụ cho số đông người dân- vừa có sức tiêu thụ thấp lại vừa không được tập trung vào sản xuất thì các mặt hàng cao cấp lại rất được chú trọng đầu tư. Cùng với sự phát triển trì trệ là những quy định nghiêm ngặt của các phường hội, sự không thống nhất về mặt thuế khóa hay hệ thống đo lường giữa các vùng miền đã gây nhiều cản trở cho quá trình trao đổi, mua bán hàng hóa. Nhìn chung công nghiệp nước Pháp vẫn nằm trong sự kìm kẹp của chế độ phong kiến, quy mô sản xuất nhỏ, sản phẩm rập khuôn không phong phú đa dạng. Không có sự thống nhất trong buôn bán trao đổi của nội thương trong nước cũng đã kéo theo những ảnh hưởng tới quá trình phát triển của ngoại thương. Mặc dù giao thương giữa Pháp với các nước lớn, đặc biệt là với thuộc địa có phần khả quan hơn so với công, nông nghiệp và thương nghiệp trong nước nhưng chế độ phong kiến lạc hậu là nguyên nhân chính kìm hãm sự phát triển chung của kinh tế Pháp.

Tóm lại, nền kinh tế nước Pháp vào thời kỳ này đã phản ánh khá rõ nét những mâu thuẫn trong lòng xã hội. Với phương thức sản xuất cũng như với thái độ chính trị của chế độ phong kiến đương thời đã bắt đầu tạo nên những bất đồng và cản trở sự phát triển chung của xã hội. Nó đẩy người dân nước này đứng trước sự cơ cực và sức ép khôn cùng, và chính nó đã làm nên ngọn

lửa âm i trong lòng xã hội, chỉ cần có cơ hội là sẽ bùng cháy thành ngọn lửa cách mạng.

***b. Những điều kiện chính trị - xã hội***

Vào thế kỷ XVIII, trong lòng xã hội nước Pháp nảy sinh nhiều mâu thuẫn và các vấn đề dân chủ trở nên phức tạp hơn bao giờ hết. Xã hội tồn tại với một bên là chế độ phong kiến đã lỗi thời, với sự xuống cấp của bộ máy cầm quyền cũng như sự lạc hậu trong phương thức sản xuất, nhân dân sống trong khó khăn và sự ức chế đến tột cùng với một bên là chủ nghĩa tư bản đang lên và phát triển ngay trong lòng xã hội phong kiến. Nhờ sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản cũng dần trở thành một lực lượng mới trong xã hội, có quyền lực về kinh tế nhưng không nắm giữ về chính trị, vẫn bị sự kìm kẹp của chế độ phong kiến. Những mâu thuẫn trong lòng nước Pháp âm i nhưng vô cùng mãnh liệt, nó đang chờ cơ hội để bùng lên, sự vươn lên của những lực lượng mới để xóa bỏ sự thống trị của chế độ cai trị lạc hậu, ngày càng sa đọa, bóc lột sức lao động của nhân dân với chính sách thuế khóa nặng nề...

Hệ thống quan lại, quý tộc phong kiến trở thành cái ung nhọt làm đau cả xã hội, sự tồn tại của tầng lớp này là nhờ vào thuế của nhân dân đóng góp. Đã vậy chúng còn cho mình cái quyền được hưởng lợi, không phải đóng thuế mà chỉ cần ngồi đếm tiền từ tay dân. Quyền bình đẳng của người dân cũng bị loại bỏ ra khỏi pháp luật, dẫn đến sự bất bình trong nhân dân. Nhân dân bị đẩy tới bước đường cùng, họ vừa bị mất cả quyền lợi kinh tế và cũng bị mất đi cả quyền con người, quyền tự do dân chủ.

Trước một cuộc sống như vậy, buộc người dân cũng phải đấu tranh đòi quyền lợi cho mình và các phong trào của nhân dân chống lại chế độ phong kiến ngày càng nhiều hơn. Mục đích của người dân là đấu tranh đòi quyền tự do, dân chủ cũng như những quyền lợi trong kinh tế, còn giai cấp tư sản, tiến

hành đấu tranh là để thủ tiêu, lật đổ chế độ xã hội đang tìm mọi cách để kìm hãm bước phát triển của họ. Tất nhiên, trước làn sóng đấu tranh ấy, chế độ phong kiến đã thẳng tay đàn áp..., ra lệnh đốt sách báo, gắng “bóp chết” những hệ tư tưởng đang có sức ảnh hưởng tới người dân. Chế độ phong kiến trở thành lực lượng đối lập với cả xã hội và cần thiết phải xóa bỏ để xây dựng một chế độ mới hoàn thiện hơn, xã hội mang lại tự do, bình đẳng cho nhân dân và phục hồi lại nền kinh tế.

Hoàn cảnh lịch sử của xã hội Pháp lúc này là đã hội đủ các điều kiện, đủ cơ sở và tiềm lực để tiến hành một cuộc cách mạng lật đổ phong kiến với sự đồng thuận cao của mọi tầng lớp trong xã hội. Trong cuộc đấu tranh này, tư sản là giai cấp tiên phong kêu gọi, lãnh đạo các giai tầng trong xã hội cùng đấu tranh, làm cuộc cách mạng. Cuộc đấu tranh này cũng được sự ủng hộ lớn từ người dân và đội ngũ trí thức - những nhà tư tưởng lớn lúc bấy giờ cũng có những đóng góp không nhỏ. Các nhà tư tưởng nhận thấy đây là điều kiện thuận lợi để đấu tranh lật đổ phong kiến đồng thời cũng nêu cao tư tưởng tự do, dân chủ, bình đẳng, bác ái. Trào lưu tư tưởng này đánh dấu bước tiến mới trong nhận thức và hành động của đông đảo các giai cấp, tầng lớp bị trị, khơi nguồn cho dòng chảy cách mạng với khát vọng: Vì sự Khai sáng và tiến bộ của nhân loại.

Vấn đề đặt ra cả về lý luận và thực tiễn lúc này là: Sau khi đấu tranh giành thắng lợi, xây dựng xã hội mới với chế độ mới thì việc duy trì trật tự xã hội cũng như thúc đẩy xã hội phát triển bằng con đường nào? Một chế độ chính trị, chế độ nhà nước mới ra đời thay thế chế độ cũ, không còn sử dụng hệ tư tưởng cũ, cách cai trị cũ... bằng cách nào, bằng những công cụ nào để có thể hiện thực hóa ý tưởng nhân văn - mang lại quyền lợi, tự do, bình đẳng cho nhân dân? Và chính trong thực tiễn ấy, trong sự đòi hỏi đó của lịch sử, đã xuất hiện trào lưu tư tưởng của các nhà Khai sáng, Montesquieu là một trong

những nhà tư tưởng điển hình của dòng tư tưởng tiến bộ này.

*c. Tiền đề lý luận( quan điểm của Aristotle, John Locke...)*

Những tư tưởng về tạo lập một nhà nước hợp lý, có hiệu quả không phải đến thời cận đại mới đặt ra. Chính các nhà tư tưởng, các nhà chính trị tiến bộ thời cổ đại đã có không ít những đóng góp có giá trị cả về mặt lý luận lẫn trong thực tiễn. Nổi lên trong số đó là Aristotle – “ Tập đại thành của văn minh Hy- La”- người đầu tiên đề cập tới lý luận về một thể chế chính trị, thể chế nhà nước hỗn hợp, trong đó manh nha hình thành tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước.

Ông cho rằng để đảm bảo sự công bằng trong dân chúng thì nhà nước phải được tổ chức có quy củ, nghĩa là phải có 3 bộ phận: bộ phận tư vấn pháp lí về hoạt động của nhà nước, bộ phận các tòa thị chính và bộ phận các cơ quan tư pháp.

Ông đã quan niệm rằng trong bất kỳ nhà nước nào cũng cần phải có những yếu tố bắt buộc: cơ quan làm ra luật có trách nhiệm trông coi việc nước, các cơ quan thực thi pháp luật và các toà án [13, tr. 7]. Từ đó, ông chia lĩnh vực hoạt động của nhà nước thành 3 thành tố: nghị luận, chấp hành và xét xử.

Tư tưởng này đã được thực hành ở một số nhà nước cổ đại phương Tây mà điển hình là nhà nước Athens và Cộng hòa La Mã. Tuy nhiên, tư tưởng của Aristotle mới chỉ dừng lại ở việc phân biệt các lĩnh vực hoạt động của nhà nước chứ chưa chi rõ phương thức vận hành cũng như mối quan hệ bên trong giữa các thành tố đó.

Ông trình bày về cách thức hình thành, chức năng, quyền hạn và cơ cấu của từng bộ phận cụ thể. Về bộ phận thứ nhất, hay còn được gọi là Hội nghị nhân dân, được ông chi các chức năng là: "quyết định về vấn đề chiến tranh và hoà bình, lập ra hoặc phá vỡ những liên minh, ban hành các đạo luật, những án tử hình, đi đày hoặc tịch thu tài sản và yêu cầu các pháp quan giải



thích về cách xử sự của họ trong thời gian giữ chức vụ" [9, tr. 34]. Nói theo ngôn ngữ ngày nay thì Hội nghị nhân dân này nắm quyền lập pháp và quyết định những vấn đề quan trọng nhất của quốc gia. Số lượng, cách thức lựa chọn các thành viên và quyền hạn của Hội nghị công dân có liên quan tới hình thức nhà nước: ở chế độ dân chủ mọi công dân đều được tham gia Hội nghị nhân dân và có quyền quyết định mọi vấn đề trọng yếu của đất nước; chế độ đầu sỏ chính trị thì chỉ một số công dân đặc biệt mới được tham gia quyết định các vấn đề nhà nước; còn trong chế độ quý tộc thì một bộ phận quyết định vấn đề này, trong khi một bộ phận khác quyết định những vấn đề khác.

Về các toà thị chính, mà cụ thể là về các pháp quan, Aristotle cho rằng cần có nhiều pháp quan để chăm lo cho từng việc cụ thể trong nhà nước: quản lý thị trường, quản lý đường xá, nhà cửa, quản lý đất đai... Nhưng cần có một pháp quan cao nhất, có quyền chỉ huy toàn bộ nhân dân với tư cách như là người đứng đầu nhà nước. Theo ông, trong chế độ dân chủ, các pháp quan được chọn ra từ trong toàn thể nhân dân; trong chế độ đầu sỏ chính trị thì được chọn ra từ một đẳng cấp đặc biệt; còn trong chế độ quý tộc thì một số pháp quan được chọn ra từ nhân dân, và một số khác được chọn ra từ những đẳng cấp trên trong xã hội.

Về cơ quan tư pháp toà án, Aristotle chia ra rất nhiều loại khác nhau, tùy theo tính chất và đặc điểm các vụ việc mà toà án đó chuyên giải quyết. Về cách thức lựa chọn các thẩm phán, ông cũng chỉ ra nhiều dạng tùy theo hình thức nhà nước: việc mọi công dân đều có thể trở thành thẩm phán là đặc điểm của nhà nước dân chủ; nếu chỉ có một số công dân thuộc những đẳng cấp nhất định mới có thể trở thành thẩm phán thì đó là chế độ đầu sỏ chính trị; còn tùy theo từng vụ việc cụ thể mà chọn thẩm phán trong nhân dân hay trong những người đặc biệt là biểu hiện của chế độ quý tộc.

Aristotle là một trong những nhà tư tưởng đầu tiên nói về tư tưởng phân

quyền, ông cho rằng quyền lực nhà nước được phân chia và được thực hiện bởi ba bộ phận. Mỗi bộ phận ấy lại có chức năng, thẩm quyền cơ cấu tổ chức và cách thức hình thành khác nhau. Nghiên cứu về tư tưởng phân quyền đã giúp Aristotle, thấy rằng những nơi mà chế độ dân chủ, quyền lực nhà nước là do nhân dân làm chủ thì ở đó nhân dân có quyền tham gia vào các bộ phận của nhà nước sau khi đã được lựa chọn. Hơn nữa người dân còn có quyền thẩm tra tư cách đạo đức của của các quan chức và có thể phê bình, khiển trách những người đó. Tuy nhiên, tư tưởng của Aristote vẫn chưa chứa đựng quan điểm phân chia quyền lực theo tinh thần của thuyết phân chia quyền lực hiện đại, và ông mới chỉ dừng lại ở mô tả bộ máy nhà nước mà chưa đi sâu, chỉ ra mối liên hệ giữa các cơ quan nhà nước, cũng như chưa chỉ được ra nguyên nhân phải chia quyền lực nhà nước thành các nhánh quyền lực như vậy.

Từ những quan điểm sơ khai, là nền móng về phân chia quyền lực trong nhà nước Hi Lạp cổ đại của Aristotle, sau này nhà triết học người Anh là John Locke (1632 – 1704) đã là người đầu tiên khởi thảo ra học thuyết phân quyền, và thể hiện trong tác phẩm “Khảo luận thứ hai về Chính quyền” của ông.

Ông cho rằng: quyền lực của nhà nước là quyền lực của nhân dân. Nhân dân nhường một phần quyền của mình cho nhà nước qua khế ước. Và để chống độc tài phải thực hiện sự phân quyền. Từ đó, Ông chia quyền lực nhà nước thành ba nhánh quyền lực: lập pháp, hành pháp và liên minh.

Theo đó, quyền lập pháp là quyền lực cao nhất trong nhà nước; quyền lập pháp phải thuộc về nghị viện; nghị viện phải họp định kỳ để thông qua các đạo luật, nhưng không thể can thiệp vào việc thực hiện chúng. Quyền hành pháp phải thuộc về nhà vua. Nhà vua lãnh đạo việc thi hành pháp luật, bổ nhiệm các bộ trưởng, chánh án và các quan chức khác. Hoạt động của nhà vua phụ thuộc vào pháp luật và vua không có đặc quyền nhất định nào đối với nghị viện để nhằm không cho phép nhà vua thu tóm toàn bộ quyền lực về tay

minh và xâm phạm các quyền tự nhiên của công dân. Nhà vua cũng thực hiện quyền liên minh, tức là giải quyết các vấn đề chiến tranh, hoà bình, và đối ngoại.

Theo Locke thì cơ quan lập pháp là cơ quan có quyền lực tối cao nên sự thành lập cơ quan lập pháp được xem là đạo luật đầu tiên và cao nhất của xã hội. Khi các đạo luật được làm ra thì cần phải được thực hiện liên tục, phải thường xuyên xuất hiện vì thế mà cần phải có một thứ quyền lực khác tồn tại thường xuyên để phụ trách việc thực hiện các đạo luật đã được ban ra và còn hiệu lực. Đây chính là quyền lực hành pháp.

Quyền lập pháp và quyền hành pháp phải luôn luôn được chia tách với nhau và cũng do những chủ thể khác nhau nắm giữ. Bởi vì nếu chỉ có một người nắm giữ thì con người dễ bị cái thứ quyền lực ấy cám dỗ, họ có thể sẽ miễn cho bản thân mình tránh ra ngoài sự phụ thuộc vào các điều luật. Tất yếu nó sẽ làm cho việc xây dựng luật cũng như việc thực hiện luật chỉ phục vụ cho lợi ích cá nhân mà thôi, sẽ đi ngược lại với lợi ích chung của xã hội.

Trong một nhà nước thì việc lập pháp cần thiết phải có sự phối hợp của ba chủ thể, mà theo Locke đó là người được cha truyền cho, có quyền lực hành pháp tối cao, có quyền triệu tập và giải tán hai chủ thể còn lại trong thời gian nhất định, người này không ai khác chính là vua. Người thứ hai là một hội đồng quý tộc cha truyền con nối và người thứ ba là một hội đồng mà những người trong đó là người đại diện cho nhân dân, được nhân dân tín nhiệm bầu ra.

Quyền lực lập pháp có thể quyết định đến hình thức nhà nước vì hình thức của chính quyền phụ thuộc vào nơi được trao quyền lực tối cao, đó là quyền làm luật. Quyền lập pháp không chỉ là quyền lực tối cao của nhà nước mà còn là quyền lực bất khả xâm phạm và không thể thay đổi được trong tay những người được xã hội trao cho. Không ai có quyền được làm luật nếu không có sự đồng thuận của chính trị xã hội.

Locke cho rằng "Luật xác thực đầu tiên và làm nền tảng của mọi cộng đồng quốc gia, là việc thiết lập cơ quan quyền lực lập pháp" [14, tr. 183]. Cơ quan lập pháp không những là quyền lực tối cao của cộng đồng quốc gia, mà còn là quyền lực thiêng liêng và không thể hoán đổi một khi cộng đồng đã nhất trí đặt nó vào cương vị đó. Cơ quan lập pháp là cơ quan duy nhất có quyền ban hành pháp luật, bởi nếu không có sự phê chuẩn của cơ quan lập pháp - cơ quan đại diện cho cộng đồng toàn xã hội, thì dù đó là sắc lệnh của bất cứ ai, được bất cứ quyền lực nào hậu thuẫn đi chăng nữa thì cũng không thể có được điều tuyệt đối cần thiết đối với pháp luật - đó chính là sự chấp thuận của xã hội. Đồng thời, không một thành viên nào của cộng đồng có thể không tuân thủ hay đi xa hơn những luật mà cơ quan lập pháp đã ban hành, khi nó vẫn hoạt động phù hợp với sự uỷ thác của xã hội, dù cá nhân đó có được sự ủng hộ từ một quyền lực ngoại quốc hay của bất cứ một quyền lực nào khác trong nước.

Theo Locke, luật pháp được làm nên trong thời gian ngắn nhưng có sức mạnh bất biến và dài lâu, nên cơ quan lập pháp không phải lúc nào cũng cần hiện diện. Hơn thế, sự cám dỗ của quyền lực rất dễ khiến những nhà làm luật có tham vọng nắm luôn quyền thi hành nó, để rồi đặt lợi ích và bản thân mình lên trên luật pháp, và đi trái lại mục đích của xã hội và chính quyền. Do đó, ông đưa ra mô hình của cơ quan lập pháp tốt nhất là tập hợp của những người khác nhau trong một thời gian nhất định để làm luật, và khi đã hoàn thành công việc, họ sẽ lại tách ra, trở lại là một thành viên của cộng đồng và chịu sự chi phối của những luật mà mình làm ra, như thế mới đảm bảo cho việc làm luật của họ là vì lợi ích chung của toàn cộng đồng.

Theo Locke, nếu như trong một nhà nước mà cơ quan lập pháp không tồn tại thường xuyên, một người nào đó nắm toàn quyền hành pháp và cũng có quyền tham dự vào cơ quan lập pháp thì con người này, theo một nghĩa có

thể chấp nhận được, chính là quyền lực tối cao, bởi lẽ ông ta nắm toàn quyền hành pháp, và bởi lẽ không có một cơ quan lập pháp cấp trên nào có thể thông qua một đạo luật nếu không có sự đồng ý của ông ta. Từ bản thân ông ta xuất phát ra thứ quyền cai trị của tất cả các quan cấp dưới, và các viên quan này cũng như toàn thể dân chúng phải tuyệt đối trung thành với ông ta, phải tuân thủ mọi ý chí của ông ta. Nhưng sự trung thành và sự tuân thủ này chỉ là một sự chấp hành luật pháp không hơn không kém. Hành động của ông ta là dựa theo ý chí xã hội, là thứ đã được minh định trong pháp luật, bởi vậy, ông ta không có ý chí nào khác, quyền lực nào khác ngoài ý chí và quyền lực của luật pháp. Nếu ông ta không thực hiện, hoặc thực hiện trái lại nhiệm vụ mà cơ quan lập pháp đã uỷ nhiệm cho, nghĩa là ông ta đã tự giáng chức mình, trở thành một thành viên của cộng đồng như mọi thành viên khác, và không còn bất cứ một quyền lực nào hơn những thành viên còn lại để buộc họ phải tuân thủ theo ý chí của mình, khi mà bản thân họ chỉ duy nhất phải tuân thủ theo ý chí chung của pháp luật.

Dưới góc nhìn của Locke thì quyền lập pháp là tối cao nhưng không phải là vô hạn mà nó còn bị giới hạn bởi những điều kiện nhất định. Quyền lập pháp vốn dĩ là một quyền được nhân dân uỷ thác để hoạt động, nó còn phụ thuộc vào nhân dân - tầng lớp nắm giữ chủ thể tối cao của quyền lực trong xã hội. Nhân dân có thể thay đổi hoặc cách chức chính quyền lập pháp khi họ thấy nó hoạt động không tốt, đồng thời sẽ lấy lại quyền lực và trao quyền lập pháp cho những người mới mà họ thấy tin tưởng hơn, sẽ đảm bảo cho sự an toàn của họ. Vì vậy nhân dân là những người nắm quyền lực tối cao để đảm bảo sự an toàn cho chính họ khỏi sự xâm phạm của bất cứ ai. Trong khi đó các nhà lập pháp sẽ bị coi là chuyên quyền và sẽ bị tước hết quyền lực khi họ là người đề ra và thực hiện những mưu đồ chống lại tự do của nhân dân. Với quan điểm này, Locke đã có một bước tiến khi thừa nhận quyền lực tối

cao và vai trò quyết định của nhân dân đối với nhà nước.

Nhìn chung, học thuyết phân quyền của Locke đã có sự kế thừa tư tưởng phân chia quyền lực của Aristotle. Đến Locke thì tư tưởng của ông đã rõ ràng hơn, cụ thể hơn, tính ứng dụng cao hơn ...và từ tư tưởng của Aristote, của Locke đã được Montesquieu kế thừa, phát triển.

### **1.1.2. Yếu tố chủ quan (cuộc đời và sự nghiệp của Charles Louis Montesquieu)**

Charles Louis Montesquieu (1689-1755) sinh ra trong một gia đình quan chức cao cấp của nghị viện có tư tưởng tiến bộ. Ngay từ nhỏ ông đã say mê văn học cổ và luật học. Cái nôi gia đình đã phần nào giúp ông trở thành một nhà triết học, nhà kinh tế học, nhà xã hội học, nhà sử học, nhà văn, và là một trong những nhà tư tưởng khai sáng của nước Pháp. Ông được coi là nhà sáng lập ra khoa học chính trị của giai cấp tư sản Pháp thế kỷ XVIII và có ảnh hưởng lớn đến cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789.

Montesquieu đã vào làm việc trong ngành tư pháp, sau đó giữ chức Chủ tịch toà án Bordeaux khi chưa đầy 30 tuổi, ông là một vị quan toà mẫu mực, đứng đắn. Năm 1716, ông được cử làm viện sĩ Viện Hàn lâm Bordeaux. Cũng trong thời gian này ông đã đọc luận văn về “Chính sách tôn giáo của người Roma” và “Ký ức về các lần quốc trái”... Và, đứra con tinh thần - tác phẩm đầu tay của ông: “Những bức thư của người Ba tư” ra đời, dù khuyết danh song cũng đã làm cho ông nổi tiếng. Sách được đón nhận nhiệt tình vì trong năm đó sách được tái bản 4 lần. Sau thời gian này Montesquieu liên tiếp cho xuất bản nhiều sách viết về nhiều lĩnh vực như “Bản về chính trị” năm 1723, hay “Suy nghĩ về chính thể quân chủ phổ thông” năm 1724. Thành công đã dẫn ông đến với Paris và trở thành viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp năm 1727.

Năm 1728, Montesquieu được cử làm thành viên của Viện Hàn lâm khoa học Pháp. Sang năm 1729, Montesquieu lại sang Anh và sống ở đây hai năm.

Cũng tại đây, ông được nhận làm thành viên Hiệp hội Hoàng gia Anh tại Luân Đôn. Ông đã bắt đầu dành nhiều thời gian nghiên cứu thể chế chính trị và Hiến pháp Anh cũng như có điều kiện tiếp cận với cuộc Cách mạng Tư sản Anh. Từ thực tế nước Anh, từ những tư liệu thu được qua các chuyến đi và qua việc khảo sát các nhà nước cổ đại, ông có ý định viết một cuốn sách về pháp luật. Năm 1731, Montesquieu trở về Pháp và sau đó là 20 năm liên tục ông tập trung nghiên cứu và cho ra tập sách “Tinh thần pháp luật” nổi tiếng.

Khi tác phẩm “Tinh thần pháp luật” được xuất bản năm 1748 thì sau đó một năm tạp chí Nouvelles Ecclesiastiques (Tin giáo hội) đã có bài viết phê phán, họ coi tác giả thuộc phái thần giáo. Hai năm sau, dù sức khỏe và đặc biệt là đôi mắt gần như là bị lòa, nhưng Montesquieu vẫn viết tác phẩm Bảo vệ Tinh thần pháp luật.

Trong sự nghiệp của mình, Montesquieu viết về nhiều lĩnh vực, nhưng nhiều nhất vẫn là các nghiên cứu về chính trị. Tư tưởng chính trị của ông tập trung chủ yếu trong hai tác phẩm “Những bức thư của người Ba tư” (1721) và “Tinh thần pháp luật” (1748). Trong các tác phẩm của ông, học thuyết chính trị có ý nghĩa, tiến bộ và rõ ràng hơn so với các học thuyết về các lĩnh vực kinh tế, xã hội học...

Montesquieu có khuynh hướng xem sự xuất hiện của nhà nước và pháp luật là có tính lịch sử. Ông muốn khám phá thêm những quy luật của đời sống xã hội và chính trị. Theo ông, sự phong phú của các đạo luật và thể chế không phải là kết quả của sự tùy tiện, hoang tưởng mà gắn liền với hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Khi bàn về nhà nước, Montesquieu có phần thiên cảm hơn với hình thức cầm quyền của nhà nước cộng hòa. Với ông, nền cộng hòa vốn có tinh yêu tự do, lòng căm thù chế độ chuyên chế do vậy, nó đảm bảo cho mình được độc lập.

Trong nghiên cứu, Montesquieu cũng rất chú trọng đến các quy luật tự nhiên và những quy luật ấy đã tồn tại trước khi xã hội ra đời. Đó là sự bình đẳng, hòa bình, khát khao kiếm thức ăn cho bản thân và mong muốn sống trong cộng đồng.

Theo ông, nếu ra khỏi trạng thái tự nhiên thì sẽ mất đi sự bình đẳng và giữa con người với con người sẽ có chiến tranh. Các cuộc chiến tranh đã buộc con người phải phải lập ra các đạo luật tối ưu, giữa các quốc gia trên thế giới có luật quốc tế để xác định mối quan hệ giữa các dân tộc, còn luật chính trị là để xác định mối quan hệ giữa người cầm quyền và người bị trị, giữa các công dân với nhau thì nên thiết lập luật dân sự.

Montesquieu là người có tư tưởng tự do, vì thế ông chống lại chế độ chuyên chế, lộng quyền chính trị và nhà thờ. Điều đó được thể hiện trong các tác phẩm của ông. Theo ông chuyên chế là hình thức cầm quyền mà trong đó cả quốc gia nằm dưới quyền của một người, đó là Nhà nước phụ thuộc và sự lộng quyền của người cầm quyền. Trong Nhà nước đó không có pháp luật, và nếu trong một chế độ chuyên chế có pháp luật thì chúng vẫn không có ý nghĩa thực tế, vì trong chế độ đó không có những thiết chế đảm bảo duy trì pháp luật. Bởi vậy, Nhà nước chuyên chế là Nhà nước khủng bố, Nhà nước của sự chuyên quyền.

Ông cũng ra sức phê phán nhà thờ và thần học một cách sâu sắc, nhưng lại cho rằng tôn giáo có một vai trò nhất định trong việc duy trì đạo đức xã hội. Trong khi phê phán chế độ quân chủ chuyên chế ở Pháp, Montesquieu lại đồng thời bảo vệ tư tưởng thoả hiệp về việc duy trì một chế độ quân chủ lập hiến ôn hoà và nêu lên nguyên tắc phân chia quyền lực (thuyết phân quyền: quyền lập hiến, quyền tư pháp và quyền hành chính); ông cố gắng tìm cách vạch ra nguyên nhân xuất hiện các chế độ nhà nước, phân tích các hình thức nhà nước khác nhau, khẳng định luật pháp phụ thuộc vào hình thức cầm quyền ở mỗi nước. Theo ông, luật pháp không phải do thượng đế quyết định hay chỉ xuất phát từ một nguyên tắc trừu tượng, như công lí.

Montesquieu tin vào tiến bộ gắn liền với việc thiết lập tự do chính trị. Vì tự do chính trị thúc đẩy sự phát triển kinh tế, công nghiệp và buôn bán. Với



hoàn cảnh lúc bấy giờ thì tinh thần thương mại đã gắn bó các dân tộc lại với nhau, ở những nước được khích lệ bằng tinh thần thương mại thì mọi công việc, thậm chí là đạo đức cũng trở thành vật trao đổi.

Montesquieu luôn bảo vệ và ủng hộ tư tưởng tự do ngôn luận, báo chí, tín ngưỡng, tiến hành đấu tranh chống ngu dân tôn giáo, chuyên quyền tòa án. Đặc biệt, ông là người đã loại trừ những cực đoan, bất công của chế độ tư hữu, về trách nhiệm của nhà nước đảm bảo cho công dân có các phương tiện sống. Những tư tưởng này mang tính nhân đạo sâu sắc, đó là tư tưởng của của một người yêu quý hòa bình, mong muốn sự tự do trong cộng đồng xã hội.

Là một nhà chính trị học thì Montesquieu là một người có nhiều tư tưởng tiến bộ. Qua nghiên cứu thực tế hoàn cảnh lịch sử cùng với những bất cập của chế độ phong kiến giai đoạn đó đã buộc ông phải nói lên tiếng nói cùng tinh thần đấu tranh, phê phán các thế lực đương thời. Mà theo ông đó là những thế lực làm cho đời sống của đại bộ phận nhân dân lâm vào bần cùng, gần như mất đi tính tự do, dân chủ. Ông phê phán gay gắt các quan hệ trong xã hội phong kiến và cả chế độ chuyên chế, và ủng hộ các quyền tự do của công dân, sự bình đẳng của con người trong xã hội không tính đến nguồn gốc xuất thân. Chính những thực tế này đã ảnh hưởng và thôi thúc Montesquieu phải đấu tranh cho con người, cho xã hội tốt hơn. Tính nhân văn trong tư tưởng của ông thể hiện ngày càng rõ hơn trong việc xây dựng một nhà nước mang lại quyền tự do, bình đẳng cho nhân dân. Tư tưởng của ông ít nhiều đã có tầm ảnh hưởng tới những giai tầng tiến bộ trong xã hội và nó trở thành động lực để nhân dân Pháp tiến hành một cuộc đại cách mạng, đó như là con thoi dẫn đường để thay đổi tất cả.

Qua cuộc đời và sự nghiệp của Montesquieu, chúng ta hiểu thêm vì sao con người, nhân cách và tư tưởng của ông lại được nhân dân Pháp và nhân loại tiến bộ trên thế giới đánh giá cao như vậy. Tư tưởng của ông không chỉ

ảnh hưởng trong một giai đoạn nhất thời, không chỉ trong một phạm vi nhỏ hẹp mà nó trải rộng và ăn sâu đến nhiều khu vực trên thế giới. Sức sống của học thuyết phân chia quyền lực đã, đang và sẽ còn trường tồn bởi tính thiết thực, chính xác, mang lại nền dân chủ, công bằng cho xã hội.

## **1.2. NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CỦA MONTESQUIEU VỀ CHÍNH THỂ NHÀ NƯỚC**

Montesquieu đã tiếp thu và phát triển tư tưởng phân quyền chủ yếu của Aristotle và Locke để xây dựng học thuyết phân quyền của mình với mục đích tạo dựng được những thể chế tự do chính trị cho từng cá nhân công dân trong xã hội có tự do dân chủ. Montesquieu là một tác giả lớn, một đại biểu nổi bật và hoàn chỉnh của chủ nghĩa tự do. Những nghiên cứu của ông về quyền lực chính trị thể hiện tập trung trong phân tích về quyền lực nhà nước rất đa dạng và phong phú.

### **1.2.1. Học thuyết về nguồn gốc Nhà nước**

Montesquieu cho rằng nhà nước xuất hiện ở một trình độ phát triển nhất định của xã hội loài người, trình độ đầu tiên, đó là trạng thái tự nhiên, là cuộc sống hoà bình của con người. Ở giai đoạn này, con người sống bằng cảm giác mà cũng có khả năng phát triển trí tuệ. Từ trạng thái tự nhiên đó, con người vận động và phát triển theo qui luật tự nhiên. Trong khi Hobbes và Locke đưa ra triết thuyết khế ước xã hội và nói đến những phương pháp tổ chức chính quyền, thì Montesquieu lại cho rằng con người không kết hợp với nhau qua một hợp đồng xã hội. Theo ông, chính trị tính hay xã hội tính là một đặc tính tự nhiên của con người, vì vậy xã hội được con người xây dựng lên một cách tự nhiên.

Theo ông, quy luật tự nhiên đầu tiên của con người đó chính là hòa bình. Vì con người khi đang trong trạng thái tự nhiên thì mọi thứ lúc đó đã làm cho con người có cảm giác sợ hãi, vì một phần là sự thích nghi của con người với

những biến đổi của tự nhiên đã không theo kịp nhau. Đứng trước hoàn cảnh đó thì con người chỉ mong muốn được cảm giác hòa bình và đó là điều thể hiện sự yếu ớt của con người trong tự nhiên vì dẫu sao vào thời điểm đó thì con người chưa nhận thức tốt và cũng chưa có kinh nghiệm cũng như sự sáng tạo. Vì sợ hãi lẫn nhau nên con người lúc đó mong đến cảm giác hòa bình và cố gắng bằng cách không tấn công nhau mà lại tránh đi.

Quy luật tự nhiên thứ hai mà con người của con người theo quan điểm của Montesquieu là mong muốn tìm kiếm thức ăn cho mình. Đây là quy luật tất yếu bởi con người muốn sinh tồn thì cần có năng lượng để sống và không còn cách nào khác là phải tìm kiếm thức ăn để nuôi sống mình, nuôi sống xã hội. Đây là quy luật mang tính phổ biến và nó cũng quan trọng đối với xã hội loài người, dường như đây cũng là nhu cầu mà con người sống cần có trong mình. Từ trong tự nhiên và chính tự nhiên đã dạy cho con người điều này, từ những thứ giản đơn dễ tìm, dễ kiếm với cuộc sống hái lượm rồi đến khi xã hội đông hơn, nhu cầu cao hơn thì con người cần phải đáp ứng đủ nhu cầu và sẵn bản cũng ra đời. Con người từ nhu cầu chỉ cần những thứ giản đơn như rau xanh, củ quả thì cũng đến lúc có nhu cầu cao hơn là thức ăn giàu chất đạm để phát triển cho trí não. Và đây không những là quy luật mà còn là nhu cầu của một con người trưởng thành sống trong môi trường tự nhiên.

Quy luật tự nhiên thứ ba của con người được Montesquieu gọi là nhu cầu hôn phối. Đây là nhu cầu nhưng cũng là bản năng của con người. Nhu cầu này mang tính tự nhiên nhưng nhờ đó mà xã hội mới có thể sinh tồn, phát triển qua một chặng đường dài như vậy. Quy luật này giúp con người duy trì nòi giống và tạo ra một quần thể và dần dần tạo ra xã hội mà ở xã hội đó chính con người là chủ thể.

Quy luật tự nhiên thứ tư theo Montesquieu đó là mong muốn sống trong một xã hội. Khi con người có nhu cầu hôn phối thì sẽ sản sinh ra những thế hệ

tiếp nối và số lượng ngày càng đông hơn. Con người sống với nhau, chống chọi với tự nhiên và trước những khó khăn thử thách của tự nhiên thì con người cần có sự hợp tác, hợp sức để sinh tồn và chiến thắng thiên nhiên. Mỗi một nhóm người kết hợp lại với nhau đã tạo thành các thị tộc, bộ lạc và xã hội ra đời. Trải qua thời gian thì nhà nước cũng xuất hiện do nhu cầu của cuộc sống.

Những quy luật tự nhiên nêu trên đã làm cho con người xích lại gần nhau hơn, gia đình, thị tộc, bộ lạc được hình thành từ những nhu cầu cũng như các quy luật đó. Từ trong một gia đình được nhân lên và cố kết với nhau tạo thành một xã hội lớn. Trong gia đình các mối quan hệ giữa con người với con người được điều chỉnh bằng đạo đức, nếp sống của gia đình. Đó là các quy định đã được đề ra theo phong tục, tập quán của gia đình dưới sự điều hành của người cha và các con trai. Trong xã hội các hành vi được điều chỉnh theo nguyên tắc của chung cộng đồng, thời đầu đó người ta gọi là các luật lệ. Con người trong xã hội tuân thủ theo các luật lệ mà xã hội đó đề ra và có các luật lệ đó góp phần vào duy trì, ổn định và phát triển xã hội đó. Đến khi các cộng đồng xã hội có thể hợp lại với nhau, sống chung trên một lãnh thổ và sản phẩm lao động dư thừa thì cần có sự bảo vệ của cái chung cũng như con người thì nhà nước xuất hiện và có người đứng đầu.

Theo Montesquieu thì tình cảm của con người không phải là mong muốn thống trị mà mong muốn này chỉ xuất hiện khi xã hội đã được hình thành. Và mong muốn thống trị xã hội ấy có khi có một số người cảm thấy mình có trí tuệ hơn hay muốn giành lợi ích cho mình. Quá trình phát triển của xã hội đã tạo ra điều đó, và xã hội tồn tại được dựa trên việc duy trì các nguyên tắc mà xã hội đó đề ra. Nếu quy tắc đó bị phá vỡ thì xã hội cũng khó có thể duy trì được. Đây chính là sự thể hiện ý chí của tất cả các thành viên của xã hội là sự tất yếu cho sự tồn tại của nhà nước.

Nhà nước là sản phẩm muộn hơn của sự phát triển lịch sử của con người.

Nhà nước chỉ xuất hiện một cách tất yếu khi mà trong xã hội xuất hiện tình trạng chiến tranh mà không thể chấm dứt bằng bạo lực. Nhà nước là sản phẩm của những mâu thuẫn không thể điều hoà. Nhà nước ra đời khi chế độ tư hữu hình thành trong một xã hội khi đó sản xuất có sự dư thừa, cũng từ đó trong xã hội có sự phân biệt giàu nghèo, có những giai tầng khác nhau mâu thuẫn với nhau về quyền lợi. Khi xã hội hình thành giai cấp, có sự phân biệt giai cấp mà lại có sự đối kháng nhau thì tất yếu có những mâu thuẫn và nhất thiết phải có người đứng ra để điều hòa các mâu thuẫn đó. Các mâu thuẫn trong xã hội khi đã lên tới đỉnh điểm không thể giải quyết bằng con đường thương lượng, hòa bình thì sẽ dẫn đến bạo lực. Nếu để tình trạng đó diễn ra mãi thì xã hội không thể phát triển mà sẽ gặp những khó khăn với chính những mâu thuẫn không thể điều hòa được. Vì vậy cần có một bộ máy để có thể giải quyết mâu thuẫn hay trấn áp tình trạng chiến tranh, xung đột và nhà nước ra đời. Montesquieu phân tích nhà nước như là liên minh của các công dân và nhà nước như tập hợp của những người cai trị.

### **1.2.2. Lý luận về chính phủ**

Điểm đặc biệt và đóng góp lớn lao của Montesquieu cho khoa học chính trị là ông đã đưa ra và phân biệt hai khái niệm cơ bản - công cụ quan trọng để nghiên cứu về các hình thức nhà nước. Đó là bản chất và nguyên tắc của nhà nước.

Bản chất của một nhà nước là thể hiện mối quan hệ giữa người cầm quyền và người bị quản lý. Bản chất của nhà nước đó sẽ quy định những biểu hiện cơ cấu của chính phủ đó. Nói về cơ cấu của chính phủ thì Montesquieu đã tập trung và phân tích khá cụ thể về các hình thức chính thể dân chủ, quân chủ, chuyên chế. Mỗi một hình thức chính thể lại mang màu sắc riêng, chính thể dân chủ là chính thể mà quyền lực tối cao nằm trong tay nhân dân hoặc một bộ phận của nhân dân. Chính thể quân chủ thì chỉ có một người cai trị và cai trị bằng hệ thống pháp luật được xây dựng rất quy củ. Và trong một chính

thể mà ở đó chỉ có một người cai trị duy nhất nhưng lại không tuân theo một thứ luật lệ nào, chỉ làm theo sở thích thì đó là chính thể chuyên chế.

Trong chính thể dân chủ để tồn tại được thì cần phải có đạo đức, đây cũng chính là tình yêu tổ quốc. Khi Montesquieu coi tình yêu này là động cơ chính của nền cộng hòa thì ông muốn đề cao vấn đề nhân dân làm chủ và lợi ích chung phải luôn được đặt lên cao hơn lợi ích cá nhân. Luôn luôn đặt lợi ích của nhân dân lên trên và mang lại bình đẳng, tự do trong xã hội. Trái lại với đó là chính thể quân chủ với những đặc trưng mang màu sắc của cá nhân một vị vua hay nhóm chung. Lợi ích của nhân dân chỉ đặt sau và tất cả chỉ là phục vụ cho người cầm quyền mà thôi. Và trong chính thể chuyên chế thì vua là người nắm quyền nhưng lại bỏ bê mọi việc, nghĩ ít đến việc nước chỉ lo hưởng thụ và công việc chính được giao cho người tể tướng người này cũng có quyền lực như vua.

Dựa trên bản chất cũng như các nguyên tắc của nhà nước mà hình thành nên các luật chính trị, luật tổ chức chính phủ, luật hiến pháp, luật dân sự, luật xã hội. Đó là các hệ thống luật mà chính thể đó dùng làm chuẩn mực để cho công dân thi hành và cũng là để duy trì xã hội. Cũng thông qua đó để định hình và hình thành ra chế độ đó là như thế nào. Từ quan niệm công cụ đó, Montesquieu nghiên cứu tỉ mỉ các hình thức nhà nước cụ thể.

Montesquieu khẳng định rằng các hình thức nhà nước phụ thuộc vào quy mô lãnh thổ: các nhà nước nhỏ phải là các nước cộng hòa, các nhà nước tầm trung là nhà nước quân chủ, còn các nhà nước lớn là nhà nước chuyên chế. Về bản chất chính quyền thì tùy thuộc vào vào số lượng người cầm quyền. Để xác định được từng hình thức nhà nước thì Montesquieu dựa trên nguyên tắc cầm quyền, nguyên tắc này được hiểu là những gì buộc nhà nước phải hành động và những mong muốn thúc đẩy nó. Theo đó, nguyên tắc của chuyên chế là sự sợ hãi. Chuyên chế là hình thức cầm quyền mà trong đó cả quốc gia nằm

dưới quyền lực của một người phủ nhận các đạo luật, đó là nhà nước phụ thuộc vào sự lộng quyền của người cầm quyền. Trong nhà nước đó không có pháp luật. Nếu như nhà nước đó có luật pháp thì cũng không có ý nghĩa thực tế, vì trong chế độ đó không có những thiết chế đảm bảo duy trì pháp luật.

Theo tư tưởng của Montesquieu thì chế độ chuyên chế đối lập hoàn toàn với cái gọi là hình thức ôn hòa đang thực hiện ở các nền quân chủ lập hiến và cộng hòa. Việc tách biệt nền quân chủ và đối lập với nền chuyên chế có ý nghĩa to lớn. Nền quân chủ là nơi quyền lực của một người được thực hiện trên cơ sở các đạo luật, là nơi mà tự do chính trị được thực hiện. Vì Montesquieu đã sống ở nước Anh một thời gian dài nên cũng tiếp thu và ảnh hưởng khá nhiều từ nền quân chủ ở nước này. Cũng chính vì thế mà lý tưởng chính trị của ông là nền quân chủ lập hiến ở Anh.

Trong các thể chế nhà nước, Montesquieu có phần ưu ái và thiện cảm với thể chế cộng hòa. Theo ông nền cộng hòa cũng là hình thức cầm quyền ôn hòa trong đó thực hiện tự do chính trị. Nguyên tắc của nó là bình đẳng, ái quốc, tình yêu và tự do. Nền cộng hòa là hình thức nhà nước mà nhân dân nắm trong tay hoàn toàn hay một phần quyền lực tối cao. Ông chia nền cộng hòa thành hai loại là dân chủ và quý tộc, đồng thời ông cũng đề cập nhiều đến nền dân chủ chính thống.

*Thứ nhất, về nền cộng hòa dân chủ.*

Trong chính thể cộng hòa dân chủ, người dân vừa là người cầm quyền nắm trong tay quyền lực tối cao nhưng đồng thời cũng là người công dân như mọi công dân khác có trách nhiệm sống và làm việc tuân thủ theo những quy định chung của quốc gia, dân tộc. Người dân trong nền cộng hòa quý tộc vì thế mà họ vẫn có quyền chọn lựa ra người lãnh đạo quốc gia mặc dầu họ không có khả năng trực tiếp lãnh đạo.

Người dân trong nước cộng hòa dân chủ có thể nắm quyền lực trong tay

được thể hiện qua việc thông qua bầu cử, bởi qua đó người dân thể hiện được ý chí của mình. Hơn nữa người dân được tự mình làm những việc có thể làm tốt được, đó là quyền và cũng là tự do của họ trong xã hội. Người dân rất giỏi trong việc bầu cử, vì rằng nhân dân là những người hiểu và biết rõ những người mà họ tin tưởng qua những điều mà họ biết, nhìn thấy hay có lúc chỉ là cảm nhận. Người dân biết trong xã hội ai là người có công, làm được nhiều việc tốt, đánh thắng nhiều trận để lựa chọn ra cho mình một người đứng đầu trong quân đội. Hay trong việc tìm ra vị quan tòa liêm minh cũng vậy, nhân dân biết ai là người xét xử công bằng, không nhận hối lộ. Những điều này, nhân dân rất nhạy bén trong việc tìm hiểu thông tin, họ học được những điều từ trong cuộc sống mà các vị vua hay quan không thể học ở đâu được.

Trong nền cộng hòa dân chủ, nhân dân có quyền tham gia bầu cử, lựa chọn cho mình người đại diện phù hợp mà người đó sẽ nói lên tiếng nói chung của nhân dân. Điều này thể hiện rõ sự công bằng và quyền lợi làm chủ của nhân dân, họ có quyền lực tối cao và tự mình làm lấy những việc trong phạm vi của họ. Thế nhưng dẫu được bầu cử trong công bằng, được tự do lựa chọn người đại diện phù hợp nhưng trong một số lĩnh vực, một số vấn đề thì người dân cũng có những việc không thể làm tốt được. Lúc này thì thật sự phải cần đến những người dân cử, đó là những người đứng ra đại diện cho nhân dân. Họ chính là các vị bộ trưởng thừa hành của nhân dân, sẽ đại diện, giúp nhân dân làm những việc mà trong khả năng của họ làm được, bởi vì không phải trong vấn đề nào dân chúng cũng có thể hiểu và làm được.

Đa số người dân có đủ tư cách và quyền để làm cử tri, tham gia bầu cử nhưng họ lại không đủ trình độ để ra ứng cử. Trong tác phẩm, Montesquieu cho rằng “ dân đủ trình độ để cân nhắc nên bầu chọn người này hay người kia, chứ không phải ai cũng đủ trình độ để tự mình quản lý công việc. Công việc thì phải tiến triển theo nhịp độ thích đáng, không chậm quá mà cũng dừng



nhANH QUÁ”. [21, tr. 50] Như vậy thì ông đã có cách nhìn khách quan về vai trò cũng như khả năng của của nhân dân trong nước cộng hòa dân chủ. Đó là nhìn thấy những điều nhất thiết cần đến dân và dân phải làm vì đó là quyền tự do, bình đẳng, phát huy tính dân chủ, nhưng bên cạnh đó cũng biết những hạn chế của số đông trong tham gia hoạt động chính trị, đó là “dân chúng khi thì quá hiếu động, khi lại quá chần chừ. Nhiều khi với ngàn vạn cánh tay họ lật đổ tất cả, và nhiều khi với ngàn vạn đôi chân họ di chuyển chậm chạp như sên”. [ 21, tr. 50].

Trong cơ chế cộng hòa, nếu mỗi người dân đều mang vai trò quản trị quốc gia, nhân loại có một chính thể cộng hòa dân chủ. Montesquieu đề cao tinh thần bình đẳng của chế độ cộng hòa dân chủ. Ông mô tả tinh thần bình đẳng này như một hệ thống mà trong đó sự khác biệt về khả năng của mọi người được công nhận. Những người có khả năng vượt bậc hơn sẽ đảm nhận việc lãnh đạo quốc gia theo các giới hạn của pháp luật. Tuy nhiên, bất kể khả năng cá nhân bất tương đồng, mọi người đều được bình đẳng như nhau trước pháp luật.

Tính dân chủ của chế độ này còn được thể hiện qua cách người dân tuyển cử. Đó là bằng hình thức rút thăm sẽ không làm cho ai phải bất bình. Qua hình thức này sẽ tạo điều kiện cho người dân ai cũng có thể hy vọng mình sẽ được làm quan chức để phục vụ cho đất nước. Tuy nhiên để đảm bảo kết quả của rút thăm có chất lượng thì người trúng thăm cũng cần phải qua sự thẩm xét của phán quan. Hơn nữa nếu người dân thấy không ổn về người vừa trúng thăm thì có thể khiếu nại. Cách làm này góp phần hạn chế việc những người không có tài hay người có đạo đức không tốt sẽ giảm đi vì chính họ cũng không đủ tự tin để vượt qua sự thẩm xét của nhân dân.

Đề cao vai trò làm chủ của nhân dân trong chính thể cộng hòa dân chủ được thể hiện trong việc nhân dân chính là những người làm ra luật và cũng là

người thi hành những luật đó. Tuy nhiên, như trên đã nói không phải lúc nào nhân dân cũng là những người làm tốt và nhận thức đúng vấn đề, vì vậy có rất nhiều trường hợp Nghị viện phải định ra những luật đó và được thông qua dân chúng. Những luật đó được ban ra nhưng trước khi đồng thuận của nhân dân thì cần có một quá trình kiểm nghiệm ngay chính trong nhân dân. Điều này nó đã thể hiện rất tốt tính dân chủ, công bằng trong xã hội, nơi mà nhân dân có quyền sống và làm theo pháp luật. Đây là mặt ưu mà chính trong xã hội ngày nay đã tiếp thu và học tập rất nhiều.

Nền cộng hòa dân chủ đề ra nguyên tắc cho mình đó là cần phải có đạo đức, đức hạnh chính trị. Theo Montesquieu thì đây là cách để nhà nước dân chủ có thể tồn tại, vì trong một nước mà khi luật pháp không được chấp hành thì đó là khi cơ chế của nền cộng hòa đã bị suy tổn và nhà nước không còn là nhà nước nữa. Đức hạnh chính trị theo quan niệm của Montesquieu chủ yếu là nói đến đức hạnh của người đứng đầu quốc gia – người đại diện của toàn thể nhân dân. Vì rằng trong một nước cộng hòa dân chủ rõ ràng đã thấy được sự tự do, bình đẳng và mỗi một người dân đều có một phần quyền lực trong tập thể. Chính vì thế đức hạnh của người cầm quyền cần thiết phải mang lại những sự công bằng, dân chủ cho chính họ và hơn hết là cho toàn thể nhân dân, những người đã bầu mình làm người đại diện. Chính thể cộng hòa dân chủ đề cao vai trò của sự bình đẳng, nó trở thành đặc trưng vốn có và cần thiết để duy trì một xã hội công bằng.

Đức hạnh chính trị trong nước cộng hòa dân chủ là không tham lam, không đề cao cái tôi cá nhân, hạn chế tham vọng cá nhân vì lợi ích riêng. Tham lam được xem như là mối nguy hại trong lòng nước cộng hòa, bởi khi nó lọt vào mọi ngóc ngách trong xã hội thì có thể sẽ kéo theo sự đi xuống của các ước vọng. Các ước vọng đó biến đổi, con người vẫn thấy được sự tự do trong xã hội thế nhưng đó là tự do làm trái với pháp luật, với quy định chung

của nhà nước. Những điều luật trước đây vốn được coi là kỷ luật thì bây giờ nó trở thành phiền nhiễu, hà khắc... Như vậy, cần thiết phải có đạo đức, cần có đức hạnh chính trị trong mỗi người nhất là người đứng đầu nhà nước. Ở đây cho thấy vai trò của người đầu tàu là quan trọng vô cùng, nếu không có họ dẫn đường và chỉ đạo theo đúng những quy định chung đã được cả cộng đồng xây dựng thì sẽ dẫn tới tình trạng lệch lạc và đưa xã hội đi theo một con đường khác, có thể phá vỡ những nền móng đã xây dựng nếu như đức hạnh chính trị của người lãnh đạo không được mài dũa và không mang tính cộng đồng.

Montesquieu nói rằng “ Đạo đức trong chính thể cộng hòa là một điều rất giản dị. Đó là lòng yêu mến nền cộng hòa, đó là tình cảm chứ không phải một chuỗi kiến thức. Người kém cỏi nhất cũng như người giỏi giang nhất đều có thể có được tình cảm ấy” [21, tr. 65] Ông đã nói đến tính cộng đồng rất nhiều và đề cao vai trò của cả một tập thể, trong xã hội ấy do yêu mến sự bình đẳng nên con người có một tham vọng duy nhất là được giúp ích cho đất nước họ. Mọi điều trong xã hội, trong một nước cộng hòa dân chủ đạt được nhờ vào cuộc sống thanh đạm. Cuộc sống đó đơn giản là yêu sự bình đẳng vì mọi người cùng được hưởng niềm vui cũng như thành quả là như nhau, có cùng chung một ước vọng. Dẫu biết rằng trong nước cộng hòa dân chủ thì không phải ai cũng sẵn có đạo đức, thế nhưng để tạo ra một con người như vậy cũng không khó nếu như môi trường đó mang nhiều tính tích cực. Vì thế mà nếp sống trong mỗi gia đình là nền móng để hoàn thiện nhân cách nói chung và đạo đức nói riêng. Cũng chính nếp sống này nó tạo cơ sở để xây dựng một xã hội, để công dân có thể đóng góp nhiều cho xã hội đó.

Như vậy, Montesquieu đã nhìn thấy được sức mạnh của sự liên kết trong một tập thể và tính chất bình đẳng, tự do luôn song hành cùng đạo đức chính trị. Để đảm bảo tự do thì Hiến pháp đã được xây dựng và khi xét xử thì dựa trên những điều khoản đã có để xét xử. Điều này đã góp phần mang lại công

bằng, không làm hại đến tài sản cũng như danh dự và tính mạng của người dân. Bên cạnh đó thì việc đề cao vai trò của đạo đức chính trị luôn đi kèm với tư tưởng bình đẳng, tự do đã là thông lệ và chính vì vậy mà chuyện quà cáp, đút lót được xem là điều ô nhục vì đạo đức chính trị không cần đến những việc đó. Điều này dường như đã trở thành thông lệ trong nước cộng hòa dân chủ, nó là mất đi danh dự cũng như tư cách của những người được nhân dân tín nhiệm vì vấn đề đạo đức được đề cao và nó cũng là thước đo để duy trì một nề nếp, một trật tự xã hội đã hướng đến là bình đẳng, tự do.

Có thể nói, chính thể cộng hòa dân chủ mang những giá trị thực và cũng là con đường mà Montesquieu mong muốn hướng tới xây dựng. Qua tư tưởng của ông cho thấy những giá trị cũng như cách thức để tạo nên những giá trị đó. Giá trị của nền cộng hòa dân chủ có được một phần nữa cũng nhờ vào giáo dục. Vấn đề này được chú ý và thực hiện ngay cho những thành viên nhỏ là trẻ em, qua cách giáo dục gia đình là người cha truyền lại nhưng đó là những người cha cũng đã mang trong mình tình yêu tự do, yêu tổ quốc. Ngoài ra “ thầy giáo là trao kiến thức cho các em, lại còn phải gợi lại cho các em sự ham mê, hứng thú nữa kia”. Đây chính là môi trường để giáo dục cho con người về cái gọi là đạo đức chính trị mà theo cách hiểu của Montesquieu là tình yêu luật pháp và tình yêu tổ quốc. Tình yêu ấy đòi cần phải đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân. Đây là điều mà một nước dân chủ luôn luôn cần.

#### *Thứ hai, Nền cộng hoà quý tộc*

Nếu như trong chính thể cộng hòa dân chủ, nhân dân nắm quyền và có quyền làm chủ thì trong chính thể cộng hòa quý tộc quyền lực tối cao nằm trong tay một vài người. Một vài người ở đây chủ yếu là những người thân thuộc với vua còn nhân dân thì rất ít, chỉ chiếm một số ít mà thôi. Trong chính thể này thì chỉ có một người cai trị và cai trị dựa trên luật pháp đã được thiết lập.

Trong một quốc gia cộng hòa quý tộc, sự thối nát của chế độ xảy ra khi

giai cấp quý tộc quản trị quốc sự một cách độc đoán thay vì dựa trên căn bản pháp luật hiện hành. Dưới chế độ quân chủ, nguyên lý về danh dự bắt buộc quyền hành quốc trị được sang sẽ giữa vua và các thế lực chính trị khác trong quốc gia. Chính quyền quân chủ trở nên hủ bại khi nhà vua tước đoạt hết quyền hành của các thế lực chính trị này. Trong xã hội độc tài, chế độ đã hoàn toàn hủ bại từ đầu.

Nguyên tắc của chính thể quân chủ là phải có những đặc quyền, những đẳng cấp và nguồn gốc từ quý tộc. Chính vì điều này mà tính dân chủ trong xã hội nó không minh bạch và vua là kẻ bắt mọi người phải làm theo luật, đó là sự ép buộc. Khác hẳn với nước cộng hòa dân chủ là nhân dân làm theo luật trên tinh thần tự nguyện, tự ý thức của mỗi công dân và có như vậy nó cũng khẳng định được sự tự do, công bằng và dân chủ của người dân và sẽ mang lại hiệu quả tốt hơn. Nó tránh được sự độc quyền trong tư tưởng cũng như trong quá trình lãnh đạo không như sự điều hành của chính thể cộng hòa quý tộc, đã nhuộm màu của cá nhân, một nhóm mang lợi ích cho họ.

Trong một chế độ quý tộc, đạo đức cũng là nền tảng của chính trị. Tuy nhiên, bởi vì quốc gia chỉ được một thiểu số lãnh đạo cho nên yếu tố đạo đức không cần phải tỏa rộng vào toàn dân. Giai cấp lãnh đạo có thể sáng tạo pháp luật để răn dạy nhân dân. Tuy vậy, cái khó ở đây là làm sao có được sự tự chế trong giai cấp lãnh đạo để họ không lạm dụng quyền hành nhằm phục vụ quyền lợi cá nhân. Nếu như trong nước cộng hòa, tham lam là mối nguy hại thì trong nước cộng hòa quân chủ vấn đề này lại hoàn toàn ngược lại, nó có tác dụng tốt và làm cho chính thể đó mạnh hơn, cũng không gây ra sự nguy hiểm vì nhà vua có thể chế ngự được nó.

Vị vua trong chế độ cộng hòa quý tộc không cần đến đạo đức làm quy tắc chuẩn mực cho mình. Vì họ cho rằng họ có quyền lực và nắm quyền lực trong tay nên có những vấn đề đã được ban hành nhưng đó là vấn đề chưa có

sự thống nhất cao và có nhiều sai lệch cần phải thay đổi thì lúc đó chỉ cần sửa bằng cách thay đổi sắc lệnh mà thôi. Chính điều này nó đã làm tha hóa ngay bộ máy chính quyền và tất yếu sẽ không mang lại hiệu quả trong nhân dân bởi nhân dân đã không có một người đứng đầu thật sự hiểu biết và có trách nhiệm với công việc mà họ làm. Lúc này nhà nước không còn là nhà nước nữa bởi cái danh diện, cái sợ hãi của những nhà cầm quyền đã gò bó, kìm chặt những sự tự do, bình đẳng trong xã hội.

Yếu tố bảo tồn chính thể độc tài là sự sợ hãi. Nhân dân phải sống theo ý muốn của nhà độc tài bởi vì họ không có quyền chọn lựa và không dám phản đối. Đạo đức và danh dự không tồn tại trong một chế độ độc tài. Một số chính quyền độc tài có thể giảm bớt sự kiểm soát hà khắc nhằm tránh bạo loạn đưa đến cảnh chế độ bị tiêu diệt. Tuy nhiên, theo Montesquieu, bất cứ lúc nào nhà độc tài nói lòng hay không sử dụng bạo lực, chế độ độc tài sẽ bị lật đổ.

Trong chính thể quân chủ danh diện là thứ còn quý hơn cả quà cáp và người ta đề cao vấn đề này. Danh diện nó xen vào trong tất cả mọi thứ trong đời sống xã hội, nó “chi huy cả nguyên tắc xử thế”. Cái danh diện này bịa ra mọi thứ đạo đức, đặt ra những quy tắc theo ý nó và mang tính cá nhân, ép buộc. Danh diện ra lệnh cho các nhà quý tộc phải hết sức phục vụ nhà vua khi có chiến tranh, danh diện trở thành quy tắc thông lệ trong xã hội và chính điều này làm cho xã hội rơi vào vòng luẩn quẩn cứ rập khuôn và theo những thông lệ đã có. Trong chính thể này luật pháp, tôn giáo và danh dự là những thứ truyền bảo cho số đông phải tuân theo ý chí của nhà vua. Nó đã trở thành một đối tượng vô hình chi phối những hành động của con người đó là làm gì cũng phải hướng tới cái cao nhất đó là vua.

Chính thể quân chủ tuy nó có những mặt hạn chế và mang nặng tính cá nhân nhưng cũng có những mặt tích cực của nó xét về mặt bản chất. Đó là nhiều chi dụ, sắc lệnh của nhà vua đưa ra vẫn phải dựa trên cơ sở Hiến pháp,

nhà nước được cố định trong khuôn mực, hiến pháp khó có thể thay đổi. Đó là những mặt tích cực của cộng hòa dân chủ thế nhưng khi thực hiện thì nó còn tùy thuộc phần nhiều vào đường lối cũng như đạo đức của người lãnh đạo.

*Thứ ba, nền quân chủ chính thống.*

Trong chính thể này, quyền lực tối thượng nằm trong tay một người duy nhất và người đó cai trị bằng những luật lệ đã cố định được thiết lập trước. Chế độ độc tài nằm dưới sự kiểm soát của một nhân vật lãnh đạo. Luật pháp không thể giới hạn quyền uy của nhân vật lãnh đạo này. Chính thể quân chủ là một mô hình chính trị trong đó nhà vua cầm quyền, nhưng quyền hạn của vua bị kiểm soát bởi các thế lực phụ khác như thành phần quý tộc, tu sĩ và các thành phố (hội đồng địa phương như Hội Đồng Bordeaux). Nếu các thế lực phụ bị tiêu diệt, tình hình chính trị sẽ bị rối loạn và đưa đến một chính thể độc tài hay một chế độ dân chủ. Theo Montesquieu, mỗi chính thể nên có luật pháp để bảo vệ mô hình chính trị đặc thù của chính thể. Ông lý luận rằng trong một chế độ quân chủ, quyền lập pháp cần được đặt trong tay của những vị thẩm phán của tòa thượng thẩm. Những vị này sẽ đưa ra các sắc lệnh mới cũng như sửa đổi các sắc lệnh lỗi thời. Thực ra thì Montesquieu có chủ ý muốn giữ quyền lập pháp lại cho các hội đồng địa phương vì ông từng là chủ tịch của Hội Đồng Bordeaux nhưng ông phải tước quyền hành này từ tay các hội đồng địa phương bởi vì dưới chế độ quân chủ độc tài của vua Pháp vào thời ấy, các hội đồng địa phương không còn khả năng đối kháng với chính quyền trung ương.

Montesquieu cho rằng yếu tố quyết định sự tồn tại của chế độ quân chủ là danh dự. Trong chế độ quân chủ chính thống, luật pháp phải giữ vai trò tiên phong. Luật pháp do vua và các thế lực chính trị sáng tạo ra để bảo vệ cho quyền lợi riêng tư của bề phái. Tuy nhiên, những nỗ lực riêng tư này sẽ đưa đến những kết quả tốt đẹp có thể phục vụ quyền lợi chung. Bởi vì các thế lực

chính trị kiểm soát lẫn nhau cho nên sự va chạm chính trị lẫn nhau sẽ tạo ra những kết quả có lợi cho nhân dân. Về vấn đề này, cách lý luận của Montesquieu thiếu minh bạch ở đây khi ông suy nghĩ là dân sẽ được hưởng lợi lộc khi các thế lực chính trị tranh giành ảnh hưởng để phục vụ cho quyền lợi riêng tư.

Dưới chế độ quân chủ chính thống, giai cấp lãnh đạo phải được hướng dẫn về sự quan trọng của quyền lợi riêng tư cũng như nhu cầu hành động với tinh thần danh dự và cho quyền lợi chung. Luật pháp cần nâng cao nguyên tắc danh dự. Giai cấp quý tộc cần được duy trì qua hình thức cha truyền con nối. Thuế vụ không nên quá nặng nề, và trách nhiệm đặt ra cho giai cấp quý tộc không nên quá vĩ đại khiến cho thành phần quý tộc trở nên mệt mỏi để không thể tiếp tục các công tác phục vụ quyền lợi chung. Một chế độ độc tài sẽ có chính sách giáo dục nô lệ. Người dân sẽ bị đầu độc để suốt đời chịu thuần phục. Chế độ có nhu cầu nuôi dưỡng một đạo quân lớn bởi vì nhà độc tài phải dùng bạo lực để giữ gìn an ninh. Chi phí cho đạo quân này rất cao và ảnh hưởng nặng nề đời sống của nhân dân. Montesquieu có bàn luận về một số sắc luật cần thiết cho chế độ độc tài, nhưng ông không dấu được thái độ ghê tởm của ông đối với chính thể độc tài. Tựu trung thì chế độ này thực sự không cần đến pháp luật bởi vì nhân dân sinh hoạt hoàn toàn theo ý muốn của nhà độc tài.

Qua quá trình nỗ lực nghiên cứu cũng như các lời phê bình của Montesquieu, chúng ta có thể thấy được sự khôn khéo của ông qua lối kết luận tương đối, thay vì tuyệt đối, của ông. Vì theo ông, không có một chế độ nào là hoàn mỹ cả. Một chế độ tốt là một chế độ phù hợp với hoàn cảnh quốc gia; và nếu chế độ không còn thích hợp với tình trạng hiện thực của quốc gia nữa, chế độ trở thành một chế độ xấu xa. Trong những chính thể này rõ ràng ông yêu mến nền cộng hòa nhất nhưng đó cũng chưa phải là một nhà nước như ông hằng mong, vì thế cần có thêm những bổ sung mới, xây dựng mới để hoàn thiện hơn



và hướng tới một nhà nước lý tưởng.

### **1.2.3. Các thể chế chính trị tự do - học thuyết về sự phân quyền**

Tư tưởng tự do chính trị ở Montesquieu gắn liền với tư tưởng tự do công dân thể hiện ở an ninh hay tin tưởng vào an ninh của mình. Để đảm bảo và thực hiện điều này và ngăn ngừa đảo chính cần tuân thủ nghiêm minh pháp luật. Điều đó có thể đạt được bằng con đường phân chia quyền lực thành ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ba quyền này sẽ cân bằng, hạn chế lẫn nhau và tập trung trong tay những cơ quan khác nhau.

Phân quyền là một trong những lý thuyết chính trị – pháp lý có ý nghĩa hết sức quan trọng cả trong tư tưởng và thực tiễn chính trị thế giới. So với các tư tưởng chính trị trong chế độ chuyên chế độc tài, lý thuyết phân quyền được coi là tư tưởng thời đại, đánh dấu sự chuyển biến từ việc sử dụng “quyền lực dã man” trong các xã hội chuyên chế sang việc thực thi quyền lực văn minh trong xã hội dân chủ. Sự hình thành và phát triển của lý thuyết này gắn liền với quá trình đấu tranh cho bình đẳng, tự do và tiến bộ xã hội, hướng đến xác lập các mối quan hệ cơ bản giữa pháp luật và quyền lực, cá nhân và cộng đồng, công dân và nhà nước nhằm đảm bảo tính hiệu quả cao nhất của việc thực thi quyền lực. Chính vì vậy, phân quyền được coi là một tất yếu khách quan trong các nhà nước dân chủ, là điều kiện đảm bảo cho những giá trị tự do được phát huy, là tiêu chí đánh giá sự tồn tại và phát triển của nhà nước pháp quyền, nơi mà chủ quyền nhân dân giữ vai trò tối thượng.

Tư tưởng phân chia quyền lực còn được gọi tắt bằng tư tưởng phân quyền là tổng thể các quan điểm về việc chia tách quyền lực nhà nước thành các loại quyền lực khác nhau về cơ chế vận hành của từng loại quyền lực và mối quan hệ theo hướng ngăn cản, kiểm chế kiểm soát hoặc đối trọng với nhau giữa các loại quyền ấy trong quá trình thực hiện quyền lực nhà nước. Nói cụ thể hơn thì đó là tổng thể các quan điểm đề cập đến việc phân tách

quyền lực nhà nước thành những loại quyền lực có tên gọi, nội dung, vị trí khác nhau, được trao cho các chủ thể khác nhau thực hiện và trong quá trình hoạt động các chủ thể ấy có thể kiểm chế, ngăn cản, kiểm soát lẫn nhau và đối trọng nhau song lại phối hợp với nhau để vừa đảm bảo sự kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm ngăn chặn sự độc tài chuyên chế, bảo vệ tự do của công dân, vừa đảm bảo sự thống nhất của quyền lực nhà nước.

Trong lịch sử, tư tưởng phân quyền đã được đề cập từ rất sớm, có thể nói Aristotle là người đã manh nha đến nhưng tư tưởng của Aristotle chỉ mới dừng lại ở việc phân biệt các lĩnh vực hoạt động của nhà nước mà chưa nêu rõ phương thức hoạt động cũng như mối quan hệ giữa các thành tố đó. Phân quyền ở Aristotle là nhà nước quản lý xã hội bằng ba phương pháp: lập pháp-hành pháp-phân xử. Ông cho rằng không có loại hình chính phủ nào là duy nhất có thể phù hợp với tất cả thời đại và quốc gia. Đến Locke, có sự tiến bộ hơn nhiều, đó là ông thấy được quyền lực nhà nước là do nhân dân nhượng cho thông qua khế ước xã hội, đồng thời quyền lực đó phải được phân chia để không định chế chính trị nào được độc quyền, tạo nên sự “kiểm chế và cân bằng”, tức là sự kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước là quyền lực của nhân dân. Nhân dân nhượng một phần quyền lực của mình cho nhà nước qua khế ước, và để chống độc tài phải thực hiện phân quyền. Theo Locke thì đó là ba quyền: lập pháp, hành pháp và liên hiệp. Đến Montesquieu tư tưởng này được cụ thể hơn, ông đã chủ trương thể chế chính trị tự do phải là thể chế chính trị mà trong đó, quyền lực tối cao được phân chia thành ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp - sao cho ba quyền ấy cân bằng và kiểm chế lẫn nhau. Các quyền này gói gọn trong học thuyết “tam quyền phân lập”.

Montesquieu là người đầu tiên cho rằng việc phân quyền phải là luật tối thượng của bộ máy nhà nước vì chỉ có như thế mới đảm bảo được quyền tự

do chính trị của các công dân. Và theo ông, tự do chính trị của công dân đó là quyền mà người ta có thể làm mọi cái mà luật pháp cho phép. Như vậy, tự do chính trị chỉ có ở những quốc gia mà tất cả quan hệ đều được thực hiện chính bằng pháp luật, và pháp luật như vậy đã trở thành thước đo tự do.

Khi nói về sự phân chia quyền lực chính trị trong quốc gia, Montesquieu đề cập về quyền tự do của người dân và khả năng giải quyết quốc sự của chính quyền. Theo ông, quyền tự do vô hạn định, cái mà không bị luật pháp giới hạn, đó không phải là quyền tự do thật sự. Vì nếu không có luật pháp thì mọi người đều có thể làm bất cứ việc gì mình muốn và như vậy có thể đưa xã hội đến tình trạng hỗn loạn. Vậy nên, con người chỉ thực sự có tự do khi xã hội có pháp luật. Quyền tự do thật sự là quyền tự do làm những việc mà luật pháp cho phép. Tuy nhiên, Montesquieu cũng đoán được là pháp luật có thể tước đoạt quyền tự do của mọi người; để tránh điều đó thì ông suy luận rằng luật pháp của quốc gia phải hạn chế những khoảng không tự do thật rộng lớn cho nhân dân và chỉ ngăn cấm các hành vi phải bị ngăn cấm.

Nghiên cứu và chỉ rõ hơn đặc điểm của một trong ba loại quyền lực đó, Montesquier cho rằng quyền lập pháp là biểu hiện ý chí chung của quốc gia, nó thuộc về toàn nhân dân. Song ở các quốc gia do sự rộng lớn của lãnh thổ, sự hiện diện của các lực lượng xã hội khác nhau... nên quyền lập pháp phải được trao đổi ở Hội nghị đại biểu nhân dân - Quốc hội.

Ngay từ trong chương 6, Hiến pháp nước Anh của quyền thứ 11 nói về các luật tạo ra tự do chính trị trong mối quan hệ với hiến pháp thì Montesquieu đã khẳng định: "Trong mỗi quốc gia đều có ba thứ quyền lực: quyền lập pháp, quyền thi hành những điều hợp với quốc tế công pháp và quyền thi hành những điều trong luật dân sự. Với quyền lực thứ nhất, nhà vua hay pháp quan làm ra các thứ luật cho một thời gian hay vĩnh viễn, và huỷ bỏ hay sửa đổi các luật này. Với quyền lực thứ hai, nhà vua quyết định việc hoà

hay chiến, gửi đại sứ đi các nước, thiết lập an ninh, đề phòng xâm lược. Với quyền lực thứ ba, nhà vua hay pháp quan trừng trị tội phạm, phân xử tranh chấp giữa các cá nhân. Người ta sẽ gọi đây là quyền tư pháp, vì trên kia là quyền hành pháp quốc gia" [22, tr. 105]

Qua đó ta có thể nhận ra ngay sự tiến bộ hơn hẳn trong tư tưởng phân quyền của Montesquieu so với tư tưởng của Locke, đó là đã tách quyền lực xét xử - quyền tư pháp ra độc lập với các thứ quyền lực khác. Theo như tư tưởng của Montesquieu một nhà nước tự do hoàn hảo là một nhà nước mà ba thứ quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp được phân chia và được đặt vào tay những cá nhân, tổ chức khác nhau: "Tự do chính trị ... chỉ có được khi không có sự lạm dụng quyền lực. Nhưng kinh nghiệm muôn đời chỉ ra cho chúng ta rằng bất kỳ ai khi được trao quyền lực là sẽ có khuynh hướng lạm dụng quyền lực ấy, và sẽ tăng quyền lực của anh ta lên đến hết mức ... Để ngăn chặn sự lạm dụng này, điều cần thiết rất tự nhiên là quyền lực phải được ngăn cản ( kiểm chế ) bởi quyền lực" [22, tr. 75].

Thực tế cho thấy bộ máy nhà nước tư sản được tổ chức trên nguyên tắc phân chia quyền lực, và những nhà tư sản sẽ lạm dụng quyền đó để cai trị. Nhưng Montesquieu khi xây dựng lên những tư tưởng này là để mang lại quyền lợi chung cho tất cả mọi người, để đảm bảo tự do, dân chủ trong xã hội. Vì thế mà ông cho rằng nhân dân lao động là những người bị trị, nên không thể hạn chế được quyền lực nhà nước do một tập đoàn có thế lực nhất trong xã hội nắm giữ, bởi vậy, phải thiết lập một cơ chế khác để hạn chế quyền lực nhà nước, nhằm ngăn ngừa tệ độc đoán và lạm quyền trong bộ máy nhà nước. Montesquieu xây dựng thuyết tam quyền phân lập để đảm bảo tự do cho nhân dân. Theo ông, tự do chính trị của công dân là quyền mà người ta có thể làm mọi cái mà pháp luật cho phép. Pháp luật là thước đo của tự do. Cũng như Aristotle và Locke, Montesquieu cho rằng, thể chế chính trị tự do là thể chế

mà trong đó quyền lực tối cao được phân thành ba quyền: Quyền lập pháp là quyền làm luật, sửa đổi hoặc hủy bỏ luật, giám sát việc thi hành luật. Quyền hành pháp là quyền nghị hòa hay khai chiến, đón tiếp các sứ thần, thiết lập an ninh, đề phòng sự xâm lược. Quyền tư pháp là quyền trừng phạt các tội phạm, phân xử các vụ tranh chấp giữa các tư nhân.

Trong nhà nước, theo Montesquieu sở dĩ cần phải có sự phân quyền là vì "Khi mà quyền lập pháp và quyền hành pháp nhập lại trong tay một người hay một viện nguyên lão, thì sẽ không còn gì là tự do nữa, vì người ta sợ rằng chính ông ta hay viện ấy chỉ đặt ra luật độc tài để thi hành một cách độc tài. Cũng không có gì là tự do nếu quyền tư pháp không tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền lập pháp thì người ta sẽ đoán đối với quyền sống và quyền tự do của công dân, quan toà sẽ là người đặt ra luật. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền hành pháp thì ông quan toà sẽ có cả sức mạnh của kẻ đàn áp. Nếu một người hay một tổ chức của quan chức, hoặc của quý tộc, hoặc của dân chúng nắm luôn cả ba thứ quyền lực nói trên thì tất cả sẽ mất hết" [9, tr. 106]. Cũng chính vì tư tưởng mong muốn đảm bảo tự do và công bằng trong xã hội nên với Montesquieu phân quyền là việc tất yếu phải làm. Với tư tưởng này, nó trở thành bước căn đối với chế độ phong kiến đương thời nhưng cũng là tư tưởng mới cho những nhà cách mạng mong muốn mang lại bình đẳng cho một xã hội mới tốt đẹp hơn.

Với tư tưởng phân chia ba quyền riêng biệt như thế này thì Montesquieu đã có một bước tiến bộ vượt bậc, so với nhà triết học cổ đại Aristote chỉ dừng lại ở việc phân biệt các lĩnh vực hoạt động của nhà nước chứ chưa chi rõ phương thức vận hành cũng như mối quan hệ bên trong của thành tố đó thì trong tác phẩm "tinh thần pháp luật", Montesquieu lập luận chặt chẽ tính tất yếu và tách bạch các nhánh quyền lực. Tư tưởng của ông có sự tương đồng

với Locke là điều xuất phát từ luận đề: người nắm quyền luôn có xu hướng lạm quyền và để chống sự lạm quyền đó và bảo vệ quyền tự do dân chủ của nhân dân thì phải tổ chức và phân chia quyền lực sao cho đảm bảo "quyền lực ngăn cản quyền lực".

Trong tư tưởng phân quyền của mình, Montesquieu đề cập sự chuyên môn hóa của các quyền một cách cụ thể, tức là mỗi quyền sẽ có một cơ quan thực hiện chức năng riêng, không xâm lấn sang lĩnh vực hoạt động của các cơ quan khác. Sự phân chia và tách biệt như vậy là để đảm bảo tự do, công bằng, đồng thời tránh được sự chuyên quyền độc đoán, lạm quyền trong việc thực hiện quyền lực nhà nước. Theo ông, mọi tự do sẽ biến mất nếu một người hay một tập đoàn người nắm giữ cả ba quyền: làm luật, thi hành luật và xét xử vi phạm luật. Montesquieu đã nói đến ba quyền này rất cụ thể trong tác phẩm của mình, đây là tư tưởng cơ bản được bàn nhiều và có sự ảnh hưởng sâu rộng trong xây dựng nhà nước.

#### \* Về phạm vi của cơ quan quyền lực lập pháp

Theo Montesquieu, cơ quan lập pháp - cơ quan đại biểu nhân dân, phản ánh ý muốn chung của nhân dân. Trong một nước tự do thì mọi người dân cũng được tự do, và do đó họ có quyền tự quản, bởi vậy, dân chúng phải nắm quyền lập pháp. Khi quyền lập pháp nằm trong tay tập thể nhân dân thì không có nghĩa là nhân dân nắm mọi quyền hành giống như trong Hội nghị công dân của các nhà nước dân chủ thời cổ đại thì hoàn toàn không thích hợp, vì họ thường đòi hỏi thực hiện những việc mà bản thân họ và cộng đồng không đủ sức làm... Bởi vậy, tốt nhất dân chúng chỉ nên tham gia vào công việc của nhà nước bằng cách bầu chọn đại biểu của mình. Toàn thể nhân dân, ngoại trừ những người mất trí, có quyền bầu cử và chọn lựa người lãnh đạo của họ. Và cơ quan đại biểu dân chúng cũng không nên giải quyết các công việc cụ thể, vì họ không thể làm tốt điều này, họ chỉ nên làm ra luật, và xem xét người ta

thực thi những luật này ra sao.

Về tổ chức của cơ quan lập pháp, Montesquieu cho rằng nó nên gồm hai viện: Viện quý tộc và Viện thứ dân. Mỗi bên sẽ có nghị viện thảo luận riêng theo quan điểm cũng như quyền lợi của mình. Cần có hai nghị viện riêng biệt như vậy vì theo ông là do trong xã hội có những người mà dòng giống, của cải hoặc danh vọng của họ nổi bật lên trên những người khác, nên nếu trong cuộc bầu cử họ chỉ có được một phiếu bầu như các công dân khác thì sự tự do chung là xiềng xích nô lệ đối với họ, bởi phần lớn các quyết nghị chung sẽ chống lại họ. Bởi vậy, những người này cần phải có một cơ quan đại diện riêng bên cạnh cơ quan đại diện dân chúng, để bảo vệ quan điểm và lợi ích của mình. Ngoài ra, theo ông, quyền lập pháp cần phải có một uy lực điều chỉnh để dung hoà, nên cơ quan lập pháp gồm hai viện riêng biệt là một cơ chế thật thích hợp để phát huy sự dung hoà này.

Trong quá trình hoạt động thì cơ quan đại diện quý tộc có thể đình chỉ dự định của cơ quan đại diện dân chúng, cũng như cơ quan đại diện dân chúng có thể ngăn cản các quyết định từ cơ quan đại diện các nhà quý tộc.

Nói về chức năng của quyền lập pháp, Montesquieu chỉ rõ là chức năng quy định và chức năng ngăn cản. Trong đó, "chức năng quy định là quyền tự mình ra lệnh, hoặc tự mình sửa lại điều mà người khác ra lệnh"; còn "chức năng ngăn cản là quyền làm cho quyết định của người khác trở thành vô hiệu" [22, tr. 113]. Theo ông, Viện quý tộc chỉ được tham gia vào công việc lập pháp với chức năng ngăn cản chứ không có chức năng quy định, tức là chỉ có quyền phủ quyết hoặc chuẩn y các quyết định của Viện thứ dân mà không được sửa đổi quyết định đó, hoặc đưa ra một quyết định khác. Nguyên nhân của việc này, theo ông là do Viện quý tộc có hình thức cha truyền con nối, mà lại được lập nên để bảo vệ đặc quyền của một nhóm người, nên có thể nó sẽ chỉ biết đến lợi ích riêng tư của mình mà quên đi lợi ích chung của cả cộng đồng.

Về hoạt động của các đại biểu dân chúng trong cơ quan lập pháp, theo Montesquieu, các đại biểu này là người đã nhận được ý kiến chung của những người bầu ra họ, là đại diện cho ý chí của các cử tri, nên không nhất thiết mọi việc đều phải hỏi ý kiến dân chúng. Ông thừa nhận làm như thế mới đảm bảo được quyền tự do và dân chủ của nhân dân, nhưng như vậy thì công việc sẽ kéo dài vô tận, và trong những trường hợp cấp bách thì lối làm việc này sẽ làm ngưng trệ cả quốc gia, hay thậm chí là huỷ diệt nó.

Để cơ quan lập pháp hoạt động tốt và phát huy được tính dân chủ thì cũng phải có một cơ chế hoạt động hiệu quả. Về vấn đề này, Montesquieu khẳng định nếu trong thời gian dài mà cơ quan này không nhóm họp thì cũng sẽ không có tự do nào hết, bởi hoặc nhà nước sẽ rơi vào tình trạng vô chính phủ do không có nghị quyết lập pháp mới phù hợp hoàn cảnh, hoặc cơ quan hành pháp sẽ nắm lấy và thao túng các nghị quyết lập pháp cũ, dẫn đến tình trạng chuyên chế. Nhưng cơ quan lập pháp họp liên tục thì cũng bất hợp lý bởi nó là sự bất tiện với các đại biểu và gây ra những khó khăn cho cơ quan hành pháp. Hơn nữa nó sẽ mãi chỉ lo bảo vệ quyền hạn chuyên trách của mình mà không lo được việc chấp hành các đạo luật. Và cuối cùng, nếu như nghị viện rơi vào tình trạng sa đoạ thì thật là vô phương cứu chữa, bởi nó luôn hiện diện nên nhân dân sẽ nhận thấy ngay sự bại hoại của cơ quan lập pháp, nhận thấy ngay sự vô nghĩa ở pháp luật. Từ đó dẫn tới hậu quả là nhân dân sẽ tức giận mà nổi loạn, hoặc thờ ơ, hững hờ với công việc quốc gia.

Vậy là cơ quan lập pháp phải có thời gian họp bàn nhất định, và sau thời gian đó nó phải giải tán. Nhưng sự triệu tập và triển hạn của cơ quan này không nên tự mình triệu tập lấy mình mà cơ quan hành pháp, tùy theo hoàn cảnh mà nó cho là hợp lý, sẽ quyết định thời gian và thời hạn họp bàn nghị viện. Ý chí của cơ quan lập pháp một phần được thể hiện thông qua việc họp bàn toàn thể. Phải họp bàn toàn thể là để cho dân chúng hiểu được bộ phận



nào thực sự là cơ quan lập pháp, để cho nhân dân thấy được sự song hành trong cơ quan lập pháp.

Về cách thức bầu cử cơ quan lập pháp, Montesquieu cho rằng người dân biết rõ nhu cầu của thành phố mình hơn là của các thành phố khác, hiểu năng lực của người láng giềng mình hơn là láng giềng của người khác, nên dân chúng ở mỗi địa phương phải được chọn ra một người đại biểu, chứ không nên tiến hành bầu cử chung trong cả nước. Trong tác phẩm của mình Montesquieu nói: “Dân chúng rất giỏi khi họ chọn người để giao cho một phần quyền lực của mình. Họ chỉ cần xác định những điều mà họ biết, họ thấy, họ cảm nhận được”. [21, tr. 51]. Ông đề cao vai trò của người dân trong việc tham gia bầu cử, vì họ đủ trình độ và nắm được thông tin thực tiễn để bầu chọn cho người này người kia.

Về tinh thần của người lập pháp, được ông nêu lên trong Chương 1, Quyển 29. Ông cho rằng tinh thần của người làm luật là tinh thần điều tiết, bởi vì luật pháp là không thiên vị cho ai, có sự công bằng, công minh chính vì vậy mà người làm luật cần có sự công minh, vô tư, không có tính cá nhân của mình trong đó, góp phần nhìn nhận vấn đề một cách công bằng nhất.

Từ những quan điểm của Montesquieu về cơ quan lập pháp đã cho thấy sự tiến bộ trong tư tưởng của ông khi đề cao vai trò của nhân dân, Đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết. Đây là cống hiến lớn của ông trong xây dựng nhà nước pháp quyền mà các nước ngày nay học tập trong lập pháp, quản lý xã hội cần phải lưu tâm đến.

#### \* Về cơ quan hành pháp

Quyền hành pháp là quyền tổ chức thực hiện ý chí chung của quốc gia do Chính phủ đảm trách. Thuộc tính cơ bản, xuyên suốt mọi hoạt động của quyền này là quản lý nhà nước (hay cai trị) mà thực chất là tổ chức thực hiện pháp luật để bảo đảm an ninh, an toàn và phát triển xã hội. Quyền hành pháp

chỉ nhằm mục đích thực hiện ý muốn chung của nhân dân.

Về quyền hành pháp, Montesquieu cho rằng nó phải nằm trong tay một vị vua chúa, bởi bản thân quyền hành pháp luôn cần đến những hành động kịp thời, và nếu như phải qua một cuộc họp bàn thì quyết định đưa ra thường đã muộn hơn yêu cầu thực tế. Quyền hành pháp do một người ban hành, đây là điểm khác so với quyền lập pháp. Ông cũng khẳng định cần phải có một vị vua, bởi vua nắm quyền bằng con đường thế tập chứ không phải do được bầu chọn ra; nếu cá nhân hành pháp lại được nghị viện bầu ra thì đó thường là người trong nghị viện, và như thế thì sẽ chẳng còn tự do nữa, bởi hai quyền lập pháp và hành pháp đã nhập lại với nhau, con người hành pháp ấy có thể nhúng tay vào cả quyền này lẫn quyền kia.

Theo Montesquieu, nhà vua có quyền triệu tập và triển hạn nghị viện, tùy theo hoàn cảnh mà vua thấy thích hợp. Còn về quyền ngăn cản giữa hai cơ quan này thì theo Montesquieu, cơ quan lập pháp không có quyền ngăn cản cơ quan hành pháp, do hành pháp có những đặc điểm riêng của nó, mà ở đây có thể hiểu là ông muốn nói đến "*đặc quyền hành động*" của cơ quan hành pháp, như theo quan điểm của Locke. Nhưng cơ quan hành pháp phải có quyền ngăn cản cơ quan lập pháp, bởi nếu không cơ quan lập pháp sẽ trở thành chuyên chế, sẽ tạo ra những đạo luật để tự ban cho mình mọi thứ quyền hành, và xoá bỏ các quyền lực khác. Ông khẳng định: "quyền lực hành pháp phải vận dụng chức năng ngăn cản để tham gia việc lập pháp, nếu không nó sẽ bị tước mất ưu quyền. Nhưng trái lại, nếu quyền lực lập pháp tham gia vào việc hành pháp thì quyền hành pháp sẽ bị thủ tiêu" [22, tr. 117].

Về sự tham gia của quyền hành pháp vào chức năng lập pháp, ông chỉ rõ: "Quyền hành pháp chỉ tham gia việc lập pháp bằng chức năng ngăn cản, chứ không chen vào bản cãi công việc, mà cũng không phải làm các kiến nghị" [22, tr. 117]. Và ông lấy ví dụ trong các nước cộng hoà thời kỳ cổ đại,

trong các cuộc Hội nghị nhân dân, nhà nước phải có quyền đưa ra kiến nghị và cùng bàn cãi với dân, nếu không thì quyết nghị cuối cùng sẽ có sự hỗn độn, xa lạ với chính thể, bởi dân chúng không phải lúc nào cũng hiểu hết được đất nước bằng những nhà cầm quyền.

Để cho những người hành pháp không áp bức được dân chúng thì Montesquieu chủ trương quân đội phải nằm trong sự quản lý của cơ quan hành pháp chứ không phải của cơ quan lập pháp và cần mang tính nhân dân rộng rãi. Muốn được như vậy thì cần phải ông đưa ra hai biện pháp, thứ nhất là buộc những người tham gia vào quân đội cần phải có một số tài sản, dùng số tài sản đó để đảm bảo cho tính mạng của mình trước toàn thể công dân và chỉ tham gia quân đội trong một thời gian nhất định. Thứ hai là phải có một đội quân thường trực và lực lượng chính là những người thuộc tầng lớp thấp kém nhất trong nước, sờ dĩ như vậy là để cho cơ quan lập pháp nếu muốn thì giải tán nó lúc nào cũng được. Lực lượng này thường trực ngay trong lòng dân chúng chứ không tách biệt khỏi nhân dân.

Nói bàn về sự tương quan giữa ngành lập pháp và hành pháp, Montesquieu viết là hai ngành này phải có khả năng kiểm soát hay khống chế lẫn nhau. Quyền hành pháp không thể nằm trong tay của những nhà lập pháp bởi vì như vậy sẽ vi phạm nguyên tắc phân quyền. Theo ông, nhà vua nên nắm quyền hành pháp. Nhà vua cũng mang nhiệm vụ nhóm họp hay giải tán Nghị Viện, để tránh việc Nghị Viện họp quá lâu. Nghị Viện hay Quốc Hội tự nó cũng có thể trở nên độc tài; vì vậy cho nên nghị viện thường dân (Hạ Nghị Viện) phải được bầu cử theo định kỳ để tránh việc bám ghế lâu dài hay việc chi định, thay vì bầu cử, vào ghế Nghị Viện. Nghị Viện không có quyền tuyên án hay lật đổ nhà vua bởi vì, nếu có được quyền này, Nghị Viện có thể giới hạn khả năng kiểm chế (Nghị Viện) của ngành hành pháp vốn nằm trong tay vua. Tuy vậy, Nghị Viện có quyền điều tra các hành vi của ngành hành

pháp và trừng trị những vị đại diện vua lạm dụng chức vụ hành pháp. Ngược lại, mặc dầu không được tranh biện về các dự luật hay được đưa ra các dự luật riêng, ngành hành pháp có khả năng phủ quyết các dự luật do nghị viện đưa ra.

\* Về hoạt động của cơ quan quyền lực tư pháp

Theo ông, thành phần tư pháp bao gồm những người được chọn lựa từ đại đa số nhân dân ra để làm việc trong một thời gian ngắn. Ông có ý muốn tổ chức một bộ phận tư pháp mà thường dân không phải e ngại. Ông ưu tư về quyền hạn của ngành tư pháp vốn mang nhiệm vụ phân xử các cuộc tranh chấp của người dân, nhưng rất tiếc là ý tưởng của Montesquieu không rõ ràng lắm khi bàn về lĩnh vực tư pháp.

Montesquieu cho rằng nó không nên được giao cho một cơ quan hay một cá nhân cụ thể, thường trực như hai quyền lực kia, mà do một đoàn thể dân chúng được cử ra trong một thời gian ngắn do luật định. Làm như thế thì thứ quyền lực đáng sợ với người đời này mới không phải là một sự hữu hình, như thể người ta mới sợ cơ chế cai trị chứ không phải là sợ các quan cai trị.

Nghiêng theo cơ cấu tổ chức nhà nước của Anh, ông cho rằng quyền tư pháp không nên kết hợp với bộ phận nào của quyền lập pháp, nhưng vẫn có những trường hợp ngoại lệ đặc biệt. Thứ nhất, khi người bị xét xử thuộc tầng lớp quý tộc, nếu giao cho dân chúng xét xử thì thường do bị ganh ghét mà bị xử sai lệch, hơn thế, người này lại không được hưởng quyền cơ bản của công dân là chỉ bị xét xử bởi những người ở cùng đẳng cấp với mình, bởi vậy, trong trường hợp này, Viện quý tộc sẽ nắm quyền xét xử. Thứ hai, Viện quý tộc nên xem xét các vụ án mà điều chỉnh cho khi tuyên án, bản án do các quan toà đưa ra bớt phần khắc nghiệt và không mù quáng theo luật một cách máy móc. Thứ ba, khi một viên chức nhà nước vi phạm quyền của dân chúng, gây tội ác với nhân dân, thì Viện thứ dân sẽ tố cáo lên Viện quý tộc, và bộ phận trong Viện quý tộc không có chung quyền lợi hay ý đồ với cả hai bên sẽ nắm

quyền xét xử. Quan điểm này của ông có những hạn chế nhất định khi vẫn chủ trương đề cao các đặc quyền của tầng lớp quý tộc phong kiến, nhưng mặt khác vẫn có điểm tiến bộ, khi đề cao thủ tục đàn hạch, đảm bảo sự phụ thuộc của cơ quan hành pháp vào cơ quan lập pháp.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Tư tưởng của Montesquieu về nhà nước, các thể chế trong nhà nước và đặc biệt là tư tưởng về phân chia quyền lực nhà nước đã có những đóng góp nhất định không những về phương diện triết học chính trị mà còn có tác dụng to lớn trong việc thúc đẩy cuộc đấu tranh cách mạng vì sự hình thành thể chế chính trị, thể chế nhà nước hợp lý hơn, dân chủ hơn - thể chế chính trị dân chủ tư sản mà trung tâm của nó là nhà nước pháp quyền tư sản.

Tư tưởng phân quyền là kết quả tất yếu của sự phát triển tư tưởng chính trị pháp lý của nhân loại trong quá trình trần trụi, tìm kiếm, lột xác để tìm kiếm cách thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Xuất phát điểm và là mục đích của tư tưởng phân quyền do các nhà tư tưởng tiến bộ đề ra là để đảm bảo cho sự hoạt động của nhà nước đều dựa trên cơ sở và bị ràng buộc bởi pháp luật, không một tổ chức, cá nhân nào có thể đứng trên hoặc hoàn toàn có thể thoát khỏi sự ràng buộc đó. Vì thế, phân quyền là một trong những thành tựu to lớn của tư duy chính trị pháp lý tiến bộ, trở thành tài sản tinh thần đáng trân trọng và có giá trị phổ biến. Về điều này, V.I.Lênin đã công bằng và có lý khi nhận định: So với chế độ phong kiến, nền dân chủ tư sản là một bước vĩ đại trong lịch sử nhân loại.

Tuy nhiên, lý luận tam quyền phân lập, khi áp dụng trong thực tế cũng có những cách thức thể hiện rất khác nhau, tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố vừa mang tính dân tộc và thời đại, vừa phụ thuộc tương quan giữa các lực lượng tham gia, chia sẻ quyền lực nhà nước. Vì thế khi xem xét tư tưởng triết học

chính trị này cần có quan điểm lịch sử, cụ thể - gắn liền với hiện thực chính trị, với cách thức tổ chức, vận hành của quyền lực nhà nước ở mỗi quốc gia, trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

**CHƯƠNG 2****GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG CỦA  
MONTESQUIEU VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÂN CHIA  
QUYỀN LỰC THEO GÓC NHÌN LỊCH SỬ****2.1 NHỮNG NHẬN ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ VỀ TƯ TƯỞNG CỦA  
MONTESQUIEU QUA CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN TRIỂN LỊCH SỬ****2.1.1. Ảnh hưởng của tư tưởng Montesquieu đối với các nhà triết học, các cuộc cách mạng dân chủ tư sản và việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở các nước Tư bản chủ nghĩa**

Tư tưởng phân quyền ra đời và được hoàn thiện gắn liền với những đóng góp đáng kể của Montesquieu, và từ khi được xác lập với tư cách là học thuyết về nhà nước, lý luận đó đã đóng góp đáng kể đối với tiến trình lịch sử chính trị thế giới. Với tính hợp lý nhất định của nó, tư tưởng của Montesquieu đã góp phần vạch trần bản chất phản động của chế độ phong kiến, trở thành nền tảng tinh thần của các cuộc mạng tư sản trong thế kỷ XVIII; không những vậy, nguyên tắc tự do chính trị - trở thành như một tiêu chí “rường cột” trong xây dựng nhà nước pháp quyền ở các nước tư bản chủ nghĩa về sau. Đó cũng là lý do để các nhà triết học sau ông, tiếp tục bàn luận, cụ thể hóa nội dung lý luận phân quyền trong quá trình xây dựng bộ máy nhà nước thích hợp với điều kiện chính trị, văn hóa, xã hội ở mỗi nước trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản ở các nước phương Tây.

Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770 - 1831) là một trong những nhà triết học biện chứng duy tâm xuất sắc người Đức đã có nhiều đóng góp trong việc phát triển lý luận về nhà nước pháp quyền tư sản. Ông đã dùng phép biện chứng, luận chứng cho sự tất yếu ra đời của hình thái Nhà nước pháp quyền tư sản- loại hình nhà nước được tổ chức và vận hành theo nguyên tắc phân quyền.

Theo Hêgen, nhà nước chính trị thể hiện sự thống nhất quyền lực sống động trên cơ sở phân hoá, khác biệt hợp lý của 3 loại quyền lực: 1) quyền của cái phổ quát (đại diện cho ý chí của tất cả các tầng lớp xã hội), nói cách khác, đó là quyền lập pháp. Thiết chế tương ứng với nó là nghị viện (Thượng nghị viện và Hạ nghị viện). 2) Quyền của cái đặc thù (giải quyết các vấn đề đặc thù, liên quan đến từng tầng lớp, trường hợp cụ thể trên cơ sở các luật lệ phổ quát do nghị viện ban hành). Đó là cơ quan hành pháp. Thiết chế tương ứng là chính phủ. 3) Quyền của cái đơn nhất, nói cách khác, đó là quyền của nguyên thủ quốc gia, người ký các quyết định của nhà nước và có một số quyền phủ quyết đối với nghị viện. Trong Nhà nước pháp quyền, quyền lực của cái đơn nhất (nguyên thủ quốc gia) không phải là thứ quyền lực tùy tiện như trong các kiểu Nhà nước khác, mọi văn bản đề nguyên thủ quốc gia ký đều do các cơ quan chức năng chuẩn bị kỹ lưỡng, cho nên, về thực chất, chữ ký của nguyên thủ quốc gia chỉ có ý nghĩa, theo cách nói của Hêgen, là "đánh dấu chấm trên đầu chữ i".

Theo Hêgen, mỗi dân tộc có quyền có hình thái nhà nước đặc thù phù hợp với trình độ phát triển của mình, nhưng thời đại có quyền cao hơn. Theo ông, nhà nước hợp lý là nhà nước trong đó, sự thống nhất giữa ý chí của cá nhân với quy luật phát triển tất yếu của xã hội được đảm bảo. Muốn thế, nhà nước này phải là một nhà nước chính trị, sự thống nhất của quyền lực là sự thống nhất hữu cơ - thống nhất trên cơ sở phân hoá, đối lập hợp lý của 3 thiết chế quyền lực: 1) Nghị viện: cơ quan lập pháp, đại diện cho ý chí của toàn dân, 2) Chính phủ: cơ quan hành pháp, giải quyết công việc hàng ngày của đất nước trên cơ sở các quy định pháp luật, 3) Nguyên thủ quốc gia: người đứng đầu đất nước, có quyền quyết định cuối cùng đối với các công việc của đất nước.

Nhà nước này chỉ có thể được hình thành khi xã hội công dân đã ra đời. Hai nền tảng cơ bản của nhà nước pháp quyền là gia đình và xã hội công dân.



Gia đình là thực thể luân lý trực tiếp, có nền tảng là sự đồng nhất cảm tính, đó là tình yêu. Nhưng do nền tảng của gia đình là cái cảm tính nên các quy định của gia đình dễ mang tính chủ quan và phiến diện. Xã hội công dân là thiết chế bảo vệ quyền của cái cá nhân đặc thù, sự khác biệt, đối lập. Không có xã hội công dân thì không có nhân quyền. Nền tảng của xã hội công dân là cái trí tính (logic hình thức, tư duy siêu hình). Trí tính và gắn liền với nó là nhân quyền trừu tượng (tách rời với quốc quyền) cũng phiến diện, có thể đẩy mối quan hệ giữa người với người đến chỗ thù địch, đối xử với nhau như "chó sói với chó sói", xã hội công dân cũng là nơi ý thức đạo đức được khẳng định và phát triển.

Hêgen cho rằng, nhân quyền thể hiện quyền tự do của con người đối với tồn tại bên ngoài, trước hết là các sản phẩm lao động do chính mình làm ra (quyền sở hữu, ký kết hợp đồng kinh tế, quyền thành lập và tham gia các hiệp hội...). Đạo đức thể hiện quyền tự do của con người đối với chính bản thân mình: con người lấy mình làm đối tượng, tự bắt mình tuân theo các khuôn mẫu hành vi, ứng xử mà mình cho là tất, thiện. Chính vì thế, hành vi đạo đức mới là hành vi tự nguyện. Quyền của đạo đức cao hơn nhân quyền. Tuy nhiên, cả nhân quyền và đạo đức cũng chỉ là những quyền tự do có tính hình thức, phiến diện, không thực chất nếu không phù hợp với quốc quyền, với luật pháp của Nhà nước pháp quyền.

Nhà nước pháp quyền là sự thống nhất biện chứng "chân lý" của gia đình và xã hội công dân. Nền tảng của nhà nước là cái lý tính (tư duy biện chứng). Cái lý (thể hiện qua các quy định pháp luật) của Nhà nước pháp quyền giống như các mạch máu xuyên suốt các thiết chế xã hội công dân và gia đình, thâm nhập vào các quy định cảm tính của gia đình và trí tính của xã hội công dân, khắc phục tính chủ quan, phiến diện, sự hạn chế của chúng.

Trong Nhà nước pháp quyền, tình yêu (gia đình), nhân quyền, đạo đức

(xã hội công dân) và cái lý tính (Nhà nước chính trị) thống nhất với nhau. Theo Hêgen, Nhà nước sẽ tồn tại vĩnh cửu. Quyền của Nhà nước chỉ thấp hơn quyền của thời đại.

Immanuel Kant (1724 – 1804), nhà triết học người Đức cũng là người cố gắng nhiệt thành lý luận phân quyền. Ông cho rằng: Lý thuyết nhà nước pháp quyền với hạt nhân của nó là thuyết phân lập quyền lực nhà nước của Montesquieu là một học thuyết triết học – chính trị tương đối hoàn chỉnh. Do vậy, ông triệt để tán thành việc áp dụng lý thuyết phân quyền. Theo ông, ở đâu áp dụng nguyên tắc này thì ở đó có nhà nước pháp quyền, nếu không chỉ là chuyên quyền.

Kant quan niệm nhà nước là tập hợp của nhiều người cùng phục tùng các đạo luật, nhà nước phải hoạt động với mục đích đảm bảo cho sự thắng lợi của pháp luật, đồng thời nhà nước cũng phải phục tùng những yêu cầu của pháp luật đó. Theo Kant, Nhà nước là sự liên kết mọi người trong khuôn khổ của pháp luật nhằm giám sát và đảm bảo quyền bình đẳng cho mọi công dân. Ông cũng khẳng định rằng, trong nhà nước pháp quyền, mỗi cá nhân là một một giá trị tuyệt đối, cá nhân này không thể lấy cá nhân khác làm mục đích hay phương tiện sống của mình, không thể lấy cá nhân mình làm vật hy sinh vì phúc lợi chung của xã hội.

Với quan niệm lấy cá nhân làm trung tâm, Kant cho rằng nhà nước pháp quyền không là gì khác một cộng đồng pháp lý, vì vậy nó phải đảm đương trách nhiệm ngăn chặn sự chuyên quyền độc đoán. Để hoàn thành nhiệm vụ này thì cần hạn chế và thậm chí là ngăn lại sự chuyên quyền độc đoán từ phía nhà nước. Muốn hoàn thành nhiệm vụ này, nhất thiết phải có sự phân quyền và quyền lập pháp chiếm vị trí tối cao.

Như vậy, điểm chung của các nhà tư tưởng sau này về nhà nước pháp quyền là quan điểm cho rằng: Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước,

nhà nước phải đứng dưới pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật. Ở mỗi nước đều có hệ thống luật pháp riêng của mình với vị trí tối cao là hiến pháp, luật này phải tuân thủ theo tinh thần cơ bản của pháp luật tự nhiên. Pháp luật tự nhiên được xem như là cái có trước nhà nước, đứng trên mọi nhà nước, được lý trí công nhận, giữ vai trò lãnh đạo cuộc sống xã hội, điều chỉnh hành vi của mọi người...

Tư tưởng phân quyền của Montesquieu trở thành một trong những đặc điểm căn bản trong tổ chức các thể chế chính trị tư sản hiện đại. Cho đến nay, lý thuyết phân quyền đã thể hiện những giá trị tiến bộ của nó. Những giá trị này đã được kiểm chứng trong thực tiễn chính trị hàng trăm năm ở các nước tư bản phát triển: “Thuyết phân quyền của Montesquieu ảnh hưởng nhiều đến các quan niệm lí luận sau này về chế độ nhà nước, tổ chức nhà nước, tới quá trình lập hiến của các nhà nước tư sản và thực tiễn pháp luật - nhà nước ở nhiều nước. Tư tưởng của Montesquieu về thành lập cơ quan đại diện của nhân dân đã chĩa mũi nhọn chống chế độ chuyên chế” [33, tr .11].

Từ cuối thế kỷ XVIII nguyên tắc phân quyền được khẳng định trong hiến pháp của Mỹ và Pháp. Trong Hiến pháp của nước Pháp công bố ngày 3 tháng 9 năm 1791 đã chỉ rõ rằng trong xã hội mà không đảm bảo việc sử dụng các quyền và không thực hiện việc phân quyền thì đấy như là xã hội không có hiến pháp. Theo đó, ở Pháp nhà nước được tạo lập trên nguyên tắc phân quyền và chế độ nửa đại nghị, nửa tổng thống, trong đó lập pháp thuộc về nghị viện, hành pháp thuộc về tổng thống một phần và thủ tướng một phần và tư pháp thuộc về hệ thống tòa án. Nghị viện có hai chức năng cơ bản là lập pháp và giám sát hoạt động của chính phủ. Quan hệ giữa lập pháp và hành pháp mật thiết hơn so với chính thể cộng hoà tổng thống (Mỹ). Cùng với tổng thống, chính phủ, hội đồng bảo hiến trở thành thể lực thứ ba hạn chế quyền lực của nghị viện. Hội đồng bảo hiến có chức năng đảm bảo tính hợp pháp

của việc bầu cử nghị sĩ hai viện khi có khiếu nại. Quyền tư pháp do hệ thống toà án nắm. Ở Pháp có hai hệ thống toà án: Toà án thường và toà án hành chính. Như vậy, bộ máy nhà nước Pháp đảm bảo sự phân lập giữa các nhánh quyền lực và luôn có sự kiểm chế, đối trọng, ràng buộc lẫn nhau.

Hợp chúng quốc Hoa Kỳ cũng xây dựng hiến pháp dựa trên học thuyết phân chia quyền lực. Tổ chức bộ máy nhà nước được chia ra thành ba nhánh quyền. Ba cơ quan giữ ba quyền này tạo ra sự cân bằng và đối trọng quyền lực để phòng ngừa sự lạm dụng. Ba nhánh lập pháp, hành pháp và tư pháp ở Mỹ độc lập và bình đẳng về quyền lực với nhau.

Nghị viện là cơ quan lập pháp, gồm hai viện: thượng nghị viện và hạ nghị viện. Nghị viện có quyền lớn như: quyền thông qua các đạo luật, sửa đổi bổ sung các dự án luật, ngân sách của tổng thống quyền tán thành hoặc không tán thành các quan chức cấp cao do tổng thống bổ nhiệm, quyền phê chuẩn hoặc bác bỏ điều ước quốc tế do tổng thống kí. Do xuất phát từ nguyên tắc đối trọng nên hai viện có quyền hạn khác nhau. Hạ viện có quyền luận tội các quan chức cấp cao nhất nhà nước, tổng thống nhưng quyền kết tội thuộc về thượng nghị viện. Mục đích là cân bằng bộ máy lập pháp, nghị viện không thể lấn áp cơ quan nhà nước khác.

Hiến pháp 1787 của Mỹ quy định, tổng thống vừa là nguyên thủ quốc gia, vừa là người đứng đầu bộ máy hành pháp: Quyền hành pháp của Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ được trao cho tổng thống. Nắm quyền hành pháp, tổng thống là người duy nhất quản lí đất nước, có quyền hạn lớn: bổ nhiệm bộ trưởng, chính phủ chỉ là cơ quan tư vấn, tổng chỉ huy lực lượng vũ trang, trình dự án luật, dự án ngân sách lên nghị viện, ban bố, phủ quyết các đạo luật của nghị viện. Tổng thống có quyền phủ quyết luật đã được Quốc hội thông qua. Cần phải có 2/3 số phiếu ở Quốc hội để bác bỏ sự phủ quyết của Tổng thống. Tòa án Tối cao có thể phán quyết một bộ luật nào đó vi hiến. Tất cả các bộ

luật đều được tranh cãi gay gắt và thử thách trước khi nó có thể được thông qua. Tổng thống do dân bầu ra nhưng theo đầu phiếu gián tiếp. Vì nhà lập hiến sợ nếu bầu trực tiếp tổng thống với sự tấn phong của toàn dân sẽ có nhiều uy tín, dễ lấn át nghị viện, và có khuynh hướng độc tài.

Pháp viện tối cao gồm 9 thẩm phán do tổng thống bổ nhiệm và được sự chấp thuận của thượng viện. Có các quyền hạn: phán quyết các đạo luật có hợp hiến không, giải thích pháp luật và quyền tối cao về xét xử.

Thực tế ở Mỹ cho thấy khi một đảng nắm đa số trong Quốc hội, hai năm sau trong kỳ bầu cử giữa kỳ, người Mỹ thường bỏ phiếu cho đảng kia. Lịch sử cho thấy, không có đảng nào nắm giữ cả Quốc hội và Nhà trắng trong thời gian quá một nhiệm kỳ. Một tổng thống của đảng này với quyền phủ quyết sẽ đảm bảo lợi ích của thiểu số, khỏi bị chi phối bởi đa số của đảng kia trong Quốc hội.

Như vậy, bộ máy nhà nước Mỹ đã áp dụng triệt để nguyên tắc phân quyền và có bước hoàn thiện phát triển.

Ở Châu Á, Hàn Quốc là một quốc gia áp dụng nguyên tắc phân quyền. Tổ chức bộ máy nhà nước gồm ba cơ quan. Quyền lập pháp trao cho Quốc hội, một tổ chức đơn viện. Chức năng của quốc hội bao gồm quyền kiến nghị bàn bạc, cân nhắc, duyệt hay bác bỏ các dự án luật, hoàn tất kiểm tra ngân sách nhà nước... Quốc hội cũng được trao quyền chỉ trích Tổng thống, phê chuẩn các sắc lệnh về tình trạng khẩn cấp của tổng thống. Hàn Quốc quy định chế độ tổng thống nằm trong cơ quan hành pháp của chính phủ nhằm đạt được sự lãnh đạo ổn định và có uy lực dựa trên sự uỷ nhiệm của toàn dân. Quyền tư pháp thuộc về hệ thống toà án. Tòa án tối cao là toà án cao nhất quốc gia, kiểm tra xét duyệt các quyết định cuối cùng về đơn chống lại các quyết định của toà án thượng thẩm trong các vụ án hình sự, dân sự.

Từ thực tiễn đó, ngày nay các tư tưởng gia tư sản đều khẳng định: Lý

thuyết phân quyền được hình thành như là sự phủ định biện chứng về mặt tư tưởng các lý thuyết tập quyền chuyên chế, đánh dấu sự chấm dứt của chế độ quân chủ chuyên chế, độc tài và đặt nền móng cho sự hình thành các thể chế tự do, dân chủ tư sản. Với việc “trao quyền lực của nhân dân” cho các nhánh quyền lực nhà nước khác nhau (lập pháp, hành pháp, tư pháp) đã hình thành nên quá trình phân công lao động quyền lực nhằm tạo sự chuyên nghiệp hoá, chuyên môn hoá chức năng, nhiệm vụ của mỗi nhánh quyền lực, tăng cường tính hiệu quả và tác dụng của chính quyền, khẳng định vị trí, vai trò của mỗi ngành trong cơ chế thực thi quyền lực nhà nước.

### **2.1.2. Những đánh giá và phê phán của giới lý luận mác xít về nhà nước tư sản và học thuyết phân quyền**

Làm rõ bản chất giai cấp và tính chất phản động của nhà nước tư sản – kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất, bóc lột, áp bức giai cấp công nhân và nhân dân lao động là một phần quan trọng trong lý luận về nhà nước của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Đi sâu phân tích bộ máy nhà nước tư sản thời đại ông, C.Mác không chỉ dừng lại ở việc vạch ra bản chất giai cấp và tính chất phản động của nhà nước ấy mà còn đề cập sâu hơn những mâu thuẫn trong cấu trúc của thể chế pháp quyền tư sản.

Cũng từ bản chất phản động của nhà nước tư sản, tư tưởng cho rằng, giai cấp vô sản sẽ không thể kết liễu được chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa, nếu không giành được chính quyền, thì C.Mác và F.Ăng-ghe-n đã đề cập ngay trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản". Tuyên ngôn khẳng định, trong chủ nghĩa tư bản, “công nhân không có tổ quốc. Người ta không thể cướp của họ cái mà họ không có. Vì giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình giành dân tộc, tuy hoàn toàn không phải theo cái nghĩa như giai cấp tư sản hiểu”. [19, tr.

62]. Ở đây Tuyên ngôn muốn ám chỉ rằng, dưới sự thống trị của giai cấp tư sản, khái niệm dân tộc, tổ quốc chỉ gắn liền với lợi ích của giai cấp tư sản, bị giai cấp tư sản lợi dụng để bảo vệ lợi ích ích kỷ của nó. Giai cấp vô sản chỉ có tổ quốc và dân tộc khi nó đã giành lấy chính quyền về tay mình. Dân tộc theo quan niệm vô sản hoàn toàn khác với cách hiểu của giai cấp tư sản. Và trong tư tưởng của mình, hai ông đã dùng những luận điểm xác thực để phản bác lại luận điệu của giai cấp tư sản, trên cơ sở đề cao tính dân chủ, tự do mà các ông chưa thấy ở trong lòng xã hội đương thời.

Sau đó, trong các tác phẩm: "Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ", "Nội chiến ở Pháp", "Phê phán cương lĩnh Gô-ta", trong bức thư Ăng-ghe-n gửi Bê-ben ngày 18 - 28 tháng Ba 1875, trong lời mở đầu của Ăng-ghe-n viết cho lần xuất bản thứ ba tác phẩm của Mác "Nội chiến ở Pháp" và trong những tác phẩm khác, Mác và Ăng-ghe-n đã cụ thể hóa luận điểm này.

Có thể nói, trên cơ sở kinh nghiệm lịch sử của các cuộc cách mạng dân chủ tư sản thế kỷ XIX và Công xã Pa-ri năm 1871, Mác và Ăng-ghe-n, đã xây dựng nên lý luận về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản- học thuyết về nhà nước kiểu mới của giai cấp công nhân, đề ra những luận điểm quan trọng nhất về thái độ của những người Cộng sản đối với nhà nước tư sản. Từ kết quả nghiên cứu và tổng kết kinh nghiệm cùng những bài học rút ra từ các cuộc cách mạng ấy, C.Mác và F.Ăng-ghe-n đã chỉ ra rằng: Giai cấp công nhân chỉ có thể giành được chính quyền và thiết lập nền chuyên chính vô sản bằng con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong cuộc cách mạng đó giai cấp vô sản phá huỷ bộ máy nhà nước tư sản và dựng lên bộ máy nhà nước mới.

Nội dung hay tư tưởng cốt lõi trong Học thuyết chuyên chính vô sản của chủ nghĩa Mác là sự khẳng định tính tất yếu khách quan của chuyên chính vô sản – loại hình Nhà nước kiểu mới - một hình thức tổ chức quyền lực chính trị của giai cấp công nhân, sản phẩm của đấu tranh giai cấp nói chung và sản

phẩm trực tiếp của cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản nói riêng; là việc chỉ ra vai trò lịch sử của nó - công cụ, bộ máy chính trị hữu hiệu để giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động cần thiết và có thể sử dụng để bảo vệ thành quả cách mạng chính trị, cải biến xã hội cũ, xây dựng xã hội mới – xã hội Xã hội chủ nghĩa và Cộng sản chủ nghĩa.

Mô hình công xã Pari là biểu hiện của thiết chế thực sự dân chủ và là một hình thức tổ chức chính trị hết sức linh hoạt. Bí quyết thực sự dẫn đến thành công của công xã là vì đây chính là một chính phủ của giai cấp công nhân, là hình thức chính trị để thực hiện việc giải phóng lao động về mặt kinh tế. Công xã là một tổ chức chính quyền hành động thật sự, kết hợp lập pháp và hành chính chứ không phải là nơi nói suông theo kiểu nghị viện trong nền cộng hoà đại nghị tư sản. Từ đó, C.Mác đã đưa ra quan điểm mới cho rằng quyền lực nhà nước là thống nhất và nó phải tập trung về tay nhân dân. Tổ chức bộ máy quyền lực chính trị, theo mô hình ấy thực hiện tất cả các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Bộ máy này được tổ chức thành một mạng lưới từ trung ương đến địa phương và hoạt động theo cơ chế tự quản với nguyên tắc dân chủ và công khai.

Tiếp nối lý luận của C.Mác, V.I.Lênin đã bổ sung, phát triển và vận dụng thành công lý luận này trong thời đại đế quốc chủ nghĩa - thời kỳ đềm trước của cách mạng vô sản và thời kỳ giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở nước Nga đã giành được chính quyền.

Những tác phẩm “ Nhà nước và cách mạng”, “Chủ nghĩa Mác về vấn đề nhà nước”, “Cách mạng vô sản và tên phản bội Cauxky”, “ Về dân chủ và chuyên chính”... được xem là những tác phẩm kinh điển, trong đó toát lên toàn bộ những tư tưởng của ông về những hạn chế có tính lịch sử của nhà nước tư sản, cho dù được che đậy bằng những ngôn từ dân chủ hay pháp quyền nào; về tính tất yếu phải phá bỏ nhà nước tư sản, thiết lập nhà nước



kiểu mới của giai cấp công nhân...

Đến đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản bước sang giai đoạn cuối cùng của nó - giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn này đã được Lê-nin coi là đềm trước của cách mạng vô sản. Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) làm cho mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản gay gắt đến tột độ, đã thúc đẩy nhanh chóng quá trình chín muồi của khủng hoảng cách mạng trong nhiều nước đế quốc. Những thủ lĩnh cơ hội chủ nghĩa của Quốc tế II (E.Béc-stanh, C.Cau-xky và những người khác) trong thời gian đó đã chống lại các nguyên lý của chủ nghĩa Mác, chống lại cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, chống lại việc dùng phương pháp cách mạng thay thế nhà nước tư sản bằng nhà nước vô sản... Trong hàng loạt bài báo, Bu-kha-rin đã phê phán các quan điểm nửa vô chính phủ, phản mác-xít trong vấn đề nhà nước... Đứng trước tình hình đó, V.I.Lê-nin khẳng định "... thái độ của cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản đối với nhà nước không những chỉ có ý nghĩa chính trị - thực tiễn, mà còn có tính chất nóng hổi nhất nữa, vì đây là vấn đề làm cho quần chúng thấy rõ những việc họ sẽ phải làm trong một tương lai gần đây, để tự giải phóng khỏi ách tư bản" [15, tr. 4-5]

Nhiệm vụ chủ yếu đặt ra trước những người mác-xít cách mạng trong giai đoạn lúc bấy giờ là tổng kết một cách sáng tạo kinh nghiệm cách mạng mới của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và trên cơ sở đó phát triển hơn nữa lý luận mác-xít về cách mạng xã hội chủ nghĩa, học thuyết về nhà nước. Với tinh thần đó, về phương diện lý luận, V.I. Lê-nin đã khôi phục và trình bày có hệ thống các quan điểm của những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học về nhà nước - các quan điểm này đang bị những thủ lĩnh và các nhà tư tưởng của chủ nghĩa cơ hội quốc tế xuyên tạc, và phát triển chúng cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử mới. Những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu này, Lê-nin đã thực hiện trong cuốn sách "Nhà nước và cách mạng".

Lênin chỉ ra rằng, là một tổ chức chính trị mang tính giai cấp, nhà nước bóc lột có các công cụ quyền lực nhờ đó giai cấp thống trị bắt quần chúng lao động, là bộ phận chiếm đa số trong dân cư, phải phục tùng mình. Hiểu theo ý nghĩa thực sự của danh từ, thì nhà nước là một bộ máy đặc biệt phục vụ cho giai cấp này đàn áp giai cấp khác, nó tồn tại trong các hình thái kinh tế - xã hội nô lệ, phong kiến và tư bản chủ nghĩa. Các cuộc cách mạng tư sản chỉ ngày càng hoàn thiện nhà nước tư sản và làm cho nhà nước tư sản - nhà nước thù địch với quyền lợi của những người lao động, thích ứng với quyền lợi của các giai cấp bóc lột. Vì lẽ đó, V.I. Lê-nin viết: "Những hình thức của các nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một: chung quy lại thì tất cả những nhà nước ấy, vô luận thế nào, cũng tất nhiên phải là nền chuyên chính tư sản". [ 15, tr.44]

Là công cụ thống trị tuyệt đối của bọn tư bản độc quyền khổng lồ, nhà nước tư sản hiện đại ngày càng hạn chế và thù tiêu nền dân chủ, mà trong điều kiện chủ nghĩa tư bản thì nền dân chủ ấy vốn đã giả hiệu và bị cắt xén. Lê-nin đã vạch trần thực chất phản động và xâm lược của các nhà nước đế quốc (Mỹ, Anh và những đế quốc khác) đang ăn cướp và bóc lột quần chúng lao động nước mình và nhân dân các nước bị nô dịch. Lê-nin đã nhấn mạnh rằng chủ nghĩa đế quốc trên một quy mô rộng lớn hơn nhiều so với chủ nghĩa tư bản trước độc quyền đã xác nhận sự tất yếu phải phá huỷ bộ máy nhà nước tư sản bằng biện pháp cách mạng. Chủ nghĩa đế quốc làm tăng thêm mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, làm sâu sắc thêm mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của nền sản xuất và hình thức chiếm hữu tư bản tư nhân, mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và những kẻ bóc lột họ, tạo ra những tiền đề kinh tế và chính trị cho chủ nghĩa xã hội, làm cho cách mạng xã hội chủ nghĩa trở thành tất yếu. Lê-nin nhận xét rằng dưới chủ nghĩa đế quốc, cơ sở xã hội của cách mạng được mở rộng. Cuộc cách mạng đó sẽ trở thành

cuộc cách mạng nhân dân thực sự khi nó thu hút vào phong trào cải tạo xã hội chủ nghĩa một đa số thực sự trong dân cư, công nhân và nông dân đang bị bọn tư sản bóc lột. Sau khi lật đổ nền chuyên chính tư sản, cách mạng xã hội chủ nghĩa thiết lập nền chuyên chính của giai cấp vô sản, một nền chuyên chính sẽ bẻ gãy được sự kháng cự quyết liệt của các giai cấp bóc lột bị gạt khỏi chính quyền. Theo đó V.I Lê-nin cho rằng: "Chỉ người nào mở rộng việc thừa nhận đấu tranh giai cấp đến mức thừa nhận chuyên chính vô sản thì mới là người mác-xít". [15, tr. 42] Lê-nin đã nhấn mạnh rằng, sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội không thể không tạo ra tính muôn hình muôn vẻ của hình thức chính quyền nhà nước của giai cấp công nhân, song thực chất của chúng tất nhiên sẽ là một: chuyên chính vô sản.

Trong tác phẩm "Cách mạng vô sản và tên phản bội Cau-xky" Lê-nin coi cái "phát minh" của Cau-xky về sự đối lập cơ bản giữa "phương pháp dân chủ và phương pháp chuyên chính" là một mớ hỗn độn lý luận quái gở và là sự từ bỏ hoàn toàn chủ nghĩa Mác. Bằng những sự kiện lịch sử, Người chứng minh rằng chế độ cộng hòa tư sản dân chủ nhất trên thực tế cũng chỉ là chuyên chính tư sản, chuyên chính của kẻ bóc lột đối với quần chúng lao động.

Theo Lê-nin, nền dân chủ tư sản, dân chủ của kẻ giàu, đối lập với nền dân chủ vô sản, dân chủ của đại đa số nhân dân, của người lao động. Người vạch rõ thực chất của chuyên chính vô sản là hình thức dân chủ cao nhất trong xã hội có giai cấp, đảm bảo việc thực hiện những quyền lợi chính trị và xã hội dành cho mọi người lao động. Lê-nin coi Chính quyền xô-viết là nền dân chủ chân chính, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân "tham gia thường xuyên, nhất thiết phải được tham gia và, hơn nữa, tham gia một cách quyết định vào việc quản lý nhà nước theo lời dân chủ" [16, tr. 609].

Trong bài Về "dân chủ" và "chuyên chính", Lê-nin chỉ ra rằng, việc nhà nước vô sản thay thế nhà nước tư sản là con đường duy nhất đi tới sự tiêu

vong của nhà nước nói chung. Lênin viết: "Tiêu diệt chính quyền nhà nước là mục đích mà tất cả mọi người xã hội chủ nghĩa, trong đó có Mác và đứng đầu là Mác, đã tự đặt ra cho mình. Không thực hiện được mục đích đó, thì dân chủ thực sự, tức là bình đẳng và tự do, không thể thực hiện được. Và trên thực tế, chỉ có dân chủ xô-viết hay dân chủ vô sản mới dẫn đến mục đích đó, vì khi lôi cuốn những tổ chức đông đảo quần chúng lao động tham gia thường xuyên và nhất thiết vào việc quản lý nhà nước, thì nền dân chủ xô-viết bắt đầu chuẩn bị ngay tức khắc cho sự tiêu vong hoàn toàn của mọi nhà nước" [16, tr. 611]

Có cùng quan điểm với C.Mác và đã tiếp tục kế thừa, phát triển quan điểm quyền lực nhà nước là thống nhất và thuộc về nhân dân, V.I.Lênin khẳng định yêu cầu cần xây dựng một bộ máy vững mạnh thích ứng được với mọi sự biến đổi. Muốn ứng biến một cách mềm dẻo thì bộ máy phải cứng rắn và hoàn toàn phục tùng chính trị. Thành phần tổ chức bộ máy phải đảm bảo được việc đông đảo quần chúng kiểm tra được mọi công việc nhà nước. Từ đó, ông đã tiếp tục vận dụng một cách sáng tạo quan điểm này vào quá trình tổ chức bộ máy nhà nước kiểu mới ở Nga sau khi giai cấp vô sản giành chính quyền với chủ trương: loại bỏ chế độ đại nghị - chế độ tách rời công tác lập pháp và công tác hành pháp, hợp nhất công tác lập pháp và hành pháp của nhà nước lại. Hợp nhất công tác quản lý và công tác lập pháp. Từ đó, V.I. Lênin đã lãnh đạo Đảng cộng sản Nga thành lập chính phủ công nông với tên gọi thể hiện khá đầy đủ nguyên tắc này: Hội đồng bộ trưởng dân uỷ, trong đó các uỷ ban chuyên môn quản lý các ngành khác nhau trong sinh hoạt của nhà nước. Hoạt động của các Bộ trưởng dân uỷ do các Xôviết đại biểu của nhân dân lao động giám sát. Các xô viết là cơ quan đại diện của chính quyền nhà nước tập trung trong tay quyền lập pháp, kiểm soát việc chấp hành các luật lệ, đồng thời trực tiếp thực hiện các luật lệ thông qua tất cả các uỷ viên của các xôviết. Tuy nhiên, điểm sáng tạo của Lênin trong tổ chức thực hiện quyền lực nhà

nước là ở chỗ: các cơ quan trong bộ máy nhà nước có sự phân công, phối hợp để thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Việc tìm ra những khía cạnh khác nhau trong các triết thuyết và thực tiễn kiến tạo các loại hình nhà nước qua từng giai đoạn phát triển của lịch sử nhân loại là cách thức góp phần giúp nhân loại tiến bộ nói chung và các nhà tư tưởng mác xít nói riêng nhìn nhận rõ hơn, đưa ra những lý thuyết hợp lý hơn để hoàn thiện hơn nữa việc xây dựng thể chế nhà nước. Cũng từ cách tiếp cận này có thể nhìn nhận khách quan rằng: Bên cạnh những đóng góp đáng kể về phương diện kỹ thuật- pháp lý, tư tưởng chính trị tự do, quan niệm về sự phân quyền trong bộ máy nhà nước của Montesquieu vẫn nằm trong khuôn khổ của một nhà nước quân chủ lập hiến. Đặt trong bối cảnh chính trị-xã hội Pháp thế kỷ XVII, XVIII, sự phân chia ấy thực chất là cuộc tranh giành quyền lực giữa giai cấp địa chủ phong kiến đã lụi tàn nhưng vẫn còn thế lực và giai cấp tư sản đang lên nhưng chưa có đủ sức mạnh để thu tóm quyền lực nhà nước.

Điều đó cũng có thể dễ nhận thấy trong thực tiễn chính trị ở các nước tư bản ngày nay. Do phân quyền, đa đảng đối lập nên tất yếu dẫn tới sự tranh chấp, kìm hãm lẫn nhau giữa các cơ quan trong nhà nước. Các cuộc tranh luận, tranh chấp trong Nghị viện hay giữa các nhánh quyền lực thực chất là cuộc chiến nhằm giành quyền lợi nhiều hơn trong thực thi quyền lực nhà nước giữa các thế lực tư sản có thực quyền.

Trên thực tế ở các nước tư bản, tam quyền hay tứ quyền, ngũ quyền... phân lập, song giữa các nhánh quyền lực ấy không phải lúc nào cũng độc lập một cách tuyệt đối với nhau mà giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ tác động qua lại lẫn nhau bởi chúng là các nhánh của một cây quyền lực - quyền lực nhà nước do các thế lực mạnh trong xã hội tư bản hiện tồn chi phối. Trong điều kiện hoàn hảo thì 3 cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp hoạt động một cách độc lập, tách biệt hoàn toàn. Còn trong điều kiện không hoàn hảo thì sự

lạm quyền, đặc biệt thấy rõ nhất là ở Hoa Kỳ, Tổng thống đang dần dần “lấn sân” Quốc hội trong vấn đề lập pháp.

Như vậy dù áp dụng triệt để hay không thì phân quyền nói chung và “tam quyền phân lập” nói riêng vẫn có nhiều khiếm khuyết trong quá trình tạo lập thể chế chính trị dân chủ. Cách làm đó không thể tạo ra một nền dân chủ thực sự của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

## **2.2. GIÁ TRỊ CÓ TÍNH THAM KHẢO TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VIỆT NAM HIỆN NAY**

### **2.2.1. Khái quát quan điểm xây dựng nhà nước ta trong thời kỳ trước đổi mới**

Từ khi nhà nước Việt Nam mới ra đời đến nay, chúng ta vẫn luôn kiên định với mô hình chế độ chính trị, chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa với điều kiện đặc thù về chính trị, kinh tế, văn hóa Việt Nam. Vẫn biết rằng với mỗi một chế độ chính trị khác nhau thì cách thức xây dựng nhà nước cũng có những sắc thái khác nhau. Nhưng, trong dòng chảy của lịch sử, việc biết chọn lọc, kế thừa và áp dụng sáng tạo những tư tưởng, cách làm được xem là hợp lý cũng là đòi hỏi có tính khách quan đối với mọi quốc gia dân tộc, các lực lượng cầm quyền.

Ở mức độ nhất định, tư tưởng của Montesquieu về thể chế nhà nước và sự phân quyền trong bộ máy nhà nước là trường hợp đáng được đối xử như thể. Ngày nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã vận dụng một cách triệt để và kiên định đi theo con đường đó. Và kết quả là họ đã có những bước thay đổi phù hợp về mặt chính trị cũng như đời sống mà đặc biệt là mang lại quyền tự do, dân chủ ở mức độ nhất định cho người dân.

Ở Việt Nam, trong các văn bản, văn kiện chính thống của Đảng và Nhà nước ta không chấp nhận lý thuyết phân quyền- Tam quyền phân lập trong tổ chức và hoạt động của nhà nước, nhưng qua từng thời kỳ thì chúng ta vẫn tiếp

thu và có chọn lọc những giá trị hợp lý của tư tưởng này để áp dụng vào trong quá trình củng cố và hoàn thiện thể chế nhà nước.

Phân chia quyền lực không được thể hiện qua ngôn ngữ chính trị- pháp lý ở nước ta, tuy nhiên qua các bản Hiến pháp, chủ đề này cũng đã được đề cập ở góc độ sự phân định chức năng, thẩm quyền giữa các cơ quan chủ yếu cấu thành bộ máy nhà nước.

*\* Hiến pháp năm 1946*

Bản Hiến pháp này được Bác Hồ trực tiếp chấp bút. Vừa đứng vững trên lập trường quan điểm chính trị Mác-Lênin, vừa kế thừa các giá trị hợp lý trong tư tưởng của các nhà tư tưởng tư sản tiến bộ, đặc biệt là trong hai bản Tuyên ngôn của hai cường quốc lớn là Mỹ và Pháp, bản Hiến pháp 1946 đã thể hiện trong đó những ý tưởng về tạo lập mô hình thể chế dân chủ cộng hòa, và ở mức độ nhất định là sự phân định tương đối độc lập giữa các nhánh quyền lực của bộ máy nhà nước. Trong bản Hiến pháp này, các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp được giao cho ba cơ quan quyền lực đó là: Nghị viện nhân dân, Chính phủ và tòa án.

Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền lực cao nhất nên sẽ nắm giữ quyền lập pháp, có quyền yêu cầu sửa đổi hiến pháp, tổ chức ra chính phủ đồng thời phê chuẩn hoạt động bỏ phiếu tín nhiệm cũng như kiểm soát chính phủ. Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của đất nước, nắm giữ quyền hành pháp. Quyền tư pháp thuộc về hệ thống tòa án từ trung ương đến địa phương.

Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của đất nước. Trong chính phủ, Chủ tịch nước là người của Nghị viện do Nghị viện bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm và phải được 2/3 tổng số nghị viên bỏ phiếu thuận. Chủ tịch nước có các quyền hạn và nhiệm vụ như: chọn Thủ tướng, thay mặt cho nhà nước về mặt đối nội và đối ngoại, tổng chỉ huy quân đội... Như vậy, Chủ tịch nước là người vừa đứng đầu quốc gia vừa trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Chính phủ. Qua đó có thể

thấy vị trí, vai trò của Chủ tịch nước ở nước ta thời kỳ đó có những nét tương đồng như Tổng thống trong các nước cộng hòa hỗn hợp ( Pháp)

Quyền tư pháp thuộc về hệ thống tòa án bao gồm Tòa án tối cao, các tòa án phúc thẩm. Thẩm phán do Chính phủ bổ nhiệm và khi xét xử thì thẩm phán chi tuân thủ theo pháp luật. Với quy định này, Hiến pháp đã tạo ra sự độc lập cao cho Tòa án.

Hiến pháp năm 1946 đã có những quy định, chức năng thẩm quyền cũng như mối quan hệ giữa ba cơ quan có một số nét tương đồng với thể chế chính thể đại nghị và hỗn hợp. Nghị viện nhân dân và Chính phủ có mối quan hệ chặt chẽ, gắn liền với nhau. Sự phân định thẩm quyền, chức năng giữa các cơ quan chủ yếu trong bộ máy nhà nước được thể hiện ở mức độ tương đối rõ dù không gọi tên của các cơ quan này là lập pháp, hành pháp.

\* Hiến pháp năm 1959

Bản Hiến pháp năm 1959 là sự kế thừa bản Hiến pháp năm 1946 và tham khảo Hiến pháp của các nước XHCN, chính vì vậy nguyên tắc tập trung dân chủ đã được khẳng định. Theo tinh thần đó thì chỉ có cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân- Quốc hội mới có đầy đủ quyền lực nhà nước và là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

Theo hiến pháp 1959, quyền lập pháp thuộc về Quốc hội, quyền lực của nó được tăng cường nhiều hơn, mở rộng hơn so với nghị viện nhân dân trong Hiến pháp 1946. Quốc hội được quy định là cơ quan duy nhất có quyền lập pháp, có toàn quyền làm hiến pháp, giám sát việc thi hành hiến pháp, làm luật... Giữa Quốc hội và Ủy ban thường vụ quốc hội lại có sự phân công quyền lực cho nhau.

Quyền hành pháp thuộc về Chủ tịch nước và Chính phủ. Chủ tịch nước có quyền tham dự và chủ tọa các phiên họp trong Hội đồng chính phủ khi cần thiết. Chủ tịch nước có quyền hành pháp tượng trưng thông qua quyền tham



dự và chủ tọa các phiên họp của Hội đồng chính phủ khi xét thấy cần thiết.

Tính chất Hành pháp tối cao trong hoạt động của Hội đồng chính phủ được thể hiện qua những nhiệm vụ, quyền hạn như: lãnh đạo công tác cán bộ, các cơ quan thuộc Hội đồng chính phủ và các ủy ban hành chính các cấp, ban hành các nghị định, nghị quyết, chỉ thị đồng thời sẽ kiểm tra việc thi hành các văn bản đó... Điều này được nói đến trong Điều 71 của Hiến pháp 1959 rằng, Hội đồng chính phủ là “cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”.

Quyền tư pháp thuộc về Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. Tòa án thực hiện chức năng xét xử còn Viện kiểm sát có chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hành quyền công tố nhà nước. Trong giai đoạn này thì Quốc hội còn có quyền quyết định thành lập tòa án đặc biệt. Cùng với sự ra đời của Viện kiểm sát nhân dân có tác dụng tăng cường sự kiểm chế và kiểm soát quyền lực nhà nước, đồng thời làm cho pháp chế được thống nhất và tăng cường. Sự ra đời của Viện kiểm sát còn làm xuất hiện cơ chế mới trong kiểm soát quyền lực nhà nước đó là cơ chế tự kiểm tra.

Hiến pháp 1959 đã có những quy định về một số hình thức phối hợp, kiểm tra lẫn nhau giữa ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Cụ thể là, Quốc hội có quyền bầu, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó chủ tịch nước... đại biểu quốc hội có quyền chất vấn hội đồng chính phủ, chánh án tòa án nhân dân tối cao. Quốc hội có quyền giám sát việc thi hành Hiến pháp, giám sát công tác của Hội đồng chính phủ, tòa án nhân dân tối cao và viện kiểm sát nhân dân tối cao. Quốc hội còn có quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ các nghị định, nghị quyết, chỉ thị của hội đồng Chính phủ trái với Hiến pháp. Với Hội đồng chính phủ có quyền trình lên các dự án luật, các pháp lệnh trước Quốc hội. Tuy nhiên, Chính phủ thì không thể kiểm chế hoạt động của Quốc hội, nhưng

Hiến pháp cũng không quy định cho Quốc hội quyền đặt vấn đề bất tín nhiệm đối với Chính phủ mà chỉ có quyền chất vấn mà thôi.

Có thể nói, trong Hiến pháp năm 1959 thì sự kiểm soát lẫn nhau giữa lập pháp và hành pháp không chặt chẽ như Hiến pháp 1946. Như vậy, hiến pháp 1959 đã thể hiện sự phân định chức năng thẩm quyền, các hình thức phối hợp và kiểm tra, giám sát lẫn nhau giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp song song với mức độ cần thiết để bảo đảm sự thống nhất- yêu cầu và đặc trưng của thể chế nhà nước xã hội chủ nghĩa và ở khía cạnh nhất định phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cách mạng nước ta lúc bấy giờ.

*\* Hiến pháp 1980*

Hiến pháp năm 1980 ra đời trong hoàn cảnh đất nước có nhiều chuyển biến mới, hai miền Nam Bắc thống nhất, cả nước cùng xây dựng cuộc sống mới sau chiến tranh chia cắt. Trên tình hình chung này, một bản Hiến pháp mới ra đời là điều cần thiết và trong bài Báo cáo dự thảo Hiến pháp năm 1980 đã xác định rõ: “Trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ, dự thảo Hiến pháp xác định sự phân công, phân nhiệm rành mạch giữa các cơ quan nhà nước, giữa các cơ quan quyền lực nhà nước, giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương, giữa các cơ quan quyền lực nhà nước với cơ quan chấp hành và hành chính nhà nước”. [5, tr. 43]

Hiến pháp năm 1980 là biểu hiện rõ quan điểm sự tập trung quyền lực trong tay Quốc hội. Đã có sự phân chia rõ hơn về mặt chức năng, thẩm quyền giữa quyền lập pháp và quyền tư pháp. Trong khi đó thì quyền lập pháp và hành pháp đã được nhập vào chung với nhau.

Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của đất nước, đồng thời cũng là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp, chỉ có Quốc hội mới có khả năng kiểm chế hoạt động của các cơ quan nhà nước khác thông qua các hình thức: xét báo cáo công tác của hội đồng nhà nước, hội đồng bộ

trưởng, chánh án tòa án nhân dân tối cao, viện kiểm sát nhân dân tối cao. Quốc hội bầu ra Hội đồng nhà nước, Hội đồng bộ trưởng, chánh án tòa án nhân dân tối cao, viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao và thực hiện các chức năng lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, giám sát tối cao các hoạt động của nhà nước.

Hội đồng nhà nước vừa là cơ quan cao nhất hoạt động thường xuyên của Quốc hội, vừa là Chủ tịch tập thể của nước ta nên chức năng thường trực Quốc hội nhập lại với chức năng nguyên thủ quốc gia. Điều này đã cho thấy nguyên tắc thống nhất quyền lực và nguyên tắc tập thể, đây là những hạn chế mà sau này Hiến pháp 1992 đã có sửa đổi bổ sung.

Hội đồng bộ trưởng là chính phủ của nước ta nhưng cũng là cơ quan chấp hành và cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của Quốc hội. Hội đồng bộ trưởng thực hiện chức năng hành pháp qua sự bảo đảm việc thi hành hiến pháp và pháp luật, và cùng tổ chức thực hiện kế hoạch và ngân sách nhà nước, có sự thống nhất trong quản lý việc cải tạo, xây dựng và phát triển nền kinh tế cũng như văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật. Cơ quan này có quyền trình các dự án luật pháp lệnh trước Quốc hội, lập kế hoạch dự án nhà nước và dự toán ngân sách nhà nước trước Quốc hội.

Tòa án là cơ quan nắm quyền tư pháp. Trong khi xét xử, thẩm phán là người độc lập và chỉ tuân theo pháp luật để làm. Tuy nhiên, tòa án lại phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội vì dù sao thì vị thẩm phán cũng do Quốc hội và Hội đồng nhân dân bầu ra. Còn viện kiểm sát thì có sự độc lập tương đối cao trong hoạt động của mình, cùng với quốc hội thì cơ quan này cũng có thể kiểm chế hoạt động của các cơ quan thuộc hội đồng bộ trưởng và các tòa án sẽ thông qua chức năng kiểm sát việc thực hiện đúng pháp luật của các cơ quan này. Chức năng của Viện kiểm sát được cụ thể hóa rõ hơn so với Hiến pháp năm 1959.

Mối quan hệ giữa cơ quan lập pháp với các cơ quan khác trong bản Hiến pháp này có nhiều khác biệt so với các bản Hiến pháp trước đó. Khác biệt đó là Hội đồng bộ trưởng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, nghĩa là không chỉ có cơ quan hành pháp mà cả cơ quan tư pháp cũng tham gia vào quá trình lập pháp. Giữa các cơ quan này có thể có chung nhân viên với nhau.

Có thể nhận thấy rằng, so với hai bản Hiến pháp trước thì ở bản Hiến pháp này tư tưởng phân quyền trong bộ máy nhà nước có phần mờ nhạt hơn. Tuy nhiên, sự phân định chức năng, thẩm quyền cho các cơ quan vẫn còn đó dù được đề cập dù không nhiều.

#### \* Hiến pháp 1992

Trước những chuyển biến mới của tình hình chính trị trong và ngoài nước cũng như quá trình hoạt động hơn mười năm của mô hình nhà nước theo Hiến pháp năm 1982 đã dần bộc lộ những hạn chế cũng như những điểm không còn phù hợp với xu thế mới. Thực trạng đó đã dẫn tới những nhận thức, tư duy mới của Đảng cần phải có sự điều chỉnh phù hợp để thích ứng với điều kiện mới, chỉ có như vậy mới đưa đất nước đi lên theo chiều hướng tích cực. Chính vì vậy, bản Hiến pháp năm 1992 đã ra đời.

Hiến pháp năm 1992 ra đời đã thể hiện ngày càng rõ hơn sự vận dụng những hạt nhân hợp lý của tư tưởng phân quyền trong tổ chức bộ máy nhà nước. Đảng và nhà nước ta thừa nhận có sự tồn tại của ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Các quyền này được phân công cho các cơ quan nhà nước khác nhau thực hiện để chúng có thể khi thực hiện chức năng, thẩm quyền của mình và tất nhiên phải có sự phối hợp hoạt động cùng nhau để đảm bảo sự thống nhất của quyền lực nhà nước. Điều 2 Hiến pháp 1992 sửa đổi đã khẳng định “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành

pháp, tư pháp”. Như vậy, lần đầu tiên mà tên gọi của ba loại quyền lực nhà nước theo tư tưởng phân quyền được pháp luật hóa, được chính thức ghi nhận trong đạo luật gốc của nhà nước ta.

Quyền lập pháp thuộc về quốc hội. Phạm vi, vị trí, chức năng và quyền hạn của quốc hội được mở rộng hơn, được đề cập cụ thể hơn và thể hiện sự tôn trọng tính pháp chế hơn. Quốc hội không có quyền tự quyết định cho mình hoặc giao thêm cho các cơ quan khác những nhiệm vụ cũng như quyền hạn ngoài Hiến pháp. Bên cạnh đó đã bổ sung thêm những quyền và nghĩa vụ khác như: quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, phân bổ ngân sách nhà nước, quyết định chính sách dân tộc của nhà nước.

Quyền hành pháp thuộc về chủ tịch nước và chính phủ. Chủ tịch nước giữ vai trò quan trọng trong mối liên hệ phân công, phân nhiệm giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp. Trong khi đó thì chính phủ không còn được coi là một bộ phận của quốc hội nữa. Vì thế hành pháp có sự độc lập nhất định với lập pháp khi thực hiện các hoạt động có tính chất hành pháp.

Sự chia tách Hội đồng nhà nước thành Ủy ban thường vụ quốc hội và Chủ tịch nước là điểm quan trọng nhất trong sự phân công cụ thể giữa hai quyền lập pháp và hành pháp, bởi vì nó xóa bỏ sự kiêm nhiệm trong việc thực hiện quyền lực nhà nước. Chủ tịch nước được Hiến pháp quy định một số quyền trong cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp nhưng đó chủ yếu là các quyền mang tính chất đại diện cho nhà nước. Vì vậy, chủ tịch nước giữ vai trò quan trọng trong mối liên hệ, phân công, phân nhiệm giữa các cơ quan với nhau.

Trong Hiến pháp 1992, Chính phủ không còn được coi là một bộ phận của Quốc hội nữa mà lúc này là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất. Vì thế hành pháp có sự độc lập nhất định với lập pháp khi thực hiện các hoạt động có tính chất hành pháp. Sự độc lập ấy

ngày càng được thể hiện rõ ở việc không cần có sự chung nhân viên giữa hai cơ quan này. Đây là điểm thể hiện rõ nhất sự vận dụng ở mức hợp lý tư tưởng phân quyền vì phân quyền không chỉ dừng ở chỗ có sự phân chia chức năng, thẩm quyền giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp mà còn ở cả việc phân chia sự đảm nhiệm các chức năng ấy.

Quyền tư pháp vẫn thuộc về tòa án, tuy nhiên sự độc lập của tòa án trong hoạt động theo hiến pháp năm 1992 còn cao hơn so với hiến pháp năm 1980, Điều 130 của Hiến pháp đã nêu “Khi xét xử, Thẩm phán và hội đồng thẩm phán nhân dân độc lập và chỉ tuân thủ theo pháp luật” thể hiện điều đó. Hoạt động của tòa án ngày càng thể hiện sự độc lập, tuy nhiên cũng cần phải chịu sự kiểm chế của lập pháp qua việc chịu trách nhiệm và báo cáo trước quốc hội, cũng như sự kiểm tra giám sát của cơ quan này.

Vị trí, chức năng, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân vẫn tương đồng với Hiến pháp 1980, cơ quan này là một thể lực kiểm soát hoạt động của các cơ quan từ bộ trở xuống cùng các tòa án. Điểm khác trong Hiến pháp 1992 sửa đổi đó là đã bãi bỏ chức năng kiểm sát chung của Viện kiểm sát, làm thế là để tránh sự trùng lặp, chồng chéo trong hoạt động kiểm tra giám sát của quốc hội – lập pháp với thanh tra nhà nước thuộc cơ quan hành pháp và với Viện kiểm sát thuộc nhánh cơ quan tư pháp. Hoạt động của Viện kiểm sát vẫn phải chịu sự kiểm chế của các cơ quan nhà nước khác, cụ thể đó là của quốc hội và hội đồng nhân dân.

Như vậy, sự phân công nắm giữ các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong bộ máy nhà nước ta qua Hiến pháp năm 1992 đã hoàn thiện hơn và thể hiện rõ ràng hơn đối với chức năng cũng như nhiệm vụ của từng cơ quan. Sự phân công, phối hợp này có nhiều điểm khác trước và theo chiều hướng tích cực hơn, tăng cường hơn nữa sự độc lập và giám sát nhau giữa các cơ quan. Đó là sự học tập có chọn lọc để vận dụng những tiến bộ xã hội vào

trong bộ máy nhà nước ta, từ đó nâng cao vai trò của nhà nước cũng như sự tự do, bình đẳng trong xã hội. Và thực tiễn trong quá trình đổi mới thì nhà nước ta cũng đã có những thay đổi cho phù hợp với hoàn cảnh cũng như tình hình đất nước.

Tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội Khóa X (11/2001), cùng với việc đưa khái niệm “nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, một điểm nổi bật khác của Hiến pháp 1992 (Sửa đổi) được thông qua là cắt bỏ chức năng kiểm sát chung của Viện kiểm sát, đưa định chế này về tập trung cho chức năng đặc trưng nhất của nó trước nay, là công tố. Trong Kỳ họp thứ 11 sau đó (03/2003), Luật Tổ chức Viện kiểm sát Nhân dân (mới) được thông qua, đã cụ thể hóa việc hạn định lại chức năng quyền lực của định chế tư pháp này. Đây là một kết quả của tiến trình cải cách tư pháp, từ vấn đề đặt ra là Viện kiểm sát với chức năng kiểm sát chung mọi cơ quan nhà nước thì về mặt lý thuyết sẽ nghiêm nhiên trở thành một cơ quan siêu quyền lực.

Việc Quốc hội Khóa XI tăng số đại biểu chuyên trách, và bên cạnh Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoạt động có tính thường xuyên hơn còn có các Hội nghị Đại biểu Chuyên trách định kỳ, là những bước đi nhằm tăng dần tính độc lập, năng lực làm luật tự chủ của lập pháp trước hành pháp.

Như vậy, qua các thời kỳ thì Đảng và nhà nước ta đã có những điều chỉnh thích hợp để có thể phù hợp với từng giai đoạn, từng thời kỳ phát triển và sự điều chỉnh đó đã thể hiện sự nhanh nhạy, nắm bắt thời cơ để ngày càng hoàn thiện hơn thể chế nhà nước cũng như kiên định con đường mà chúng ta đã, đang và sẽ đi.

### **2.2.2. Một số khía cạnh có thể tham khảo trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay**

Trong tư tưởng của Montesquieu về phân chia quyền lực và đảm bảo tính công bằng, dân chủ trong xã hội đã mở ra một cuộc cách mạng tư tưởng, đề

cao vai trò của nhân dân trong quan hệ với chính quyền đã có những ảnh hưởng hết sức sâu rộng với các quốc gia trên thế giới. Đây được xem như là mô hình và là tiền đề lý thuyết để xây dựng nhà nước pháp quyền ở các nước tư sản.

Riêng với nước ta, chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là con đường mang lại sự công bằng, dân chủ cho nhân dân là điều mà những nhà lãnh đạo đi trước đã cố gắng xây dựng. Suốt thời gian qua, chúng ta tiếp tục có nhiều cải cách thể chế để hướng tới hoàn thiện. Tất nhiên, đó phải là một quá trình khá lâu dài - tìm tòi, nghiên cứu, bổ sung cả về mặt lý luận và thực tiễn. Để tiếp tục hoàn thiện thể chế nhà nước (trong bổ sung, sửa đổi Hiến pháp 1992), phải chăng cần quan tâm các nội dung sau:

*Thứ nhất: Nhận thức đúng đắn về vị trí vai trò của nhà nước trong đời sống xã hội cũng như những “khả năng” tha hóa của quyền lực này.*

Nhà nước Việt Nam có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống chính trị được quy định bởi chức năng và nhiệm vụ của nó trong hệ thống chính trị, trong đời sống xã hội và được thể hiện trong mối quan hệ giữa Nhà nước với Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị. Nhà nước thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành hiến pháp, pháp luật và chính sách làm công cụ quản lý nhà nước đối với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong hệ thống chính trị nước ta, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là trụ cột, là công cụ tổ chức thực hiện ý chí và quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân quản lý toàn bộ hoạt động của đời sống xã hội. Đó chính là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Mặt khác, Nhà nước chịu sự lãnh đạo và thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Đảng lãnh đạo Nhà nước thực hiện và đảm bảo đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.



Những đặc trưng của Nhà nước tạo nên những nét khác biệt nhất định về tổ chức và phương thức hoạt động giữa Nhà nước với Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay. Việc xác định đúng vị trí, vai trò và nhiệm vụ của Nhà nước trong hệ thống chính trị có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong quá trình đổi mới hệ thống chính trị, khắc phục sự chông chéo, lán sân giữa các thành tố trong hệ thống chính trị, nhất là trong mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước ở nước ta trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay xuất phát từ tất yếu kinh tế, là một nhu cầu chính trị khách quan. Thông qua xây dựng nhà nước pháp quyền, Nhà nước ta mới có thể xác định đúng chức năng và nhiệm vụ, vị trí và vai trò của mình trong hệ thống chính trị nói riêng và trong đời sống chính trị nói chung. Đến nay, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được định hình trên những nét cơ bản và trở thành trụ cột của hệ thống chính trị nước nhà. Trong quá trình đổi mới hệ thống chính trị, cùng với việc xây dựng và chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ then chốt, cần xác định xây dựng và hoàn thiện nhà nước là nhiệm vụ trọng tâm. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính là xây dựng và thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân; làm cho quyền lực nhà nước và hệ thống tổ chức thực thi quyền lực - hệ thống chính trị - được xác định đúng đắn và có hiệu quả hơn. Quyền lực Nhà nước được củng cố và tăng cường cũng có nghĩa là quyền lãnh đạo của Đảng được củng cố và tăng cường. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là nhằm củng cố và tăng cường sức mạnh của Nhà nước.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân

ở Việt Nam là xây dựng một nhà nước vừa phải thể hiện được các giá trị phổ biến của nhà nước pháp quyền đã được xác định trong lý luận và thực tiễn của một chế độ dân chủ hiện đại, vừa phải khẳng định được bản sắc, đặc điểm của riêng mình. Mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà biểu hiện tập trung của nó là mô hình tổ chức bộ máy nhà nước được xác định trong Hiến pháp 1992 và tiếp tục khẳng định trong giai đoạn hiện nay đã tiếp thu các giá trị phổ biến của chế độ pháp quyền dân chủ được thừa nhận rộng rãi trên thế giới, vừa thể hiện được các giá trị đặc thù của nền chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Việt Nam. Đó là một mô hình Nhà nước phù hợp với đặc điểm của quá trình phát triển của Việt Nam, một mô hình cần thiết để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đổi mới đất nước trong giai đoạn hiện nay và các giai đoạn tiếp theo.

*Thứ hai: Cụ thể hóa các nguyên tắc về xây dựng chính thể nhà nước mang tính đặc thù nhưng không tách biệt với các giá trị phổ biến.*

Xây dựng nhà nước pháp quyền trên cơ sở kế thừa những tư tưởng trước nhưng có sự linh hoạt trong vận dụng với tình đặc thù riêng của đất nước nhưng vẫn không làm mất đi các giá trị phổ biến vốn có của nó.

Tính đặc thù thể hiện ở các phương diện :

- *Nhà nước pháp quyền Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm vị trí tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội.*

Pháp luật của Nhà nước ta phản ánh đường lối, chính sách của Đảng và lợi ích của nhân dân. Vì vậy, pháp luật phải trở thành phương thức quan trọng đối với tính chất và hoạt động của Nhà nước và là thước đo giá trị phổ biến của xã hội ta: công bằng, dân chủ, bình đẳng - những tố chất cần thiết cho sự phát triển tiến bộ và bền vững của Nhà nước và xã hội ta. Nhà nước pháp quyền đặt ra nhiệm vụ phải có một hệ thống pháp luật cần và đủ để điều chỉnh các quan hệ xã hội, làm cơ sở cho sự tồn tại một trật tự pháp luật và kỷ luật.

Pháp luật thể chế hoá các nhu cầu quản lý xã hội, là hình thức tồn tại của các cơ cấu và tổ chức xã hội và của các thiết chế Nhà nước.

Hiến pháp và hệ thống pháp luật của chúng ta ngày càng được xây dựng, bổ sung và hoàn thiện để không những đáp ứng kịp thời những yêu cầu phong phú và sinh động của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước mà còn để phù hợp với hệ thống công ước, thông lệ và pháp luật quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của đất nước.

Hiến pháp trong nhà nước pháp quyền bao giờ cũng mang tính pháp chế tối thượng so với tất cả các văn bản quy phạm pháp luật khác trong hệ thống pháp luật quốc gia. Trong hệ thống pháp luật của mỗi nước, Hiến pháp có vị trí cao nhất, vị trí tối thượng. Trong nhà nước, quyền lực tối cao của nhân dân được thể hiện trước hết ở vai trò của nhân dân đối với bản Hiến pháp. Hiến pháp với tính chất là văn bản pháp luật chủ đạo của mỗi quốc gia, Hiến pháp hợp thức hoá về mặt pháp lý quyền lực nhà nước, vì vậy, nội dung của Hiến pháp phải thể hiện ý chí chung của toàn thể nhân dân. Hiến pháp có vai trò lớn trong việc tổ chức quyền lực nhà nước được thể hiện:

Bằng việc ghi nhận nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, Hiến pháp khẳng định một chân lý tối thượng là tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, chủ quyền của nhân dân cao hơn quyền lực nhà nước.

Việc khẳng định nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, Hiến pháp góp phần tạo nên cơ sở hiến định các cơ quan nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, toà án, viện kiểm sát thực thi đúng, đầy đủ, có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ của mình với tư cách là những “công bộc”, “người đầy tớ” của nhân dân.

Bằng việc ghi nhận một cách đầy đủ - khoa học và chặt chẽ những nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy nhà nước, Hiến pháp góp phần xác lập

cơ chế phân công, phối hợp, cân bằng, kiểm tra và giám sát giữa các cơ quan công quyền của quyền lực nhà nước nhằm loại trừ các biểu hiện tùy tiện, lạm quyền, tể quan liêu, xâm phạm các quyền và tự do hiến định của công dân, đồng thời đem lại các dịch vụ công tốt nhất cho xã hội.

- *Pháp luật phải đảm bảo tính dân chủ.*

Thể hiện trên phương diện bảo vệ các quyền con người trong xã hội vì pháp luật vốn là công cụ sắc bén của Nhà nước trong việc thực hiện bảo vệ quyền con người. Tính sắc bén của pháp luật trong việc thực hiện bảo vệ quyền con người được thể hiện ở các quy định về quyền con người trong pháp luật được đảm bảo bằng bộ máy, cách thức tác động quyền lực của Nhà nước, khi cần thiết thì Nhà nước sử dụng các biện pháp cưỡng chế trên cơ sở tiến hành các biện pháp giáo dục, thuyết phục bảo đảm cho nội dung quyền con người, quyền công dân được thực hiện và bảo vệ. Bên cạnh đó, nhờ hệ thống cơ quan bảo vệ pháp luật mà mọi hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân đều có khả năng bị phát hiện nhanh chóng và xử lý kịp thời.

Pháp luật là phương tiện chính thức hóa các giá trị xã hội của quyền con người; các quyền đó được pháp luật hóa và mang tính bắt buộc, được xã hội thừa nhận, bảo vệ. Nếu không có sự thừa nhận của xã hội thông qua pháp luật thì quyền tự nhiên vốn có của con người chưa trở thành quyền thực sự. Ngược lại, quyền con người đã được quy định trong pháp luật thì nó sẽ trở thành quyền pháp định, là ý chí chung của toàn xã hội, được xã hội thừa nhận phục tùng, được quyền lực Nhà nước tôn trọng bảo vệ. Khi quyền con người được quy định trong Hiến pháp và pháp luật thì nó sẽ trở thành tối thượng có giá trị bắt buộc đối với toàn xã hội, ngay cả với cơ quan cao nhất của Nhà nước.

Pháp luật trong việc thực hiện và bảo vệ quyền con người còn thể hiện trong mối quan hệ giữa pháp luật và các điều kiện bảo đảm khác như chính trị, kinh tế, văn hóa ...các điều kiện trên đều phải thông qua pháp luật, thể

hiện dưới hình thức pháp luật mới trở thành giá trị xã hội ổn định, được hiện thực hóa trên qui mô toàn xã hội. Chỉ có như vậy thì các điều kiện đó mới phát huy được vai trò của mình trong việc thực hiện và bảo vệ quyền con người.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo vệ quyền con người, các quyền và tự do của công dân, giữ vững mối liên hệ giữa Nhà nước và công dân, giữa Nhà nước và xã hội. Vấn đề bảo đảm quyền con người, quyền công dân, mở rộng quyền dân chủ, nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, giữa công dân với Nhà nước luôn được Đảng ta dành sự quan tâm đặc biệt. Văn kiện Đại hội Đảng VI xác định: Xây dựng một chính quyền không có đặc quyền, đặc lợi, hoạt động vì cuộc sống của nhân dân. Nghị quyết trung ương 8 khoá VII xác định trên nguyên tắc: dân chủ xã hội chủ nghĩa là vấn đề thuộc bản chất của Nhà nước ta. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực. Quyền làm chủ đó được thể chế hoá bằng pháp luật... Dân chủ đi đôi với kỷ cương, kỷ luật... Văn kiện Đại hội Đảng IX xác định rõ những phương châm cơ bản: xây dựng cơ chế cụ thể để thực hiện phương châm: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước.

*- Độc lập tư pháp là một nguyên tắc không thể thiếu trong bất kỳ nền dân chủ tự do nào.*

Trong xây dựng nhà nước pháp quyền, việc tòa án có vai trò độc lập với các ngành quyền lực còn lại là vấn đề quan trọng nhất. Mặc dù những mối quan hệ của ngành tư pháp với lập pháp và hành pháp cần có sự liên kết, nhưng hiện nay ở hầu hết các quốc gia trên thế giới đều dựa vào tư pháp để giải thích pháp luật và để buộc hai ngành kia phải chịu trách nhiệm trước pháp luật cũng như phải tuân thủ các điều khoản của Hiến pháp. Hay nói cách khác thì sự hiện diện của tư pháp độc lập được coi như là bằng chứng của một nền dân chủ. Và Việt Nam cũng không xem nhẹ vấn đề này.

Để cải cách hoạt động của các cơ quan thực hiện quyền tư pháp ở Việt Nam, trước hết phải hiểu được đúng nguyên nghĩa quyền tư pháp. Quyền tư pháp là một quyền độc lập chỉ được dùng để chỉ cho hoạt động xét xử của tòa án, không nên được dùng cho cả các cơ quan điều tra và nhất là cho cả cơ quan công tố buộc tội của Viện kiểm sát như hiện nay - những quyền này đều là một phần của quyền hành pháp. Quyền tư pháp phải được mở rộng đối tượng xét xử kể các hành vi lập pháp và hành pháp. Trong tương lai không xa, các hoạt động của các cơ quan lập pháp và cả hành pháp cũng phải đặt trong vòng xét xử của tòa án. Khác với thời kỳ chiến tranh, cũng như thời bao cấp, tư pháp chỉ được xem xét như là một trong các ban ngành như các bộ của hành pháp, vì nó chỉ được hiểu là một trong những lĩnh vực cần quản lý của Nhà nước như các lĩnh vực ban ngành khác mà thôi, mà phải là một ngành độc lập có khả năng xét xử cả các hành vi của lập pháp và hành pháp. Cuối cùng, cải cách tư pháp cần trao cho tòa án quyền giải thích Hiến pháp và pháp luật, đồng thời phải đặc biệt chú ý đến bảo đảm tính độc lập cho thẩm phán.

Đối với cơ quan tư pháp, cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp hiện nay phải tập trung vào việc nâng cao năng lực cho tổ chức hoạt động của tòa án trên những nguyên tắc cơ bản của Hiến pháp, trong đó nguyên tắc tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là một nguyên tắc tối thượng. Để được như vậy thì tổ chức hoạt động của tòa án phải theo hướng: thẩm phán tòa án tối cao (một số lượng nhất định) phải do Quốc hội bầu. Tòa án tối cao chỉ quản lý về mặt hành chính chứ không can thiệp về mặt chuyên môn đối với hệ thống tòa án và có quyền bổ nhiệm các thẩm phán cho tòa án cấp dưới. Điều này sẽ góp phần tạo ra sự độc lập trong hoạt động của hệ thống tòa án cũng như quyết định của các thẩm phán, khắc phục được tình trạng bị chi phối về mặt chính trị hay can thiệp trong quá trình xét xử, nhất là việc xét xử các quan

chức cấp cao. Đồng thời, tòa án tối cao cần được bổ sung thêm chức năng bảo vệ Hiến pháp, có thẩm quyền giải thích Hiến pháp, bác bỏ các đạo luật vi phạm Hiến pháp cũng như xét xử tất cả các hành vi vi phạm Hiến pháp.

Bên cạnh những giá trị phổ biến thì xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta cũng mang tính đặc thù của nó. Nguyên tắc giữ nguyên vị trí lãnh đạo của một Đảng duy nhất và đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng với nhà nước và xã hội là cần thiết. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Ở Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân là một tất yếu lịch sử và tất yếu khách quan. Đối với dân tộc Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước, đối với xã hội không chỉ là tất yếu lịch sử, tất yếu khách quan mà còn là ở chỗ sự lãnh đạo đó còn có cơ sở đạo lý sâu sắc và cơ sở pháp lý vững vàng.

Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản - Đảng duy nhất cầm quyền đối với đời sống xã hội và đời sống nhà nước không những không mâu thuẫn với bản chất nhà nước pháp quyền nói chung mà còn là điều kiện có ý nghĩa tiên quyết đối với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ở nước ta. Trong ý nghĩa ấy, nhà nước pháp quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động là một trong những đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đối với Nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng là lãnh đạo chính trị, quyết định phương hướng chính trị của Nhà nước, bảo đảm cho Nhà nước ta thực sự là tổ chức thực hiện quyền lực của nhân dân, thực sự của dân, do dân và vì dân, để thực hiện thành công công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước triển khai tổ chức thực hiện các nghị quyết, chủ

trương của Đảng bằng các hoạt động quản lý nhà nước, tổ chức tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại...

*Thứ ba: Để hoàn thiện thể chế nhà nước thì cần chú ý xem xét tới vấn đề giải quyết mối quan hệ – sự phân định chức năng, thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước.*

Vấn đề này được thể hiện theo quan điểm: “quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”. Bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VII (1991), trong “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”, quan điểm về sự tồn tại của ba quyền và sự phân công, phối hợp giữa ba phạm vi của quyền lực đó của Nhà nước mới chính thức khẳng định trên cơ sở tiếp thu, kế thừa, phát triển, vận dụng vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam các tri thức của nhân loại và trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Đến Hội nghị trung ương lần thứ tám (khóa VII) năm 1995, quan niệm của Đảng về ba quyền này đã được bổ sung quan trọng: quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

#### Cơ quan lập pháp

Trong bộ máy nhà nước Việt Nam, Hiến pháp quy định Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội có chức năng: lập hiến và lập pháp; sửa đổi Hiến pháp và sửa đổi luật; quyền giám sát tối cao; quyền quyết định ngân sách và các chính sách kinh tế - xã hội; quyền quyết định cơ cấu và nhân sự của Chính phủ....



Với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, từ trước đến nay Quốc hội được ngầm hiểu là cơ quan quyền lực đứng trên cả cơ quan hành pháp và tư pháp, như là một cơ quan có toàn quyền. Đây là cách hiểu sai trong nhận thức và dễ dẫn đến sự sai lệch trong hoạt động. Sở dĩ có sự nhầm lẫn đó vì, ở nước ta quyền lực nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc tập quyền, sự phân công, phối hợp ở đây không rõ ràng và thường được phân theo thứ bậc làm cho toàn bộ quyền lực tập trung vào Quốc hội. Trong các văn kiện của Đảng và Hiến pháp từ trước đến nay luôn thống nhất quan điểm: tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Như vậy, chỉ có nhân dân là chủ thể duy nhất của quyền lực nhà nước. Quốc hội được nhân dân ủy quyền để thực thi quyền lực của nhân dân nên không được san sẻ quyền lực đó cho cơ quan nào khác và đứng trên nó.

Để Quốc hội thực sự là cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân, là cơ quan đại biểu cho tiếng nói và nguyện vọng chính đáng của nhân dân thì Quốc hội cần đổi mới cả phương thức tổ chức và cách thức hoạt động. Cụ thể là:

*- Đổi mới cơ chế hoạt động của Quốc hội, đại biểu quốc hội và phương thức làm luật.*

Như quy định của Hiến pháp, chủ thể sáng kiến ra luật để trình Quốc hội phê chuẩn là rất rộng và khó tránh khỏi ý kiến chủ quan, bảo vệ lợi ích của đơn vị mình, hình thành cái gọi là “lợi ích nhóm”. Thông thường, với tư cách là một thực thể có thẩm quyền, khi một dự án luật được trình ra thì Quốc hội bàn bạc, tranh luận cả trong các ủy ban, các tổ, cả trong nghị trường để đi đến thống nhất bằng biểu quyết thông qua với hơn một nửa tổng số đại biểu tán thành. Điều này yêu cầu khả năng hiểu biết pháp luật, nắm bắt thực tiễn, sự nhạy bén và vô tư của đại biểu quốc hội. Nhưng với hoạt động kiêm nhiệm, tỉ lệ đại biểu chuyên trách thấp như hiện nay thì chất lượng luật không cao. Vì thế, Quốc hội cần đổi mới theo cách:

Tăng thẩm quyền và trách nhiệm của từng đại biểu quốc hội theo cách thành lập văn phòng của từng đại biểu quốc hội để nhân dân có thể gặp gỡ, trao đổi, trình bày nguyện vọng của mình trước đại biểu do mình bầu ra. Trên cơ sở đó nghị sĩ sẽ chuyển ý kiến của nhân dân đến Quốc hội và cũng nhằm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân tốt hơn thông qua việc giám sát hoạt động của từng nghị sĩ (cụ thể là cử tri sẽ giám sát nghị sĩ ở việc phản ánh và phản hồi ý kiến của mình). Cách làm này sẽ khắc phục được việc tiếp xúc cử tri mang tính hình thức hiện nay và đồng thời, chuyển tư cách đại biểu quốc hội từ hoạt động theo đoàn (nơi tư cách cá nhân mờ nhạt) sang hoạt động độc lập, tự chịu trách nhiệm trước cử tri và công luận.

Nếu tổ chức được như trên thì Ủy ban thường vụ Quốc hội và các ủy ban, hội đồng khác của Quốc hội sẽ hoạt động thường xuyên hơn, đúng với chức trách là cơ quan thường trực của Quốc hội, có chức năng thẩm định về mặt chuyên môn các dự luật chứ không phải là một cấp của Quốc hội như hiện nay. Từ đây sẽ làm tăng tính chuyên nghiệp của Quốc hội và đại biểu quốc hội, giúp cho việc làm luật được dễ dàng hơn, nhanh chóng hơn, chuẩn xác hơn và phát huy tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân.

Bên cạnh đó, việc tăng số lượng đại biểu quốc hội chuyên trách, hướng đến xây dựng một Quốc hội chuyên nghiệp với những nghị sĩ chuyên nghiệp, có thể họp bất cứ lúc nào, có thể trình dự luật, thẩm tra dự luật do các cơ quan khác trình lên và thông qua luật bất cứ khi nào chứ không nên họp mỗi năm hai lần như Quốc hội hiện nay. Hơn nữa, với những nghị sĩ chuyên nghiệp thì việc thẩm định các dự luật do các cơ quan khác trình lên sẽ khách quan hơn, chuẩn xác hơn, tránh việc sửa đi sửa lại nhiều lần, tạo nên sự ổn định trong thực hiện.

*- Đối mới cơ chế giám sát.*

Quốc hội có thẩm quyền là giám sát tối cao việc tuân thủ Hiến pháp,

pháp luật, nghị quyết của Quốc hội đối với các cơ quan hành pháp, tư pháp... Quốc hội ban hành luật, cơ quan hành pháp thì thi hành luật, cơ quan tư pháp thì xét xử theo luật. Thế nhưng, với những biểu hiện của thực tế cuộc sống thì việc thi hành và xét xử khó tránh khỏi thiên kiến chủ quan, đôi lúc tùy tiện và lạm quyền. Vì vậy Quốc hội cần:

Mở rộng và thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động của cơ quan hành pháp và tư pháp để uốn nắn kịp thời những lệch lạc, đảm bảo cho luật được thực thi một cách đúng đắn và hiệu quả. Quốc hội có thể kiểm tra đột xuất, đại biểu quốc hội cũng có thể kiểm tra đột xuất với tư cách cá nhân chứ không cần thành lập theo đoàn và báo cáo trước như hiện nay. Nếu Quốc hội duy trì hình thức kiểm tra, giám sát như hiện nay thì chỉ mang tính hình thức và không có tác dụng ngăn ngừa.

Đối với phiên chất vấn các thành viên Chính phủ thì Quốc hội cần có cơ chế, thậm chí ra nghị quyết ràng buộc trách nhiệm của người trả lời chất vấn thông qua giám sát, kiểm tra việc triển khai những cam kết, lộ trình thực hiện cam kết đã hứa, thậm chí cho phép đại biểu quốc hội hoặc các ủy ban “truy đến cùng” những vấn đề chưa thỏa đáng. Nếu cam kết mà không thực hiện được thì phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội và nhân dân.

Đối với nhân sự trong bộ máy nhà nước do Quốc hội bầu ra thì Quốc hội cần giám sát chặt chẽ việc chấp hành pháp luật, việc thực thi nhiệm vụ được giao, giám sát đạo đức công vụ và cả lối sống. Nếu vi phạm thì Quốc hội có quyền bỏ phiếu bất tín nhiệm và cách chức.

Hiến pháp quy định: Quốc hội có thẩm quyền quyết định chính sách tài chính, tiền tệ; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách Nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế. Khách quan mà nói thì với quy định như vậy, nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chi tiêu công của Quốc hội là rất nặng nề. Nhưng nếu

không vững chuyên môn và không có đội ngũ giúp việc đủ trình độ thì Quốc hội và đại biểu Quốc hội cũng sẽ rất “nhẹ nhàng” với việc “nhắm mắt bầm nút thông qua”; hoặc sẽ rất lúng túng trong việc giám sát vấn đề tài chính. Vì vậy, Quốc hội ngoài việc tăng cường bộ máy giúp việc có chuyên môn, tăng thẩm quyền và tính độc lập của Kiểm toán nhà nước, còn cần hỗ trợ, tạo điều kiện cho từng đại biểu Quốc hội thực hiện việc tự giám sát đối với những chi tiêu mà đại biểu và nhân dân quan tâm. Qua đó giúp phát hiện những sai trái và đề xuất với Quốc hội biện pháp xử lý kịp thời, hạn chế sự lãng phí nguồn lực quốc gia, tránh việc chi tiêu tràn lan, sai mục đích và thiếu hiệu quả.

Từ những biến đổi to lớn trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội nước ta thời gian qua; theo đó là những nhu cầu dân chủ hóa ngày càng tăng; đặt trong điều kiện một thế giới đang chuyển đổi thì việc đổi mới vai trò, vị trí của cơ quan lập pháp là một nhu cầu chính đáng và cần thiết, nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước, hướng đến thực chất của Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Cơ quan hành pháp: Cơ quan hành pháp hiểu theo nghĩa chung nhất, bao gồm các thành viên chính phủ và những công chức điều hành công việc hành chính. Cơ quan hành pháp thực hiện nhiệm vụ thực thi pháp luật và xem xét luật pháp có được thực thi đúng đắn không.

Trong cơ cấu bộ máy nhà nước ta thì cơ quan hành pháp được giao cho Chính phủ - với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước và là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước thì Chính phủ hoạt động tương đối độc lập, còn với tư cách cơ quan chấp hành của Quốc hội thì Chính phủ lại phụ thuộc vào Quốc hội. Hoạt động với hai tư cách, vừa độc lập vừa phụ thuộc nhưng lại không có những quy định rõ ràng: phụ thuộc như thế nào, độc lập đến đâu khiến chông chéo và giảm hiệu năng hoạt động của Chính phủ trong thời gian qua.

Việc giải quyết hài hòa hai tư cách hoạt động của Chính phủ cần phải có sự nghiên cứu thêm và giải thích rõ ràng hơn. Luận văn không đi sâu vào vấn đề này mà chỉ đề xuất giải pháp góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Chính phủ trong thể chế Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở nước ta hiện nay. Cụ thể, Chính phủ cần đổi mới tổ chức và hoạt động theo hướng:

*- Thực hiện sự phân cấp mạnh mẽ hơn và đề cao chế độ thủ trưởng.*

Nếu như Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể thì hoạt động của Chính phủ đề cao vai trò của cá nhân người đứng đầu. Thực tế ở nhiều bộ, ngành và địa phương cho thấy, người đứng đầu mà có năng lực và năng động thì sẽ dẫn dắt toàn bộ hoạt động của đơn vị. Tuy nhiên, với một cơ chế hoạt động nửa vời, khó phân định giữa cá nhân và tập thể trong quản lý, điều hành của Chính phủ ta thì trong nhiều trường hợp người đứng đầu chưa phát huy tốt vai trò cá nhân, mà thường đùn đẩy trách nhiệm. Vì thế, Chính phủ cần đẩy mạnh việc phân cấp trong quản lý, phân định và tăng cường trách nhiệm, thẩm quyền của Thủ tướng và các bộ trưởng, thực hiện chế độ thủ trưởng. Điều này không thể nói chung chung mà phải luật hóa; phải xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của Thủ tướng đến đâu, quyền hạn và trách nhiệm của lãnh đạo các bộ và cơ quan ngang bộ đến đâu để Chính phủ dễ điều hành, quản lý, tránh chồng chéo; để Quốc hội và nhân dân dễ giám sát.

*- Chính phủ cần thực hiện quyền “đặc quyền hành động” một cách chân chính.*

“Đặc quyền hành động” là thuật ngữ Locke dùng để chỉ hành động tự do theo chủ ý, không dựa trên các quy định pháp luật của cơ quan hành pháp hướng đến bảo vệ lợi ích công. Theo Locke, nguyên tắc của đặc quyền hành động chân chính là cơ quan hành pháp phải đem lại sự bảo toàn ở mức cao nhất có thể cho mọi thành viên trong xã hội. Với nước ta, đặc quyền hành động được Chính phủ và các bộ, ngành sử dụng ra sao?

Đến nay, Quốc hội nước ta chỉ mới ban hành trên dưới 200 luật, nhưng luật do Quốc hội ban ra thì thường là những điều luật chung chung. Sau đó giao cho Chính phủ cụ thể hóa thành những Nghị định, sau đó Bộ ra Thông tư hướng dẫn việc thực hiện Nghị định của Chính phủ. Thực tế xã hội luôn vận động và phát triển vì thế nếu chỉ có 200 điều luật thôi thì quả là chưa đủ sức điều chỉnh toàn xã hội. Bên cạnh đó, nếu vì một lý do gì đó mà luật chậm được triển khai trên thực tế hoặc tầm ảnh hưởng của nó chưa bao quát mọi hoạt động sống thì lúc này Chính phủ cần thực hiện quyền “đặc quyền hành động” để xử lý nhanh chóng những vấn đề nảy sinh mà chưa có quy định trong luật. Vì nếu chờ luật thì không biết đến bao giờ, mà không xử lý kịp thời đôi khi để lại hậu quả khôn lường.

Thực tế cho thấy, đặc quyền hành động mang lại cho Chính phủ quyền hạn rất lớn. Thời gian qua, việc điều hành nền kinh tế vĩ mô, ứng phó với những biến động của tình hình trong nước và thế giới của Chính phủ và các bộ, ngành đã mang lại nhiều kết quả nhất định nhưng cũng còn nhiều vấn đề cần phải kịp thời được chấn chỉnh. Ở đây, rất khó định lượng kết quả mang lại cho xã hội, cho nhân dân mà chỉ có thể định tính. Tiêu chuẩn xác định tính chân chính hay không chân chính của đặc quyền hành động thể hiện qua dư luận xã hội; qua niềm tin vào chính quyền, qua chất lượng sống của nhân dân; qua sự ổn định và phát triển của nền kinh tế, chính trị, xã hội; qua thế và lực của đất nước trên trường quốc tế... Hướng đến xây dựng và hoàn thiện thể chế Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân thì Chính phủ cần dựa vào các tiêu chí này để thực hiện đặc quyền hành động chân chính của mình.

Việc hướng đến xây dựng một nền hành chính công, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả thì đổi mới phương thức hoạt động của cơ quan hành pháp đóng vai trò thiết yếu. Vì vậy, bên cạnh cách làm việc phải vận dụng linh hoạt thì

Chính phủ và các bộ, ngành phải chủ động để làm tốt vai trò chỉ huy đầu não của mình, xứng đáng với vai trò, vị trí mà Đảng và nhân dân giao phó.

*- Sắp xếp lại chức năng, nhiệm vụ; chỉnh đốn đội ngũ cán bộ, công chức; chấn chỉnh lề lối làm việc.*

Với tư cách là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, Chính phủ thực hiện chức năng cơ bản là quản lý nhà nước thông qua việc ban hành các thể chế, chính sách để quản lý vĩ mô mọi mặt đời sống xã hội. Thời gian qua, phải khẳng định một cách khách quan rằng, việc điều hành vĩ mô của Chính phủ đã đem lại những hiệu quả nhất định cho nền kinh tế, xã hội. Thế nhưng, giữa các cơ quan thuộc Chính phủ vẫn còn những chông chéo nhất định trong quản lý điều hành dẫn đến việc đùn đẩy trách nhiệm cho nhau, hay trông chờ, ý lại, dựa dẫm nhau. Bên cạnh đó, các cơ quan thuộc Chính phủ còn sa đà vào những sự vụ vụn vặt, can thiệp quá sâu vào thị trường...gây nên những xáo trộn không nhỏ trong hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân. Vì thế, để bộ máy Chính phủ được thông suốt và hoạt động hiệu quả hơn, cần sắp xếp lại chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành theo hướng phân công rạch ròi nhiệm vụ giữa các cơ quan để mỗi đơn vị làm đúng quyền hạn được giao, tránh sự dựa dẫm, ý lại, tránh lạm quyền, những nhiễu.

Để bộ máy nhà nước hoạt động thông suốt, có hiệu quả thì đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan thuộc Chính phủ đóng vai trò hết sức quan trọng. Bởi, xét cho cùng thì con người bao giờ cũng đóng vai trò quyết định trong mọi công việc. Thực tế, đội ngũ cán bộ, công chức của Chính phủ trong thời gian qua đa số còn thiếu tính chuyên nghiệp, cần phải chỉnh đốn cả về chuyên môn nghiệp vụ, kỷ luật hành chính và đạo đức công vụ. Đây là một trọng trách cao cả và nặng nề của Chính phủ, không thể nói là làm ngay được trong ngày một ngày hai mà cần phải có thời gian và tốn kém nhiều công sức, tiền của, và vấn đề là phải có một quyết tâm cao độ thì mới làm được.

Song song với việc sắp xếp lại chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan thuộc Chính phủ và chỉnh đốn lại đội ngũ cán bộ, công chức là vấn đề sửa đổi tư duy và lối làm việc. Chúng ta thực hiện công cuộc đổi mới đã hơn 25 năm, nền kinh tế tập trung bao cấp đã lùi xa và nhường chỗ cho nền kinh tế thị trường sôi động. Vì thế, Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ cần phải năng động trong quản lý, điều hành, cần phải xóa bỏ hoàn toàn tư duy bao cấp, quản lý bằng mệnh lệnh, làm việc theo cơ chế “xin – cho” để thay bằng tư duy phục vụ với chức năng hành chính công của Chính phủ; điều hành, quản lý bằng chính sách vĩ mô, dựa trên cơ sở pháp luật.

#### Cơ quan tư pháp

Hệ thống cơ quan tư pháp của nước ta bao gồm: Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan điều tra, thi hành án, các cơ quan hỗ trợ tư pháp... trong đó, Tòa án nhân dân thực hiện chức năng xét xử, là trung tâm của hệ thống cơ quan tư pháp. Tư pháp là cơ quan thực thi pháp luật một cách khách quan, công bằng và không thiên vị. Mặc dù không do nhân dân bầu nên nhưng cơ quan tư pháp là bộ máy bảo vệ các quyền của nhân dân.

Do điều kiện lịch sử để lại và do nhiều nguyên nhân khác đã tạo cho nền tư pháp nước ta một sự khác biệt so với tổ chức cơ quan tư pháp ở các nước. Đó là trong một thời gian thì Hiến pháp 1959, 1980, 1992 bên cạnh việc quy định Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử còn quy định quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân như là một thiết chế quyền lực tồn tại song song với tòa án. Sự khác biệt này trong những thời điểm nhất định đã phát huy tác dụng của nó, đem lại những kết quả nhất định. Thế nhưng, gần đây nó đã tạo ra nhiều tranh cãi cả trong ngành, trong giới nghiên cứu và ngoài xã hội. Cách tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp như hiện nay khó tránh khỏi những chông chéo, nhiều khe, thậm chí những nhiễu và lạm quyền, làm chậm tiến độ xét xử, hạn chế uy lực của tòa án.



Trước những đòi hỏi cấp thiết của việc xác lập và hoàn thiện thể chế nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân thì việc đổi mới tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp là yêu cầu khách quan và cần kíp. Luận văn không đi sâu vào tất cả các cơ quan trong hệ thống cơ quan tư pháp mà chỉ tập trung trọng tâm vào việc đề xuất những biện pháp nhằm đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân theo hướng đảm bảo nguyên tắc độc lập trong xét xử.

Để tăng tính độc lập xét xử của Tòa án cần chuyển từ mô hình tổ chức Tòa án theo cấp hành chính sang mô hình tổ chức theo thẩm quyền xét xử. Mô hình này cũng phù hợp với Nghị quyết 49-NQ/TW ban hành ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị "Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020", theo đó cơ cấu tổ chức của ngành Tòa án sẽ có: Tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện, Tòa án phúc thẩm xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án, Tòa án thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm và Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm. Yêu cầu và là mục đích tối thượng của việc phân định thẩm quyền cho mỗi cấp Tòa án là phải đảm bảo nâng cao chất lượng giải quyết án, án không bị tồn đọng, quá hạn luật định, giảm thiểu đến mức thấp nhất để xảy ra oan sai trong hoạt động xét xử.

Bên cạnh đó, để góp phần nâng cao năng lực giải quyết án, tăng cường tính độc lập của mỗi cấp Tòa án, thì cần để cho các Tòa thượng thẩm có một vị trí pháp lý độc lập, không phụ thuộc tổ chức Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa này vừa có chức năng xét xử phúc thẩm các bản án sơ thẩm của cấp tỉnh trong khu vực bị kháng nghị, kháng cáo; vừa có chức năng xét xử lại (giám đốc thẩm hoặc tái thẩm) các bản án của cấp tỉnh (cũng trong khu vực) đã có

hiệu lực pháp luật bị kháng nghị. Với cơ cấu tổ chức như trên sẽ giảm tải công việc của Tòa án nhân dân tối cao, giúp việc xây dựng Tòa án nhân dân tối cao nước ta từng bước phù hợp với thông lệ của các nước có truyền thống tư pháp, theo đó, Tòa án nhân dân tối cao sẽ có vai trò to lớn trong sáng tạo án lệ, bổ sung cho nguồn luật và số lượng thẩm phán thật sự không cần nhiều, chỉ cần dưới 15 thẩm phán.

Thẩm phán, với những tố chất cần thiết về năng lực và đạo đức như: độc lập trong suy nghĩ, liêm chính, thẳng thắn, khách quan, công tâm... là yếu tố quan trọng nhất và là nền tảng để hoạt động xét xử của Tòa án được độc lập. Để tạo ra người thẩm phán như vậy thiết nghĩ, cơ quan nào bổ nhiệm không quan trọng mà quan trọng là tiêu chuẩn bổ nhiệm phải đảm bảo. Theo đó, việc bổ nhiệm trước hết phải căn cứ vào giá trị, căn cứ vào tiêu chuẩn về năng lực, phẩm chất của người thẩm phán chứ không phải là những thiên kiến chủ quan của người có thẩm quyền bổ nhiệm. Sau khi bổ nhiệm thẩm phán thì cơ quan hoặc người có thẩm quyền bổ nhiệm thẩm phán không được can dự vào công việc xét xử của thẩm phán. Nhưng như thế vẫn chưa đủ, người có thẩm quyền bổ nhiệm không được cách chức thẩm phán vì bất cứ một lý do chủ quan nào khi chưa hết nhiệm kỳ, trừ trường hợp thẩm phán vi phạm pháp luật hoặc đạo đức. Ngoài ra, thẩm phán cũng cần phải được trả một mức lương tương xứng và tương đối cao so với mặt bằng chung của xã hội để họ khỏi bị mua chuộc và phải được đảm bảo về an ninh để yên tâm công tác.

Tóm lại, để tăng tính độc lập và hiệu quả xét xử của Tòa án cần chú ý yếu tố con người và tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống luật pháp, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho toàn bộ hoạt động tư pháp. Cụ thể là cần sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Tòa án nhân dân để cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân hợp lý hơn, hoạt động hiệu quả hơn, khắc phục những hạn chế cố hữu mắc phải bấy lâu nay.

*Thứ tư: Cần phải có cơ chế để bảo đảm quyền con người và quyền của công dân trong việc xây dựng thể chế chính trị dân chủ Xã hội chủ nghĩa.*

Vấn đề bảo đảm quyền con người, quyền công dân, mở rộng quyền dân chủ, nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa nhà nước và công dân, giữa công dân với nhà nước luôn được Đảng ta quan tâm. Vấn đề con người, phát huy tính sáng tạo cũng như tạo điều kiện để cho con người có thể phát huy được năng lực của mình, đảm bảo điều kiện cho nguồn nhân lực này phát triển là ưu tiên mang tính chiến lược và lâu dài của Đảng và Nhà Nước ta.

Trong nhiều văn kiện đại hội Đảng hay các Nghị quyết trung ương Đảng luôn đề cập đến vấn đề này. Trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI xác định: Xây dựng một chính quyền không có đặc quyền, đặc lợi, hoạt động vì cuộc sống của nhân dân. Hay trong Nghị quyết trung ương 8 khóa VII xác định trên nguyên tắc: dân chủ xã hội chủ nghĩa là vấn đề thuộc về bản chất của nhà nước ta. Phát huy quyền làm chủ nhân dân trên mọi lĩnh vực. Quyền làm chủ đó đã được thể chế hóa bằng pháp luật... Dân chủ là đi đôi với kỷ cương, kỷ luật... Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX cũng chỉ rõ phương châm cơ bản là: xây dựng cơ chế cụ thể để thực hiện theo đúng phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước. Đồng thời Đảng và Nhà nước cũng có những thay đổi, đổi mới cho phù hợp để đảm bảo được tính dân chủ trong quá trình chuẩn bị ra những quyết định và thực hiện những quyết định mới.

Bảo đảm quyền con người và quyền của công dân trong việc xây dựng thể chế chính trị dân chủ Xã hội chủ nghĩa còn thể hiện ở việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đây là điều kiện tiên quyết và là nền tảng của Nhà nước pháp quyền, vì rằng phát huy dân chủ và củng cố, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền có mối quan hệ khăng khít với nhau. Nhà nước pháp quyền càng vững mạnh thì sẽ tạo điều kiện cho dân chủ được phát huy một cách triệt để,

đồng thời nếu dân chủ được phát huy thì sẽ tạo điều kiện để củng cố và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền.

Để phát huy dân chủ, củng cố và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, cần:

*Một là*, phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo đảm quyền tự do, quyền con người của mọi công dân. Đây là mục tiêu bao quát nhất, thể hiện đầy đủ nhất tính chất của nền dân chủ và là một nguyên tắc pháp quyền quan trọng trong xây dựng, củng cố và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền nói chung và với Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng thì mục tiêu, nguyên tắc này cần phải được đề cao. Để thực thi tốt mục tiêu, nguyên tắc này thì Nhà nước phải:

Hoàn thiện hệ thống luật pháp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, phải hướng đến việc cho phép công dân làm tất cả những gì pháp luật không cấm, còn cơ quan công quyền thì không làm những gì vượt quá luật.

Nhà nước và cơ quan lập pháp cần tạo lập khung pháp lý cho phép mọi công dân quyền được lập hội, quyền được biểu tình một cách hợp pháp, đương nhiên kèm theo đó là chế tài xử lý thật đích đáng đối với những hành vi lợi dụng tự do, dân chủ, hành động vượt khỏi khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Với những vấn đề trọng đại, ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, đến Hiến pháp mà một cá nhân, tập thể không đủ thẩm quyền quyết định hoặc còn gây tranh cãi thì phải trưng cầu ý dân để nhân dân quyết định (Điều 53 Hiến pháp 1992 có quy định điều này nhưng chưa bao giờ thực hiện trong thực tế).

*Hai là*, cần tạo lập những cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý để đảm bảo quyền làm chủ thực sự của nhân dân, việc làm này phải cụ thể bằng các văn bản pháp luật chứ không thể chung chung như lâu nay.

Chẳng hạn: tư tưởng quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, tất cả đều

của dân, do dân, vì dân thể hiện rất sâu sắc và đầy đủ bản chất của nền dân chủ Xã hội chủ nghĩa. Nếu mọi lời nói và hành động đều hướng đến mục tiêu này thì nền dân chủ Xã hội chủ nghĩa là rất ưu việt. Thế nhưng, ở nước ta thời gian qua, trên thực tế vai trò của nhân dân trong việc tham gia vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội rất mờ nhạt; nhiều lúc, nhiều nơi quyền lợi của nhân dân bị xâm phạm mà ít có cơ quan, tổ chức nào lên tiếng bảo vệ; tiếng nói của người dân ít được lưu tâm nên tạo ra một tâm lý tự ti trong nhân dân, người dân ít tham gia đóng góp ý kiến vì nghĩ rằng có nói cũng chưa chắc được lắng nghe, có nói cũng không thay đổi được tình hình.... Thế nên, để phát huy dân chủ, củng cố Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa thì phải luật hóa quyền lợi, nghĩa vụ của công dân trong việc tham gia đóng góp ý kiến, phản biện xã hội, giám sát các công việc của Đảng, Nhà nước.

*Ba là*, phải dân chủ hóa thông tin, phải có những quy định chế độ cung cấp thông tin và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trước nhân dân, bằng cách: tạo lập cơ chế cung cấp thông tin cho người dân một cách minh bạch, rõ ràng, đầy đủ, chính xác. Mọi ý kiến thắc mắc của nhân dân đối với các cơ quan công quyền đều phải được giải trình đầy đủ. Nếu giải trình không đúng, không chính xác làm ảnh hưởng và vi phạm quyền lợi của công dân thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải trình đó phải chịu trách nhiệm đối với sai phạm của mình; ngoài trách nhiệm về chính trị, về hành chính, cơ quan, tổ chức, cá nhân đó phải có trách nhiệm đền bù thiệt hại về vật chất, tinh thần và chịu sự lên án của dư luận.

*Bốn là*, quyền dân chủ của nhân dân cần được phát huy một cách có hiệu quả, cả dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp, nhất là dân chủ trực tiếp.

Mô hình tổ chức nhà nước ta hiện nay là mô hình cộng hòa Xã hội chủ nghĩa - mô hình tổ chức nhà nước đặc biệt, có nhiều điểm khác biệt so với các chính thể khác trên thế giới. Vì vậy, nền dân chủ gắn với mô hình tổ chức nhà

nước ta có nhiều điểm khác so với nhiều nước khác. Tùy thuộc điều kiện lịch sử - xã hội mỗi nước mà có nước chú trọng mô hình dân chủ gián tiếp, nhiều nước lại chú tâm vào mô hình dân chủ trực tiếp, có nước lại vận dụng cả hai mô hình dân chủ trực tiếp và gián tiếp. Với quan điểm vừa xây dựng, vừa củng cố, vừa tiếp thu một cách có chọn lọc ưu – nhược điểm của mỗi mô hình dân chủ, thì Đảng, Nhà nước ta vừa phát huy dân chủ gián tiếp, vừa thực hiện dân chủ trực tiếp trong tổ chức bộ máy nhà nước của mình.

Quyền dân chủ gián tiếp của nhân dân được thực hiện thông qua bầu cử đại biểu vào các cơ quan đại diện của nhân dân ở trung ương và địa phương, đó là Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Thông qua các đại biểu của nhân dân, người dân phản ánh tâm tư, nguyện vọng của mình và các đại biểu này có trách nhiệm phản ánh ý kiến của người dân đến các cơ quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương, sau khi các cơ quan này trả lời thì đại biểu truyền đạt lại cho cử tri biết. Như vậy, hình thức dân chủ gián tiếp này được thực hiện qua trung gian là người đại biểu do cử tri bầu ra. Với hình thức dân chủ gián tiếp này phần nào đã phát huy quyền làm chủ của nhân dân, góp phần tạo nên sự ổn định trong đời sống chính trị - xã hội thời gian qua. Thế nhưng bên cạnh đó nó cũng chứa đựng nhiều bất cập, mâu thuẫn, mang tính hình thức. Để khắc phục những hạn chế của mô hình này thì cần có sự nghiên cứu sâu hơn và mang tính hệ thống hơn. Thời gian qua việc chúng ta chủ trương thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp quận, huyện, phường là nhằm khắc phục hạn chế này nhưng đến nay vẫn chưa có kết luận chính thức của Quốc hội. Theo đó, việc sửa đổi Hiến pháp liên quan đến vấn đề này cũng đang được đặt ra.

Để thực hiện có hiệu quả quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân, cần:

Quán triệt và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Quy chế dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Các cấp ủy Đảng,

chính quyền, đoàn thể cần xem đây là nội dung trọng tâm phát huy quyền dân chủ trực tiếp của nhân dân để từ đó đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân phát huy tối đa quyền làm chủ của mình, tạo ra hiệu ứng xã hội tích cực, tạo nên phong trào dân chủ rộng lớn trong toàn dân và toàn xã hội.

Thực hiện thí điểm và tiến tới mở rộng hình thức nhân dân bầu trực tiếp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn) và cấp cao hơn theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, cạnh tranh tự do, có số dư... để chọn ra người nhân dân tin tưởng, đủ đức, đủ tài phụng sự nhân dân, làm công bộc cho dân.

Quá trình xây dựng, củng cố, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền là quá trình phát huy dân chủ và đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân. Nhà nước pháp quyền càng trong sạch, vững mạnh thì dân chủ càng được phát huy tối đa, triệt để và ngược lại, dân chủ càng được phát huy thì Nhà nước pháp quyền càng được củng cố. Vì thế dân chủ và việc phát huy tối đa dân chủ trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là nhiệm vụ mang tính sống còn của cuộc cách mạng Xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Giá trị của tư tưởng phân quyền là ở chỗ cho đến nay Tư tưởng này vẫn còn tồn tại và thể hiện ở các mức độ khác nhau ở nhiều nước. Với nhiều chính thể khác nhau: từ cộng hòa Đại nghị đến cộng hòa Tổng thống, Cộng hòa hỗn hợp đến Cộng hòa xã hội chủ nghĩa như Việt Nam. Riêng ở Việt Nam, mức độ vận dụng những hạt nhân hợp lý của nguyên tắc này đã trải qua những bước thăng trầm nhất định có những lúc khá rõ có những lúc lại rất mờ nhạt. Hiện nay những hạt nhân hợp lý của nó đã được vận dụng rộng rãi hơn, rõ rệt hơn trước nhiều. Điều đó được thể hiện ở chỗ mặc dù quyền lực nhà nước vẫn là tập trung thống nhất song đã có sự phân công rành mạch giữa ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp, tương ứng với ba cơ quan quyền lực là quốc hội, chính phủ, tòa án tối cao và viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng đã khẳng định: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.” Quyền lực nhà nước bao gồm ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Không ngừng hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy nhà nước, xác định rõ chức năng, quyền hạn, có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực thi ba quyền đó”. Đó liệu có phải là sự thừa nhận, khẳng định một phần trong nội dung của học thuyết phân quyền.



## KẾT LUẬN

Hệ tư tưởng của Montesquieu về nhà nước và phân chia quyền lực là đỉnh cao trong phong trào khai sáng Pháp nói chung và của lịch sử chính trị nhân loại nói chung. Chúng ta vẫn còn có thể tìm thấy trong tư tưởng của ông những luận điểm, tư tưởng vô cùng sâu sắc và còn có giá trị thực tiễn lớn.

Vấn đề tổ chức quyền lực nhà nước luôn là vấn đề phức tạp và có ý nghĩa quyết định đến toàn bộ hệ thống chính trị, hình thức chính thể, cấu trúc tổ chức bộ máy nhà nước và đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của quốc gia. Và chính những tư tưởng đó của Montesquieu đã có ảnh hưởng thực tiễn không thể phủ nhận được. Phân quyền trở thành nguyên tắc của các nhà nước tư sản từ châu Âu tới châu Mỹ và sau này ở nhiều nước châu Á với những mức độ điều chỉnh khác nhau phù hợp với văn hoá, truyền thống và những đặc điểm chính trị khác của mỗi quốc gia.

Quan điểm của Montesquieu đạt đến đỉnh cao của triết học chính trị, điều này được chứng minh bằng việc ông nêu cụ thể những giá trị của việc phân quyền, lý giải rõ vì sao phải phân chia quyền lực trong nhà nước và các quyền đó được vận dụng cụ thể như thế nào, đồng thời cũng nêu lên mối quan hệ giữa các quyền ấy. Làm rõ các vấn đề ấy là cách mà Montesquieu đi tìm phương thức để đảm bảo cho tự do con người, đặc biệt là tự do trong chính trị. Tính triệt để trong tư tưởng phân quyền của ông là yếu tố làm nên thành công của một chính thể nhà nước khi áp dụng nó vào thực tiễn.

Xây dựng học thuyết này trên cơ sở kế thừa những người đi trước và cũng là mong muốn của chính Montesquieu, bởi vì ông muốn mang đến một cuộc sống cho xã hội trong đó các quyền về tự do dân chủ cho nhân dân luôn được đề cao. Việc mang lại quyền tự do dân chủ cũng thể hiện được tính nhân văn trong con người của Montesquieu. Trước hoàn cảnh của một xã hội đầy biến động và những biến cố lớn luôn diễn ra mang lại bất lợi cho người dân

thì việc tìm hiểu và xây dựng hệ tư tưởng góp phần mang lại quyền lợi cho nhân dân là thể hiện ý chí, nguyện vọng của một nhà tư tưởng lớn đang kỳ vọng vào một xã hội lý tưởng, ở đó quyền con người luôn được đề cao.

Qua tư tưởng của Montesquieu cũng cho thấy sự phong phú về con người ông và cách nhìn xã hội có sự tiến bộ hơn những nhà đương thời. Khi xây dựng nên học thuyết này thì nó cũng phản ánh rằng chính quyền lực nhà nước là do con người tạo ra, người dân là những người được nắm quyền, là chủ nhân đích thực của các quyền trong nhà nước.

Nhà nước được lập ra trên sự đồng thuận của nhân dân vì vậy nhà nước cần phải tôn trọng quyền của nhân dân. Dẫu rằng quyền lực của nhà nước được phân chia cho các cơ quan khác nhau nắm quyền nhưng về thực chất thì nó vẫn là một phần thể hiện ý chí nguyện vọng của nhân dân. Nhà nước đó vẫn là của dân, do nhân dân làm chủ. Nhà nước cụ thể hóa quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân bằng các điều luật, buộc nhân dân phải chấp hành. Nhờ có các điều luật mà duy trì được trật tự xã hội.

Từ những tư tưởng của Montesquieu, chúng ta có thể rút ra những liên hệ và bài học trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà nước được phát triển trong môi trường thuận lợi với sự giám sát cũng như xây dựng của đại đa số nhân dân, với cơ chế giám sát hiệu quả của nhân dân trong hoạt động của nhà nước là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả cũng như chất lượng của hoạt động nhà nước.

Trong cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã tiếp tục khẳng định mục tiêu xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo dân chủ được thực hiện trong cuộc sống ở mỗi cấp và trên tất cả các lĩnh vực. Từ mục tiêu này, Đảng ta khẳng định Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân do nhân dân và vì nhân dân, vì vậy tất cả các quyền lực

nhà nước thuộc về nhân dân và nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam.

Cuộc đời và sự nghiệp của Montesquieu đã có nhiều đóng góp lớn trong nền triết học và chính trị của ông. Với tinh thần tư tưởng nhân văn ông đã đưa những lý tưởng của mình đúc kết vào trong những tác phẩm của mình. Tư tưởng của ông không chỉ có tính luận chiến mà nó còn trở thành hệ tư tưởng lớn cho cuộc đại cách mạng Pháp năm 1789, sau này có tầm ảnh hưởng vô cùng lớn tới các nền chính trị lớn trên thế giới. Với những đóng góp to lớn đó Montesquieu xứng đáng được tôn vinh là nhà tư tưởng lớn của thời đại, là nhà triết học tiêu biểu trong phong trào khai sáng, đặc biệt nổi tiếng với tư tưởng phân chia quyền lực. Tư tưởng đó không chỉ giúp nhà nước thể hiện sự phân công các quyền lực rõ ràng mà hơn hết là nó mang đến quyền lợi và bảo vệ quyền lợi cho người dân.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

- [1] Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (1995), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ VIII*.
- [2] Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII (1998), *Văn kiện hội nghị lần thứ VII*.
- [3] Hoàng Chí Bảo (2002), “Từ những đặc điểm của thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội đến việc xây dựng Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa hiện nay”, *Tạp chí Triết học*, (số 11).
- [4] Vũ Hoàng Công (2001), “Tinh thần pháp luật và tư tưởng tam quyền phân lập của Montesquieu”, *Thông tin chính trị học*, (số 2).
- [5] Trường Chinh (1981), “Báo cáo về dự thảo Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Đăng Dung (1998), “Học thuyết phân chia quyền lực, sự áp dụng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước một số nước”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (số 2).
- [7] Nguyễn Đăng Dung (2001), “Một số vấn đề về Hiến pháp và bộ máy Nhà nước”, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Hà Nội.
- [8] PGS.TS Đoàn Minh Duệ (2009), “Tư tưởng chủ yếu trong học thuyết chính trị của Montesquieu và sự vận dụng ở các nước”, Giáo trình “Lịch sử các học thuyết pháp lý”, Trường Đại học Vinh, Khoa Luật.
- [9] TS. Nguyễn Thị Hồi (2005), *Tư tưởng phân chia quyền lực nhà nước với việc tổ chức bộ máy nhà nước ở một số nước*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
- [10] Bùi Việt Hương (2004), “Tình hình nghiên cứu tư tưởng của Montesquieu ở Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin chính trị học*, (số 1).

- [11] Nguyễn Thị Thu Hương (2009), “Montesquieu – nhà triết học khai sáng với tư tưởng đề cao tinh thần pháp luật”, *Tạp chí Triết học*, (số 7).
- [12] Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thanh (2006), *Đại cương lịch sử triết học phương Tây*, Nhà xuất bản Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [13] Lê Tuấn Huy (2006), *Triết học chính trị của Montesquieu với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [14] John Locke (2007), *Khảo luận thứ hai về Chính quyền - Chính quyền dân sự*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội.
- [15] V.I Lenin (1976), *Toàn tập*, tập 33, Nhà xuất bản tiến bộ Matxcova.
- [16] V.I Lenin (1976), *Toàn tập*, tập 37, Nhà xuất bản tiến bộ Matxcova.
- [17] C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 2, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [18] C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [19] C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 4, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [20] Hồ Chí Minh (1990), *Về nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nhà xuất bản Pháp lý, Hà Nội.
- [21] Montesquieu, *Tinh thần pháp luật*, Hoàng Thanh Đạm dịch, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- [22] Charles Louis Montesquieu (2006), *Bàn về Tinh thần pháp luật*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
- [23] Việt Phương (1993), *Góp phần tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước*, Bộ tư pháp, Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, Hà Nội.
- [24] Quốc hội Việt Nam (1946), *Hiến pháp 1946*.

- [25] Quốc hội Việt Nam (2002), *Luật tổ chức quốc hội*.
- [26] Quốc hội Việt Nam (2002), *Luật tổ chức chính phủ*.
- [27] Quốc hội Việt Nam (2002), *Luật tổ chức tòa án nhân dân*.
- [28] Quốc hội Việt Nam (2002), *Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân*.
- [29] Quốc hội Việt Nam (1959), *Hiến pháp 1959*.
- [30] Quốc hội Việt Nam (1980), *Hiến pháp 1980*.
- [31] Quốc hội Việt Nam (1992), *Hiến pháp 1992*.
- [32] PGS.TS Hồ Tấn Sáng (2011), “Đảng Cộng sản Việt Nam với việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của dân, do dân, vì dân”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, (số 1)
- [33] Viện thông tin khoa học xã hội (1992), *Thuyết Tam quyền phân lập và bộ máy nhà nước tư sản hiện đại*, Hà Nội.
- [34] Viện thông tin khoa học xã hội (1992), *Cải mới trong khoa học xã hội, Chính trị học*. (Tập 1), Hà Nội.
- [35] Đinh Ngọc Vượng (1992), *Tam quyền phân lập*, Viện Thông tin khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- [36] Trịnh Thị Xuyên (2008), *Kiểm soát quyền lực nhà nước – một số vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

#### Websites

- [37] <http://luathoc.cafeluat.com>
- [38] <http://tks.edu.vn/>

